



Thông tin

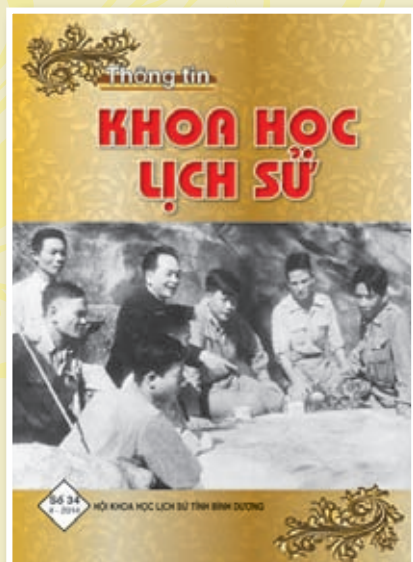
KHOA HỌC LỊCH SỬ



Số 34
4 - 2014

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ TỈNH BÌNH DƯƠNG





Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Bộ chỉ huy
chiến dịch Điện Biên Phủ. Ảnh tư liệu

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tiến sĩ **HUỲNH NGỌC ĐÁNG**
Chủ tịch Hội KHLs Bình Dương

In 500 cuốn, khổ 19x27cm
tại Xí nghiệp in
Nguyễn Minh Hoàng,
Q.11, TP.HCM
- GPXB số: 05/GPXBTT-STTTT
Bình Dương cấp ngày 30-7-2012.

*Tập san Khoa học lịch sử, số
34, xuất bản tháng 4-2014 có
sự tham gia công tác của các tác
giả: Phan Văn Hoàng, Nguyễn
Hoàng Anh Tuấn, Hoàng Anh,
Giản Thu Hiền, Đỗ Thanh,
Nguyễn Văn Thủy, Lê Sơn,
Nguyễn Lục Gia, Trần Công
Trực, Thành Nam, Hoàng
Hương, Huỳnh Thị Liêm,
Tống Phương- Trần Phương
Mỹ Chi...*

*Do số lượng trang có hạn
nên trong Tập san KHLs số 34
này tạm gác một số bài, mong
quý tác giả, hội viên, cộng tác viên
thông cảm, Ban Biên tập Tập san
KHLs sẽ tiếp tục đăng vào các số
tập san sau.* BBT

THÔNG TIN KHOA HỌC LỊCH SỬ **34** Số 34 - tháng 4 - 2014

TRONG SỐ NÀY

- 3-10.** KỶ NIỆM 60 NĂM CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ (7-5-1954 – 7-5-2014)
Dấu ấn Điện Biên Phủ trong hồi ký các chính khách
cấp cao phương Tây
TS. PHAN VĂN HOÀNG
- 11-16.** VÕ NGUYỄN GIÁP - Nhà quân sự kiểu mẫu của thế kỷ XX
NGUYỄN HOÀNG ANH TUẤN
- 17-22.** Hải tặc Trung Hoa thời vương Triều Nguyễn
TS. HUỲNH NGỌC ĐÁNG
- 23-27.** CẦU PHÚ CƯỜNG - Cây cầu nổi hai bờ lịch sử
HOÀNG ANH
- 28-30.** Văn hóa ẩm thực đất Bình Dương xưa
GIẢN THU HIỀN
- 31-34.** BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM
Bước đầu tìm hiểu văn hóa người Khmer ở xã An Bình,
huyện Phú Giáo
ĐỖ THANH
- 35-39.** Nghề gốm trong lịch sử phát triển kinh tế - xã hội
của tỉnh Bình Dương
NGUYỄN VĂN THỦY
- 40-41.** Cây bạch mai - Bến Tre và vấn đề cây di sản ở Nam bộ
Tiến sĩ LÊ SƠN
- 42-46.** Nhận thức mới về Potao qua "Potao, một lý thuyết về quyền lực
ở người Jorai Đông Dương".
NGUYỄN LỤC GIA
- 47-56.** SỬ HỌC VỚI BIỂN ĐÔNG: Hải chiến Hoàng Sa 1974
Tiến sĩ TRẦN CÔNG TRỰC
- 57-58.** SỬ HỌC VỚI BIỂN ĐÔNG: Nhìn lại cuộc chiến Trường Sa 1988
THÀNH NAM
- 59-65.** SỬ HỌC VỚI BIỂN ĐÔNG:
Ký ức lịch sử về trận chiến Trường Sa 1988
HOÀNG HƯƠNG
- 66.** Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam
TS. HUỲNH THỊ LIÊM

Địa chí tỉnh Đồng Tháp

NGUYỄN ANH

Bắt đầu khởi thảo từ năm 1992, đến nay sau 12 năm, công trình *Địa chí tỉnh Đồng Tháp* (Ngô Xuân Tư, Lê Kim Hoàng, Nguyễn Hữu Hiếu, Ngô Văn Bé biên soạn, Nxb Trẻ, 2014) đã ra mắt bạn đọc.

Có thể nói, đó là một chặng đường dài với một công trình dài hơi của một địa phương, với sự đóng góp công sức của rất nhiều người.

Với gần 1000 trang in khổ lớn, *Địa chí tỉnh Đồng Tháp* như một “tập đại thành” về vùng đất đầu nguồn của con sông Tiền. Sách chia làm 6 phần:

***Phần thứ nhất: Tự nhiên và dân cư**

-Chương I: Địa lý hành chính

-Chương II: Địa lý tự nhiên (địa chất và khoáng sản, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, thực vật, động vật, sông-kinh rạch, môi trường)

-Chương III: Dân cư và dân số (lịch sử hình thành và phân bố dân cư, dân số và lao động)

***Phần thứ hai: Lịch sử và truyền thống đấu tranh**

-Chương I: Đồng Tháp trong buổi đầu khai phá

-Chương II: Đồng Tháp từ thế kỷ XVII đến 1930

-Chương III: Phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân Đồng Tháp trong những năm 1930-1954

-Chương IV: Đồng Tháp trong 21 năm kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)

-Chương V: Đồng Tháp 30 năm xây dựng và phát triển (1975-2005)

***Phần thứ ba: Kinh tế**

-Chương I: Nông nghiệp

-Chương II: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

-Chương III: Giao thông, bưu điện

-Chương IV: Thương mại, dịch vụ

***Phần thứ tư: Văn hóa-Xã hội**

-Chương I: Giáo dục

-Chương II: Y tế

-Chương III: Thể dục, thể thao

-Chương IV: Phong tục tập quán về ăn, ở, mặc

-Chương V: Tôn giáo, tín ngưỡng

-Chương VI: Văn học Đồng Tháp

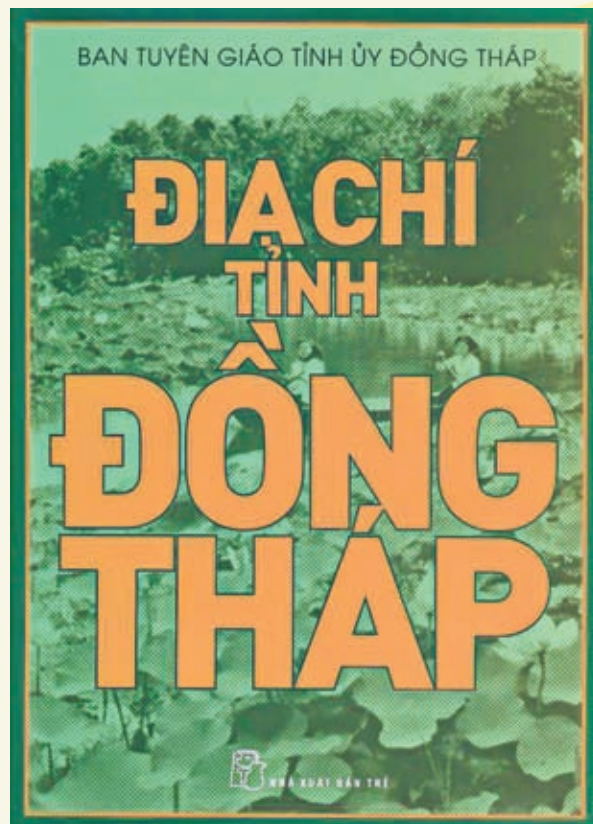
-Chương VII: Sân khấu Đồng Tháp

-Chương VIII: Báo chí Đồng Tháp

***Phần thứ năm: Kết luận chung (Tổng luận)**

***Phần thứ sáu: Phụ lục** (Niên biểu, Nhân vật, Địa danh, Danh sách các cá nhân và đơn vị được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân, Anh hùng Lao động, Danh sách Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Danh lam thắng cảnh và Di tích).

Nhìn chung kết cấu cuốn sách khá hợp lý, kế thừa được những kinh nghiệm biên soạn địa chí của các tỉnh, chỉ trừ việc đặt tên một số chương (Chương IV:

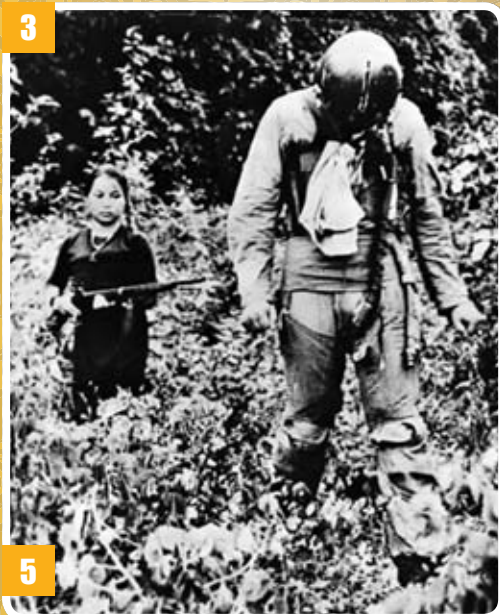


Phong tục tập quán về ăn, ở, mặc) và vị trí sắp xếp chưa phù hợp (Phần thứ tư). Hoặc *Tổng luận* không thể gọi là *Kết luận chung* được.

Cách thể hiện cũng là một ưu điểm của *Địa chí tỉnh Đồng Tháp*, chỉ thiên về trình bày mà không “bình luận”, đó là điểm quan trọng trong phương pháp biên soạn địa chí mà một số địa phương hay vấp phải. Các trang sách ngôn ngữ những tư liệu đã qua chất lọc, xử lý, được trình bày với một văn phong sáng rõ. Người đọc tùy theo yêu cầu của mình có thể khai thác các nội dung trong địa chí mà những người biên soạn đã dày công mang lại một lượng thông tin vô cùng phong phú về nhiều mặt.

Địa chí là cuốn sách công cụ đáp ứng nhu cầu tìm hiểu về nhiều mặt của địa phương, của nhiều đối tượng khác nhau, từ nhà quản lý, người nghiên cứu, học sinh, nhà doanh nghiệp... Và *Địa chí tỉnh Đồng Tháp* đã được biên soạn khá thành công, xứng đáng là một “bách khoa thư” địa phương, góp phần vào việc “xóa trắng” tình trạng thiếu hụt địa chí của các tỉnh miền Tây Nam Bộ. ■

Những hình ảnh lịch sử của QĐND Việt Nam làm "rung chuyển thế giới"



Ảnh 1: Ngày 22/12/1944, tại Cao Bằng, Chỉ huy Võ Nguyên Giáp đọc 10 lời thề danh dự trong ngày thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân với 34 chiến sĩ.

Ảnh 2: Lòng chảo Mường Thanh, (nay thuộc thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên) là nơi diễn ra chiến dịch Điện Biên Phủ chấn động địa cầu từ ngày 13/3 - 7/5/1954, với chiến thắng của Việt Minh trước quân viễn chinh Pháp. Nhờ tài cầm quân kiệt xuất của mình, tên tuổi Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã trở thành một huyền thoại từ chiến dịch này.

Ảnh 3: Nữ du kích Việt Nam bắt sống một phi công Mỹ sau khi máy bay bị bắn rơi ngày 5-10-1967.

Ảnh 4: Trước khi cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968 nổ ra, ngay cả những người Mỹ có trí tượng tượng phong phú nhất cũng không thể hình dung nổi cảnh các chiến sĩ Giải phóng đánh trực diện vào các địa điểm trọng yếu tại Sài Gòn như Tòa Đại sứ quán Mỹ, dinh Tổng thống, đài phát thanh, bộ Tổng tham mưu, sân bay Tân Sơn Nhất... Chiến dịch quân sự này đã gây tiếng vang lớn, tạo bước đột phá buộc Mỹ xuống thang chiến tranh đi vào đàm phán.

Ảnh 5: Cuối tháng 9/1974, Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương họp tại Hà Nội đã đưa ra bản dự thảo kế hoạch chiến lược Chiến dịch mùa xuân 1975, dự định hoàn thành việc thống nhất 2 miền Bắc - Nam trong 2 năm 1975-1976. Tuy vậy, với tinh thần "Thần tốc, thần tốc hơn nữa, táo bạo, táo bạo hơn nữa, tranh thủ từng giờ từng phút, xốc tới mặt trận, giải phóng miền Nam. Quyết chiến và toàn thắng", chiến dịch Mùa Xuân 1975 đã được tiến hành khẩn trương và quyết đoán, đem lại chiến thắng cuối cùng cho dân tộc vào ngày 30/4/1975.



KỶ NIỆM 60 NĂM CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ
(7-5-1954 – 7-5-2014)

Dấu ấn Điện Biên Phủ trong hồi ký các chính khách cấp cao phương Tây

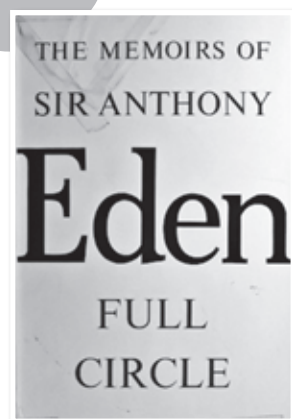
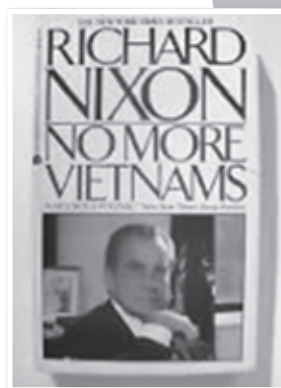
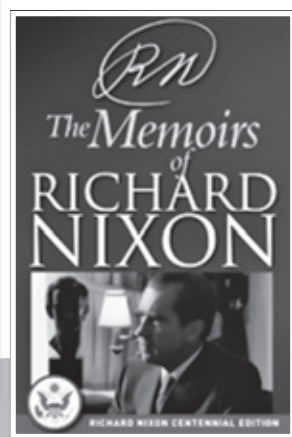
TS. PHAN VĂN HOÀNG

Hội viên Hội Cựu chiến binh Việt Nam

Hồi ký là một loại sách tham khảo cần thiết cho những người nghiên cứu lịch sử. Đôi khi nó cung cấp nhiều thông tin mà các tài liệu tham khảo khác không có. Chiến thắng Điện Biên Phủ “chấn động địa cầu” để lại những dấu ấn sâu đậm trong hồi ký của nhiều chính khách và tướng lĩnh các nước phương Tây. Chẳng hạn, trong 19 trang của cuốn *Mandate for change*, tổng thống Mỹ Dwight D. Eisenhower nhắc tới Điện Biên Phủ đến 48 lần, trong đó có những trang (như trang 411, 417, 423, 430) địa danh này được nhắc từ 5 đến 6 lần. Điều đó cho thấy sự kiện lịch sử trọng đại này đã thu hút sự quan tâm của những người cầm đầu chính quyền và quân đội các nước Âu - Mỹ vào giữa thế kỷ XX.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến 4 hồi ký sau đây:

- **Mandate for Change** (viết tắt MC) của tổng thống Mỹ Dwight D. Eisenhower (Nxb The New American Library, New York, 1965).
- **The Memoirs of Richard Nixon** (viết tắt MN) của phó tổng thống Mỹ Richard M. Nixon (Nxb Grosset & Dunlap, New York, 1978).
- **No More Vietnams** (viết tắt NMV) cũng của Richard M. Nixon (Nxb Avon, New York, 1968).
- **Full Circle** (viết tắt FC) của ngoại trưởng Anh Sir Anthony Eden (Nxb Cassell, London, 1960⁽¹⁾).



Bước vào thập niên 50 của thế kỷ XX, thực dân Pháp liên tiếp thất bại nặng nề trên nhiều chiến trường ở Đông Dương: Biên giới Đông Bắc (1950), Hòa Bình (1951-1952), Tây Bắc (1952), Thượng Lào (1953)... Ở chính quốc, phong trào phản đối cuộc “chiến tranh đơ bản” (**la sale guerre**) ngày càng phát triển. Nhiều chính khách Pháp nghĩ tới việc thương thuyết với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để tìm cách thoát khỏi vũng lầy chiến tranh Đông Dương.

Mỹ phản đối vì nếu chuyện này xảy ra, Mỹ phải nhả vào thế chỗ và như thế, Mỹ lại phải trực tiếp đối đầu với một cuộc chiến mới ở châu Á chỉ một thời gian ngắn sau đình chiến tại Triều Tiên (27-7-1953).

Sau chuyến sang Việt Nam, Phó Tổng thống Richard M. Nixon đề nghị: “Mỹ phải làm mọi việc có thể làm được để tìm cách giữ Pháp ở lại Việt Nam cho đến khi chiến thắng Cộng sản” (MN, tr.115). Cách hay nhất là cam kết tăng thêm viện trợ đô-la và súng đạn: đây vừa là động lực thúc đẩy Pháp, vừa là điều kiện ràng buộc Pháp phải nỗ lực nhiều hơn ở Đông Dương.

TỪ LẠC QUAN ĐẾN BI QUAN

Có thêm viện trợ của Mỹ, Pháp trở nên hăng hái hơn. Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương, tướng Henri Navarre, soạn ra một kế hoạch quân sự mang tên ông. Trong thư gửi ngoại trưởng John F. Dulles, tổng thống Eisenhower nhận xét một cách lạc quan: “Cái gọi là *Kế hoạch Navarre* hình dung một chiến thắng quan trọng trong năm 1955” (MC, tr.416). Ông ra lệnh chi thêm 10 tỷ pho-răng để Pháp thực hiện kế hoạch này.

Trong vòng 4 tháng, Navarre mở một loạt chiến dịch (*Chim Én, Camargue, Tarentaise, Claude, Cá Măng, Hải Âu...*), thậm chí cho quân đột kích vào Lạng Sơn, Lào Cai nằm sâu trong vùng do Việt Minh kiểm soát. Từ 20-11-1953, Navarre mở tiếp chiến dịch *Hải Ly*, cho nhả dù 6 tiểu đoàn xuống thung lũng Mường Thanh để lập ra tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Một nhà ngoại giao Pháp giải thích với Eisenhower: “Điều này sẽ kéo đối phương ra chỗ trống trải. Chúng tôi [tức Pháp] không thể tìm thấy họ trong rừng sâu, và điều này sẽ kéo họ ra nơi mà chúng tôi có thể đánh thắng” (MC, tr.424). Xuất thân là một tướng lĩnh, Eisenhower hiểu rõ lập luận đó khi ông viết trong hồi ký: “Nếu có thể nhử họ ra đánh nhau ở một nơi trống trải, Liên hiệp Pháp có thể đánh bại quân chủ lực Việt Minh vào cuối mùa chiến đấu năm 1955” (MC, tr.410).

Tuy nhiên, niềm lạc quan của Mỹ kéo dài không lâu.

Đầu tháng 1-1954, giám đốc Cục tình báo trung ương CIA Allen Dulles nhận định: “Nơi thực sự nguy hiểm nằm ở miền Bắc, tại đây lực lượng Việt Minh rõ ràng đang cố bao vây Điện Biên Phủ” (MC, tr.411). “Khoảng một tuần sau, báo cáo gửi về cho biết quân Pháp đồn trú ở tiền đồn quan trọng đó đã bị bao vây bởi 3 sư đoàn, con số này nhiều gấp 3 lần lực lượng bị bao vây” (MC, tr.411). Ngày 14-11, Allen Dulles đưa ra con số cụ thể: 24.000 bộ đội Việt Minh đang bao vây



Tướng René Cogny đưa Nixon đi thăm chiến trường Việt Nam

khoảng 11.000 quân Pháp (MC, tr.414).

Mỹ bắt đầu lo lắng. Eisenhower chỉ thị lập ra một Ủy ban đặc biệt về Đông Dương để tư vấn cho Nhà Trắng cách đối phó với tình hình Đông Dương. Ngày 6-2, Mỹ quyết định viện trợ thêm cho Pháp 40 máy bay ném bom B-26, gửi sang Đông Dương 200 chuyên viên cơ khí Không quân. Eisenhower cũng định cử trung tướng John W. O'Daniel thay thiếu tướng Thomas B. Trapnell cầm đầu Phái bộ cố vấn viện trợ quân sự MAAG ở Đông Dương...

Từ 16g 10 chiều 13-3 đến 6g 30 sáng 15-3, bộ đội Việt Minh chiếm gọn 2 cụm cứ điểm Him Lam và Độc Lập, tiêu diệt 2 tiểu đoàn tinh nhuệ của Pháp. Hậu quả là “các đường bay của Pháp ở Điện Biên Phủ bị hỏa lực pháo binh Việt Minh làm cho không thể hoạt động được nữa, ít ra cũng là tạm thời” (MC, tr.417)⁽²⁾. Việc thất thủ cụm cứ điểm thứ ba ở Bản Kéo vào lúc 15g 30 ngày 17-3 khiến cho việc tăng viện và tiếp tế cho tập đoàn cứ điểm trở nên cực kỳ khó khăn.



Sau khi các sân bay không thể sử dụng được nữa, Mỹ cung cấp thêm máy bay và dù để Pháp thả dù quân tăng viện và đồ tiếp tế xuống Điện Biên Phủ



“Giới tình báo của chúng ta [tức Mỹ] ước lượng rằng Pháp chỉ còn khoảng 50 – 50 cơ may chịu đựng được” (MC, tr.417).



Pháo mặt đất (trên) và pháo phòng không (dưới) của bộ đội Việt Minh

QUYẾT ĐỊNH CAN THIỆP QUÂN SỰ

Để cứu Pháp, những người cầm đầu nước Mỹ đều nghĩ đến việc phải can thiệp bằng quân sự. Nhưng can thiệp như thế nào?

Tướng Douglas MacArthur, nguyên tư lệnh quân Mỹ tại chiến trường Triều Tiên, đã dẫn đi dẫn lại: sau Triều Tiên, Mỹ đừng bao giờ tiến hành bất cứ cuộc chiến *trên bộ* nào khác ở châu Á. Do đó, Eisenhower – có một thời là trợ lý của MacArthur – nghĩ rằng: “Một điều có thể làm được là yểm trợ Pháp bằng những cuộc tập kích bằng máy bay, có lẽ từ các hàng không mẫu hạm, xuống những chỗ Cộng sản đóng quân xung quanh Điện Biên Phủ” (MC, tr.413). Theo Eisenhower, “tác dụng tâm lý của cuộc không kích sẽ nâng cao tinh thần của Pháp và Việt Nam [tức phe Bảo Đại] và cải thiện toàn bộ tình hình, ít ra cũng là tạm thời” (MC, tr.428).

Nixon cũng suy nghĩ tương tự. “Việc Việt Minh bao vây đòi hỏi họ phải tập trung những kho vật liệu khổng lồ và những đội quân đông đảo trên một khu vực tương đối nhỏ hẹp và địa hình giới hạn họ vào một số đường tiếp tế. Không quân của Pháp ở Đông Dương chỉ có 100 máy bay ném bom chiến thuật, quá yếu nên

không thể lợi dụng việc [Việt Minh] dễ bị tấn công như thế. Song nếu chúng ta gửi sang nhiều đội máy bay ném bom hạng nặng để ném loại bom quy ước thì chúng ta có thể làm tê liệt Việt Minh khoảng độ nhiều ngày” (NMV, tr.31).



Eisenhower và Radford

Đô đốc Arthur W. Radford, chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân JCS, vạch ra một kế hoạch hoàn chỉnh (về sau mang tên “Chiến dịch Chim Kên Kên” – *Operation Vulture*): Mỹ dùng 60 máy bay ném bom chiến lược B-29 *Superfortress* (Siêu pháo đài) – mỗi chiếc có thể chở 8 tấn bom – từ căn cứ không quân Clark ở Philippines (được hộ tống bởi 150 máy bay chiến đấu cất cánh từ các hàng không mẫu hạm của Hạm đội số 7) bay ở độ cao 6000 m vào ban đêm, ném bom các vị trí Việt Minh xung quanh Điện Biên Phủ. Anthony Eden cho biết thêm: “Các kho vũ khí và lương thực của Việt Minh nằm ở phía đông bắc Điện Biên Phủ. Tướng Navarre muốn Mỹ ném bom những kho này nằm rải rác trên một vùng rộng khoảng 20 cây số vuông” (FC, tr.113). Máy bay Mỹ sẽ về lại căn cứ Clark trước khi trời sáng. Nếu không kích một lần chưa thành công thì sẽ tiến hành thêm 1-2 lần nữa, nhưng không dùng tới quân trên bộ.



Máy bay ném bom B-29 : “Con chim kên kên” bằng thép của Mỹ

Ngoài “Chiến dịch Chim Kên Kên”, Mỹ còn đưa ra nhiều đề xuất khác. Chẳng hạn:

“Hội đồng tham mưu trưởng liên quân ... đưa ra kế hoạch ... dùng 3 quả bom nguyên tử nhỏ để tiêu diệt các vị trí Việt Minh và giải cứu quân đồn trú đang bị bao

vây” (MN, tr.132). Nixon bình luận: “Trong một chừng mức nào đó, Radford thực sự tin rằng việc sử dụng vũ khí nguyên tử chiến thuật sẽ làm cho Cộng sản thấy rằng chúng ta không có đùa. Dulles và tôi đều nghĩ rằng nếu Cộng sản làm quá đáng, chúng ta sẽ làm điều cần phải làm để ngăn chặn họ lại. Eisenhower hoàn toàn nhất trí...” (MN, tr.136).

“Trong một cuộc họp báo của phe đa số [tức Đảng Cộng hòa] trong Quốc hội vào cuối tháng 3, Eisenhower tuyên bố nếu tình hình quân sự ở Điện Biên Phủ trở nên tuyệt vọng thì ông dự định dùng tới chiến thuật đánh lạc hướng, có thể cho lực lượng của Tướng Giới Thạch đổ bộ lên đảo Hải Nam của Trung Quốc hay dùng Hải quân phong tỏa Trung Quốc” (MN, tr.132).

Ngày 16-4, tại đại hội thường niên của Hội các chủ báo Mỹ tổ chức ở thủ đô Washington, Nixon tuyên bố: “Bây giờ, chúng ta phải chấp nhận rủi ro bằng cách gửi thanh niên của chúng ta [sang Đông Dương]. Tôi nghĩ Hành pháp phải có một quyết định không hợp lòng dân về phương diện chính trị như vậy và phải làm điều đó” (MC, tr.427). Gần nửa tháng sau, trong phiên họp của Hội đồng an ninh quốc gia NSC, Harold Stassen, giám đốc Cơ quan viện trợ cho nước ngoài, “nghĩ rằng, nếu cần, chúng ta phải quyết định gửi một đạo lực quân để cứu vãn Đông Dương và đơn phương làm điều ấy nếu đó là cách duy nhất” (MN, tr.135). Trong hồi ký của mình, Eisenhower bình luận về đề xuất này: “Dĩ nhiên đây luôn là một khả năng, vấn đề này luôn được nghiên cứu” (MC, tr.427). Sau này có người hỏi Eisenhower “liệu Dulles và ông ta có đồng ý chuẩn bị gửi quân sang Việt Nam hay không, ông ta đã trả lời: “Đi tới cùng” (MN, tr.136).

Trong khi đó, ở Paris, những thất bại nghiêm trọng trong tuần lễ đầu tiên của trận đánh khiến “Chính phủ Pháp hết hy vọng” (MC, tr.417). Ngày 20-3, tướng Paul Ély, tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp, được cử sang Washington để cầu cứu. Ély được các viên chức cao cấp nhất của Mỹ – Eisenhower, Nixon, Dulles, Radford, Allen Dulles... – đón tiếp niềm nở.

Ngày 22-3, trước mặt Ély, Eisenhower chỉ thị cho Radford phải ưu tiên đáp ứng mọi yêu cầu của Pháp để cứu vãn Điện Biên Phủ. Ngày 25-3, Radford trình bày với Ély kế hoạch “Chiến dịch Chim Kên Kên”. Sau khi Ély rời Mỹ, Eisenhower tuyên bố trong một cuộc họp: “Có thể cần phải tham gia vào trận đánh Điện Biên Phủ để ngăn chặn nó chuyển sang chống lại chúng ta” (MR, tr.133).

Tuy chưa được Quốc hội Mỹ cho phép, Nhà Trắng đã bí mật chuẩn bị cho kế hoạch này.

Một số sĩ quan cao cấp của Mỹ và Pháp gặp nhau ở Sài Gòn và Manila để thảo luận việc phối hợp hành động giữa hai bên. Các tướng Earle E. Partridge (tư lệnh Không quân Mỹ ở Viễn Đông) và Joseph D.C. Caldera (chỉ huy lực lượng máy bay ném bom trong Bộ tham mưu của Partridge) lần lượt bay tới Sài Gòn để thảo luận với tổng ủy Maurice Dejean và tướng Henri Navarre. Đầu tháng 4, hai hàng không mẫu hạm *Boxer*

và *Essex* có trang bị bom nguyên tử được lệnh tiến vào Vịnh Bắc Bộ. Viên đô đốc chỉ huy hai hàng không mẫu hạm này đã bay trên tập đoàn cứ điểm trong một đêm tối trời để trinh sát trận địa, xác định các mục tiêu ném bom sau này.

Các sự kiện trên, cả Eisenhower lẫn Nixon đều giấu nhẹm, nhưng Eden lại tiết lộ trong hồi ký của mình: “Một viên tướng và mười sĩ quan Không quân Mỹ đã đến Điện Biên Phủ để nghiên cứu tại chỗ các điều kiện và thảo luận tình hình chung” (FC, tr.114).

ĐI TÌM “HÀNH ĐỘNG THỐNG NHẤT”

Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ dưới thời tổng thống Truman (Đảng Dân chủ). Do đó, trong cuộc vận động bầu cử tổng thống cuối năm 1952, Eisenhower (Đảng Cộng hòa) gọi Đảng Dân chủ là “đảng gây ra chiến tranh” (*war party*) và đưa ra khẩu hiệu “Hòa bình cho Triều Tiên”.

Nửa năm sau khi vào Nhà Trắng, Eisenhower đã cho ký Hiệp định đình chiến ngày 27-7-1953 tại Bàn Môn Điếm (Panmunjom, Triều Tiên).

Nước Mỹ vừa hưởng được hòa bình 8 tháng; nếu Eisenhower đưa nước Mỹ vào một cuộc chiến tranh mới thì chắc chắn ông sẽ bị dân chúng phản đối mạnh mẽ. Vì vậy ông ta chỉ thị cho ngoại trưởng Dulles soạn sẵn một Nghị quyết chung của Thượng viện và Hạ viện cho phép tổng thống sử dụng Hải quân và Không quân ở Đông Dương. Ngày 3-4, Dulles cùng đô đốc Radford và thứ trưởng Bộ Quốc phòng Roger Kyes gặp 8 thủ lĩnh của hai đảng ở Quốc hội để vận động họ ủng hộ Nghị quyết nói trên.

Sau khi chất vấn kế hoạch can thiệp quân sự vào Đông Dương của chính phủ, các thủ lĩnh Quốc hội đặt điều kiện tiên quyết: “Quốc hội không cho phép Mỹ hành động một mình”, “sự can thiệp của Mỹ phải là bộ phận của một liên minh” (MC, tr.420) với các nước đồng minh của Mỹ, trước hết là với vương quốc Anh.

Nói một cách khác, Chim Kên Kên không được phép tung cánh một mình, mà phải bay trong một bầy đàn.

Vì vậy, tuy ngày 4-4 là chủ nhật, Eisenhower vẫn ngồi vào bàn, viết thư cho thủ tướng Anh Winston Churchill: “Tôi chắc rằng... Ngài đang theo dõi, với sự quan tâm và lo lắng sâu sắc nhất, những báo cáo hàng ngày về cuộc chiến đấu anh dũng mà Pháp đang tiến hành ở Điện Biên Phủ... Và nếu... Đông Dương bị chuyển qua tay Cộng sản thì hậu quả cuối cùng đối với thế chiến lược toàn cầu của chúng tôi và của các Ngài, với sự thay đổi trong tỷ lệ quyền lực tại châu Á và Thái Bình Dương, có thể sẽ thảm khốc và tôi biết Ngài và tôi không thể chấp nhận... Theo quan điểm của tôi, khả năng này bây giờ phải được đương đầu bằng một hành động thống nhất, chứ không được chấp nhận một cách thụ động” (MC, tr.419).

Trong buổi họp Nội các Anh ngày 7-4, Churchill đọc toàn văn bức thư của Eisenhower. Sau khi thảo luận, Nội các Anh quyết định không tham gia vào “hành động thống nhất” (*united action*) của Mỹ, cho

rằng điều đó có thể làm hại tới các cuộc thương thuyết sẽ diễn ra ở Hội nghị Genève⁽³⁾. Nhận được hồi âm của Churchill, Eisenhower nhận xét: “Câu trả lời ngắn gọn của ông ta cho thấy nước Anh không mấy nhiệt tình trong việc cùng với chúng ta có một lập trường kiên quyết” (MC, tr.420).

Trong khi đó, tình hình quân đồn trú ở Điện Biên Phủ ngày càng xấu. Dù đã 23 giờ đêm chủ nhật 4-4, thủ tướng Joseph Laniel và ngoại trưởng Georges Bidault vẫn mời đại sứ Mỹ Douglas Dillon tới Điện Matignon (Dinh thủ tướng), yêu cầu ông này chuyển về Washington lời đề nghị: “Máy bay từ các hàng không mẫu hạm của Mỹ cần can thiệp ngay lập tức ở Điện Biên Phủ để cứu vãn tình hình”. Bidault nhắc lại ý kiến của tướng Navarre: “Không có sự giúp đỡ đó, số phận của Điện Biên Phủ có lẽ sẽ bị định đoạt”⁽⁴⁾.

Chưa nhận được câu trả lời tích cực của Anh, Mỹ chưa có thể để Chim Kên Kên cất cánh bay sang Điện Biên Phủ được.



Dulles sang châu Âu du thuyết

Ngày 11-4, Dulles được Eisenhower cử sang London để trực tiếp thuyết phục nhà cầm quyền Anh.

Tối hôm đó, ông ta có buổi trao đổi sơ bộ với ngoại trưởng Anthony Eden và thứ trưởng Ngoại giao Denis Allen.

Dulles nói: “Trận đánh Điện Biên Phủ đi tới giai đoạn nguy kịch và giới chức quân sự Mỹ không nghĩ rằng Pháp có nhiều cơ may chiến thắng. Vì vậy, các tham mưu trưởng Mỹ đề nghị: trong vòng 3 tuần lễ tới, các lực lượng Hải quân và Không quân Mỹ sẽ can thiệp vào chiến tranh Đông Dương... Trong việc này, Mỹ không thể hành động một mình. Chính phủ Mỹ cần đảm bảo [với Quốc hội] rằng các nước đồng minh của Mỹ, đặc biệt là Anh, Australia, New Zealand chia sẻ ý kiến về tình hình nghiêm trọng [ở Đông Dương]” (FC, tr.107-108).

Eden trả lời: “Chúng tôi không chắc rằng tình hình ở Đông Dương có thể được giải quyết bằng những biện pháp thuần túy quân sự” (FC, tr.108).

Trong hai ngày 11 và 13-4, bất chấp Dulles năn nỉ Anh tham gia vào “hành động thống nhất” với Mỹ, Eden vẫn không thay đổi ý kiến: “Các tham mưu trưởng Anh không tin rằng việc can thiệp của các nước đồng minh có thể giới hạn ở những cuộc hành quân của Không quân và Hải quân... Hội nghị Genève sắp diễn ra, dư luận Anh cương quyết chống lại mọi cam kết trong lúc



Churchill và Eden

này có thể dẫn tới việc tham chiến ở Đông Dương” (FC, tr.109).

Chuyến du thuyết thất bại hoàn toàn, Dulles trở về Mỹ ngày 14-4.

Một tuần sau, 22-4, Dulles và Eden đến Paris để cùng với Bidault thảo luận lập trường chung của ba nước phương Tây tại Hội nghị Genève sắp khai mạc. Tuy nhiên, Điện Biên Phủ lại trở thành đề tài nóng bỏng trong các cuộc họp.

Bidault thông báo: “Tình hình Điện Biên Phủ đã trở nên thực sự tuyệt vọng” và gợi ý: “Không gì có thể cứu vãn tình hình được nữa, có lẽ ngoại trừ một cuộc can thiệp ồ ạt bằng Không quân mà Mỹ có thể cung cấp” (MC, tr.422).

Ngày hôm sau, 23-4, Bidault cho hai ngoại trưởng Mỹ và Anh biết nội dung bức điện Navarre vừa gửi về Paris: “Chỉ có một hành động mạnh mẽ của Không quân Mỹ trong 72 giờ tới mới có thể cứu vãn tình hình ở Điện Biên Phủ” (FC, tr.112).

Tối hôm đó, hai ngoại trưởng báo cáo về chính phủ của mình.

Trong bức điện gửi Eisenhower và Radford, Dulles viết: “Navarre chỉ thấy có hai sự lựa chọn:

Một là Chiến dịch Chim Kên Kên tức các cuộc ném bom ồ ạt của máy bay B-29 (mà tôi hiểu là chiến dịch từ các căn cứ của Mỹ ở ngoài Đông Dương).

Hai là yêu cầu [Việt Minh] ngưng bắn (mà tôi cho là ở Điện Biên Phủ, chứ không phải trên toàn Đông Dương)” (MC, tr.424).

Trong khi đó Eden lại suy nghĩ hoàn toàn khác. Trong thư gửi Churchill, Eden viết: “Tôi khó mà tin rằng, trong giai đoạn này, một cuộc can thiệp từ các hàng không mẫu hạm có thể ảnh hưởng tới tình hình... Tôi sợ rằng cuộc can thiệp không cứu nổi Điện Biên Phủ mà ngoài ra, nó lại có những hậu quả lớn lao” (FC, tr.114). Eden kết luận: “Tôi không nghĩ rằng bất cứ điều gì lại có thể có hiệu quả ở Đông Dương – ngoại trừ một cuộc can thiệp có quy mô như cuộc chiến tranh Triều Tiên. Nếu một cuộc can thiệp với quy mô như thế xảy

ra, khó nói trước các hậu quả sẽ đi đến đâu. Chúng ta sẽ dính dáng vào một cuộc chiến tranh xấu, chống lại một đối thủ xấu, trên một chiến trường xấu” (FC, tr.115).

Trong vấn đề Điện Biên Phủ, yếu tố quân sự giữ vị trí quan trọng. Do đó, ngày 24-4, Eisenhower cử Radford sang Paris để cùng với Dulles thuyết phục Anh. Ngày hôm đó, Dulles giải thích với Eden vì sao Mỹ cần Anh tham gia vào “hành động thống nhất”: “Hành động tác chiến lớn của lực lượng Mỹ ở Đông Dương cần thiết phải được Quốc hội đồng ý, trong khi Quốc hội sẽ dễ nghe theo hơn nếu Quốc hội yên trí là có Anh cùng tham gia vào hành động thống nhất” (MC, tr.424). Radford nói bồi thêm: “Anh có thể thể hiện sự tham gia đó của mình bằng cách gửi sang Bắc Bộ những đơn vị Không quân Hoàng gia từ Mã Lai hay từ Hong Kong” (FC, tr.116).

Chiều 24-4, Dulles đưa cho Bidault bản dự thảo một bức thư được Eden trích đăng trong hồi ký như sau: “Mặc dù bây giờ đã quá muộn để Mỹ yểm trợ việc phòng thủ Điện Biên Phủ, song nếu Pháp và các nước đồng minh muốn, Mỹ vẫn sẵn sàng đưa lực lượng vũ trang vào Đông Dương và bằng cách đó, sẵn sàng quốc tế hóa cuộc chiến tranh và bảo vệ toàn thể Đông Nam Á” (FC, tr.117). Nếu Bidault nhất trí với nội dung bức thư thì Dulles sẽ chính thức gửi cho Chính phủ Pháp.

Lâu nay, Pháp chỉ muốn Mỹ tiến hành ném bom xuống Điện Biên Phủ trong khuôn khổ Chiến dịch Chim Kên Kên, chứ hoàn toàn không muốn Mỹ “quốc tế hóa cuộc chiến” vì như thế Mỹ có thể giành lấy quyền chỉ huy chiến tranh Đông Dương từ tay Pháp. Nhưng trước tình hình nguy ngập của Điện Biên Phủ, Bidault không thấy cách nào khác hơn là đồng ý với Dulles.

Sau đó, Pháp đề nghị Eden về lại London để thuyết phục Chính phủ Anh hành động theo chiều hướng mà Dulles đã đề nghị.

Tối hôm ấy, Eden báo cáo với Churchill: “Tôi không nhất trí với Mỹ khi họ tin rằng một cuộc can thiệp có thể mang lại kết quả”, nhất là “cuộc can thiệp đó chỉ giới hạn trong việc tham chiến của lực lượng Không quân... Không sự trợ giúp quân sự nào hữu hiệu nếu không bao gồm cả quân trên bộ” (FC, tr.118).

Churchill đồng ý với Eden: “Người ta [ám chỉ Chính phủ Mỹ] mong chúng ta tiếp tay với họ để dẫn Quốc hội [Mỹ] tới chỗ sai lầm, để Quốc hội phê chuẩn một hành động quân sự không có hiệu quả thực sự, nhưng có thể đưa thế giới đến ngưỡng cửa của một cuộc đại chiến” (FC, tr.119).

Hai nhà lãnh đạo nước Anh đi đến kết luận: “Chúng ta phải từ chối cam kết giúp đỡ quân sự cho Pháp ở Đông Dương” (FC, tr.119).

Ngày 25-4 là ngày chủ nhật, nhưng Churchill vẫn triệu tập Hội đồng Nội các vào lúc 11 giờ trưa. Các bộ trưởng hoàn toàn nhất trí với quyết định của thủ tướng và ngoại trưởng.

Trong lúc đó, ở Paris, Dulles chính thức gửi thư cho Chính phủ Pháp. Ông cũng dự thảo một Tuyên bố chung của các nước Mỹ, Anh, Pháp, Philippines và ba Quốc gia liên kết ở Đông Dương, theo đó các nước này sẽ dùng biện pháp quân sự để “ngăn chặn Cộng sản bành trướng” ở Đông Nam Á. Nếu Anh tán thành Tuyên bố chung này thì ngày 26-4 Eisenhower sẽ ra trước Quốc hội để xin các nghị sĩ cho phép tiến hành can thiệp quân sự vào Đông Dương. Nếu mọi sự trót lọt, ngày 28-4, Chim Kên Kên sẽ bắt đầu dội bom xuống Điện Biên Phủ.

Vì sự tán thành của Anh là điều kiện tiên quyết để Quốc hội Mỹ cho phép, nên Mỹ đề nghị Paris cố thuyết phục London. Đại sứ Pháp René Massigli được lệnh đi gặp Eden. Thế là chiều chủ nhật 25-4, Nội các Anh bị triệu tập một lần nữa. Sau khi thảo luận, Nội các Anh bác bỏ đề nghị của Pháp. Eden thông báo kết luận đó cho Dulles và Bidault biết (FC, tr.120).

Tuy lập trường của Anh đã quá rõ ràng và dứt khoát, nhưng Pháp vẫn chưa chịu buông tha. Theo chỉ thị của Laniel, sáng 27-4 Massigli đến gặp Churchill. Câu trả lời của Anh vẫn không thay đổi: Anh không tham gia vào bất cứ hành động quân sự nào ở Đông Dương trước khi Hội nghị Genève kết thúc.

Ngày hôm đó, Chim Kên Kên đã gây cánh trước khi bay đi gieo rắc bom đạn, theo dự kiến của Mỹ, vào ngày hôm sau.

Không có điều kiện ném bom xuống Điện Biên Phủ, Eisenhower “ném” xuống tập đoàn cứ điểm này một bức thư động viên: “Cùng với hàng triệu đồng bào của tôi, tôi xin kính chào lòng anh dũng và sức chịu đựng của vị chỉ huy và các binh sĩ đang bảo vệ Điện Biên Phủ. Chúng tôi ngưỡng mộ sâu sắc cuộc chiến đấu gan dạ và tháo vát mà quân lính của Pháp, Việt Nam [phe Bảo Đại] và các xứ khác của Liên hiệp Pháp tiến hành ở đó...” (MC, tr.430).



Eisenhower gắn huy chương cho một nữ y tá Pháp có tham gia trận Điện Biên Phủ

Trong khi đó, theo nhận định của Eisenhower, “tình hình ở Điện Biên Phủ suy đồi một cách nhanh chóng trong tháng 4” (MC, tr.422). Trong số 16 000 quân đồn

trú, hàng ngàn người đã chết, hàng ngàn người bị thương tật, một số khác đào ngũ, cuối cùng chỉ còn 4 000 quân có thể cầm súng (MC, tr.430). “Vị trí cuối cùng [của Pháp] bị thu hẹp, không rộng hơn một sân bóng chày” (MC, tr.430).



Tướng De Castries cùng hàng nghìn sĩ quan và binh lính dưới quyền đầu hàng và bị bắt sống



Tin tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ thất thủ trên báo chí Pháp

Ngày 7-5, tập đoàn cứ điểm đầu hàng. Thiếu tướng De Castries cùng toàn bộ sĩ quan và binh sĩ dưới quyền đều bị bắt sống.



KẾT CỤC CÓ THỂ THẤY TRƯỚC

Trong hồi ký, Eisenhower tự hào gọi Mỹ là “cường quốc chống thực dân hùng mạnh nhất” thế giới, do đó “lý do mạnh mẽ hơn cả khiến Mỹ từ chối đáp ứng các yêu cầu của Pháp là truyền thống chống chủ nghĩa thực dân của chúng ta” (*the strongest reason of all for United States refusal to respond by itself to French pleas was our tradition of anticolonialism*) (MC, tr.451). Lỗi giải thích này không đáng tin một chút nào, vì từ khi Pháp tái chiếm Việt Nam sau Thế chiến thứ II, Mỹ hoàn toàn ủng hộ và không ngừng giúp đỡ thực dân Pháp, chứ không hề quan tâm gì đến khát vọng giành độc lập của dân tộc Việt Nam.

Các hồi ký nói trên cho thấy tình trạng “đồng sàng dị mộng” giữa Mỹ, Anh và Pháp. Tuy là đồng minh thân thiết trong Tổ chức Bắc Đại Tây Dương NATO cùng chung lập trường chống phá công cuộc kháng chiến của Việt Nam, không phải lúc nào ba nước cũng có những chủ trương giống nhau trong vấn đề chiến tranh Đông Dương, đặc biệt vào thời điểm trận đánh Điện Biên Phủ đang diễn ra.

Mỹ muốn can thiệp quân sự vào Việt Nam để “quốc tế hóa chiến tranh Đông Dương” nhằm giành lấy quyền chỉ đạo cuộc chiến từ tay Pháp dưới danh nghĩa một “hành động thống nhất” của các nước phương Tây do Mỹ cầm đầu.

Pháp phản đối ý đồ đó, nhưng trước tình thế nguy kịch của Điện Biên Phủ, Pháp đành khuất phục trước âm mưu của Mỹ.



**Đại tướng
Võ Nguyên Giáp
và Bộ chỉ huy
chiến dịch
Điện Biên Phủ**

**Các tướng Navarre,
Cogny và đại tá (sau lên
tướng) De Castries tại tập
đoàn cứ điểm.**

Riêng Anh không thấy lợi lộc gì trong việc kéo dài chiến tranh Đông Dương, cũng không thấy mất mát gì nếu Pháp thua ở Điện Biên Phủ, nên kiên quyết từ chối tham gia “hành động thống nhất” do Mỹ đề xướng.

Mỹ trút trách nhiệm về thất bại của Chiến dịch Chim Kên Kên cho Anh. Eisenhower phê phán Anh có “thái độ chủ bại” (MC, tr.432). Nixon nghĩ tương tự: “Đề nghị hành động thống nhất bị cản trở ở Anh” (NMV, tr.30). Tuy nhiên, trước tinh thần chiến đấu ngoan cường và cách đánh thông minh của bộ đội Việt Minh, Eisenhower cũng phải thừa nhận “các cuộc tập kích bằng không quân để yểm trợ Điện Biên Phủ sẽ không hiệu quả” (MC, tr. 450). Đặc biệt, “quần chúng nhân dân ủng hộ đối phương [tức Việt Minh]” (MC, tr.449). Do đó, sự sụp đổ của tập đoàn cứ điểm là điều không thể tránh khỏi.

Eisenhower viết: “Dù chúng tôi có thể thấy được kết cục đang tới, song việc quân đồn trú Điện Biên Phủ cuối cùng đầu hàng cũng làm chúng tôi buồn rầu” (MC, tr.430). Không buồn rầu sao được khi Mỹ đã đầu tư – riêng trong năm 1954 – 1,115 tỷ đô-la⁽⁵⁾, trang trải 78,25%⁽⁶⁾ toàn bộ chi phí chiến tranh ở Đông Dương. Do đó, Pháp thua cũng có nghĩa là Mỹ thua...



Vì vậy, mãi 40 năm sau khi viết hồi ký NMV, Nixon còn tiếc rề: “Sai lầm nghiêm trọng đầu tiên của chúng ta là đã không can thiệp vào trận đánh Điện Biên Phủ... Lẽ ra chúng ta phải can thiệp để giúp Pháp, nếu cần thì can thiệp một mình” (NMV, tr.31). Nhưng với chiến thắng Điện Biên Phủ, lịch sử đã sang trang trước khi những trang hồi ký này được viết...■

(Endnotes)

1.⁰. Trong 4 quyển nói trên, quyển thứ hai (MR) và quyển thứ tư (FC) được sử dụng qua các bản dịch tiếng Pháp:

- *Mémoires de Richard Nixon*, Nxb Stanké, Paris, 1978.

- *Mémoires de Sir Anthony Eden (volume II: 1945-1957)*, Nxb Plon, Paris, 1960

Số trang (trong dấu ngoặc) là của bản dịch.

Trong một bài khác, chúng tôi sẽ nói đến các hồi ký của đô đốc Arthur W. Radford, tướng Matthew B. Ridgway (Mỹ), Joseph Laniel, Georges Bidault, tướng Paul Ély, tướng Henri Navarre, tướng Georges Catroux, tướng Jean Marchand (Pháp) v.v...

2.⁰. Không phải tạm thời mà là vĩnh viễn. Lúc đầu, máy bay Pháp không thể sử dụng sân bay vào ban ngày. Từ 27-3, việc hạ cánh hay cất cánh vào ban đêm cũng không thực hiện được.

3.⁰. Hội nghị Genève gồm hai giai đoạn:

Giai đoạn bàn về vấn đề Triều Tiên khai mạc ngày 26-4-1954.

Giai đoạn bàn về vấn đề Đông Dương bắt đầu từ ngày 8-5-1954.

4.⁰. *The Pentagon Papers as published by The New York Times*, Nxb Bantam Books, New York, 1971, tr.38.

5.⁰. *The Pentagon Papers*, ấn bản của thượng nghị sĩ Gravel, Nxb Beacon Press, Boston, 1971, tập I, tr.91.

6.⁰. Alain Russio, *Les Communistes français et la guerre d'Indochine 1944-1954*, Nxb L'Harmattan, Paris, 1985, tr.210.

VÕ NGUYỄN GIÁP

Nhà quân sự kiểu mẫu của thế kỷ XX

NGUYỄN HOÀNG ANH TUẤN

ThS, GVĐH Thủ Dầu Một

TÓM TẮT: Bài viết đề xuất một hướng nghiên cứu mới: nghiên cứu con người Đại tướng Võ Nguyên Giáp với tư cách một hình mẫu/kiểu mẫu văn hóa, góp phần vào phong trào tìm hiểu và tri ân vị anh hùng dân tộc này, với nội dung chính gồm hai phần: 1- Những giá trị, chuẩn mực của thời đại kết tinh trong nhân cách Võ Nguyên Giáp và 2- Biểu tượng “đại tướng Võ Nguyên Giáp” nhìn từ Việt Nam và nước ngoài.

DẪN NHẬP

Nhân kỷ niệm 60 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (1954-2014), chúng tôi đề xuất hướng nghiên cứu con người Đại tướng Võ Nguyên Giáp với tư cách một hình mẫu/kiểu mẫu là hướng nghiên cứu đã và đang được phổ biến ở các ngành Nhân học, Xã hội học phương Tây. Tuy nhiên, khái niệm “hình mẫu/kiểu mẫu” vẫn còn xa lạ với nhiều học giả Việt Nam. Hơn bao giờ hết, hướng nghiên cứu này cần phải được triển khai, nhân rộng tại Việt Nam, khi vấn đề phát triển con người bền vững đang được kêu gọi khẩn thiết nhất. Hơn nữa, đây cũng là dịp để tưởng nhớ, tri ân Đại tướng Võ Nguyên Giáp- nhà quân sự lỗi lạc của Việt Nam vừa qua đời (04.10.2013), chúng tôi nhận thấy cần phải hiểu về con người vĩ đại này với tư cách một “hình mẫu/kiểu mẫu” về quân sự trong thời đại thế kỷ XX, để người đương thời nhất là thế hệ trẻ có thể tự soi vào tấm gương ấy mà phấn đấu và hiểu thêm về lịch sử, văn hóa nước nhà.

Bằng phương pháp (phân tích- phê khảo) sử liệu, bài viết đã chọn lọc, xử lý trên cơ sở phê phán các nguồn sử liệu, phát hiện những thông tin đáng tin cậy về Đại tướng Võ Nguyên Giáp; phục dựng lại hiện thực lịch sử- cuộc đời và sự nghiệp Đại tướng Võ Nguyên Giáp trên ba bình diện: giá trị, chuẩn mực và biểu tượng.

Những giá trị, chuẩn mực của thời đại kết tinh trong nhân cách Võ Nguyên Giáp

Giá trị tinh thần: yêu nước và nhiệt huyết cách mạng

Đại tướng Võ Nguyên Giáp xuất thân trong một gia đình trung nông tại làng An Xá, huyện Lệ Thủy (Quảng Bình) - một làng nghèo nhất của một vùng miền nghèo nhất Việt Nam - miền Trung. Cha ông- Võ Quang Nghiêm là một nhà nho, dạy học trong vùng. Mẹ ông là cháu ngoại một lãnh binh tham gia phong trào Cần Vương của vua Hàm Nghi (cuối tk XIX).

Cuộc đời ông đã trải bao ba đào sóng gió như mọi người dân khốn khổ, cha mất, vợ mất, gia đình tan nát. Năm 1947, giặc Pháp càn vào làng An Xá, bắt phụ thân ông, đưa vào Huế để “chiêu hàng tướng Giáp” nhưng không thành, cha ông bị tra tấn và đã chết trong tù. Phụ nhân của Đại tướng- bà Nguyễn Thị Quang Thái cũng bị địch giết trong nhà tù Hỏa Lò để lại đứa con gái Võ Hồng Anh mới 10 tháng tuổi. Hoàn cảnh đó, Đại tướng Võ Nguyên Giáp rất hiểu nỗi đau của những người lính dưới quyền, những người dân cùng khổ.

Giá trị bản lĩnh vượt khó cầu tiến

Hay sùng bái và luôn vượt khó cầu tiến, năm 14 tuổi, Võ Nguyên Giáp vào học trung học ở trường Quốc học Huế, ông đã hăng hái tham gia phong trào

(*) Nghiên cứu sinh Văn hóa học, ĐH KHXH&NV-ĐHQG HCM

đôi ân xá cho cụ Phan Bội Châu và phong trào truy điệu, để tang cụ Phan Châu Trinh. Sùng bái nhà yêu nước lão thành Phan Bội Châu, Võ Nguyên Giáp đã cùng những bạn cùng chí hướng đến nghe cụ kể chuyện yêu nước và chuyện canh tân đất nước. Ông cùng Hải Triều, Nguyễn Chí Diểu hình thành câu lạc bộ đọc sách báo bí mật và rất khâm phục và ngưỡng mộ bức ảnh Nguyễn Ái Quốc đội mũ phớt.

Từ một nhà giáo dạy sử, bằng bản lĩnh cầu tiến, ông đã hình thành nhóm thanh niên cộng sản trong tổ chức Tân Việt Đảng. Sau được cụ Hồ phân công chuyên trách công tác quân sự của Đảng và thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân, làm Bí thư Quân ủy Trung ương.

Sống và làm việc bên cạnh Cụ Hồ, trong một thời gian dài (1940-1969), ông học được ở Bác nhiều đức tính cao quý và luôn noi theo tấm gương đạo đức của Bác.

Từ chiến dịch Điện Biên Phủ về trước có những chiến dịch mà theo Võ Nguyên Giáp quân ta thất bại là: chiến dịch Trần Hưng Đạo ở Trung du (mở màn ngày 26-12-1950); chiến dịch Hoàng Hoa Thám ở Đông Bắc (23-3-1950) và chiến dịch Quang Trung (vùng Hà Nam Ninh, 27-5-1951); chiến dịch Lý Thường Kiệt (ở Tây Bắc, 25-9-1951)... Qua đó, ông đã chỉ ra những nguyên nhân thất bại trong thời kỳ cầm cự ấy.

Giá trị tư tưởng, tri thức và tầm nhìn văn hóa

Trong chuyến về thăm Thái Nguyên 12-8-1998, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã nhấn nhủ: “Lịch sử chỉ xảy ra một lần. Nhưng viết sử thì có thể viết nhiều lần và có nhiều người viết. Điều quan trọng là phải tôn trọng sự thật lịch sử”.

Ông là một vị tướng có tầm nhìn xa trông rộng, dám nhìn thẳng vào sự thật, nhìn thẳng vào khuyết điểm để chuyển bại thành thắng, chịu khó học tập, biết lắng nghe quần chúng và các chuyên gia trí thức, khoa học... Ông đã đề xuất nhiều vấn đề đi trước thời đại về kinh tế tri thức, kinh tế biển, khoa học kỹ thuật công nghệ cao, kinh tế trang trại, chiến lược phát triển con người... Khi Đảng tiến hành đổi mới toàn diện, ông ủng hộ mạnh mẽ. Khi Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh vận động “Học tập, làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, ông viết ba chuyên luận góp phần củng cố nền tảng tư tưởng và hành động của Đảng trong thời kỳ mới: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam; Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh, Thế giới đổi thay, tư tưởng Hồ Chí Minh còn sống mãi*.

Ở chuyên ngành nào thuộc phạm vi mình phụ trách, ông cũng đều có những ý kiến xác đáng, thấu tình đạt lý, như với ngành sử học, ông góp nhiều chính kiến cơ bản về vai trò môn Sử-Địa giúp ích rất lớn về nâng cao tri thức, lòng yêu nước và trách nhiệm với xã hội. Ông tự hỏi: “Mình đã nhiều lần đi trao giải cho các học sinh giỏi Toán, Vật lý nhưng sao không thấy có giải của môn Sử-Địa? Cần nghiên cứu vấn đề này kể cả trong cách dạy và học, cùng với nhiều hình thức sinh động khác”. Về giáo dục và đào tạo, ông nhấn

mạnh sứ mệnh “định hướng giá trị về văn hóa, đạo đức, thẩm mỹ và tinh thần có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển tiến bộ của xã hội”... Với giới văn nghệ sỹ, ông cho rằng lời dạy của Hồ Chủ tịch “Không có gì quý hơn độc lập tự do” đã trở thành bản sắc văn hóa của dân tộc, chúng ta nhiều lần bị mất nước nhưng không bao giờ bị mất bản sắc- luôn kiên quyết chiến đấu một cách thông minh để giành độc lập, tự do [dẫn theo Hồ Ngọc Sơn, in trong Sông Lam- Minh Khánh (st&tc) 2012b: 7].

Giá trị đạo đức - “chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài”

Câu nói nổi tiếng mà thân thiện của người: “Tôi là Võ nhưng lại là Văn”. Tên Văn là bí danh của ông khi ông còn là một thầy giáo trẻ vừa dạy sử vừa đảm trách công tác quân sự của Đảng.

Khi giao quyền cầm quân cho một nhà sử học, một văn nhân (không phải võ tướng) như Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi một nước cờ cao siêu và đầy mạo hiểm.

Là người tổng chỉ huy quân đội, Võ Nguyên Giáp hiểu rõ hơn ai hết cái giá phải trả của chiến tranh, đạo làm tướng, văn hóa quân sự của người cầm quân- biết đau trước từng vết thương, tiếc từng giọt máu của tướng sỹ.

Chiến thắng bằng mọi giá: Công trình nghiên cứu của sử gia quân sự người Pháp Cecil B. Currey (Nguyễn Văn Sự dịch, Nxb Thế giới phát hành tháng 8-2013) giúp người Việt Nam và bạn bè thế giới hiểu hơn về lịch sử, truyền thống dân tộc Việt Nam và về vị tướng tài ba Võ Nguyên Giáp mà tác giả đánh giá là “Thiên tài quân sự vĩ đại nhất thế kỷ XX và là một trong những vĩ nhân của mọi thời đại”. Tuy nhiên tác giả cũng bày tỏ chính kiến cho rằng Võ Nguyên Giáp đã “tách rời cảm xúc với những người cấp dưới cho nên chỉ xem họ như những con tốt để mà sử dụng không ngần ngại, bề ngoài lạnh buốt của ông che đậy một tính khí rất nóng nên người Pháp đã miêu tả ông là một núi lửa được tuyết che phủ [tr.317]. Luận điểm này phản ánh cái nhìn đặc trưng của người phương Tây chỉ trích Võ Nguyên Giáp là tàn nhẫn, bất chấp tổn thất mạng người để đạt đến mục tiêu, qua đó dễ phủ nhận: “Một sự coi thường mạng người như thế có lẽ sẽ tạo nên một đối thủ ghê gớm, nhưng nó không tạo nên một thiên tài quân sự... Bất cứ tướng Mỹ nào chịu tổn thất nhiều như thế sẽ không giữ được chức trong vòng ba tuần” [lời phát biểu của một vị tướng Mỹ-Westmoreland được ghi lại trong các trang báo *The New York Times*, *Los Angeles Times* và *Reuters* nhân lúc Võ Nguyên Giáp qua đời – tháng 10.2013].

Võ Nguyên Giáp - Một cuộc đời (do Nxb Chính trị Quốc gia xuất bản nhân dịp sinh nhật lần thứ 100 của Đại tướng, tháng 8-2013) được Alain Ruscio (Tiến sĩ sử học của Pháp, từng là phóng viên thường trú của báo *L'Humanité* nhiều năm tại Việt Nam) biên soạn dựa trên nhiều cuộc phỏng vấn giữa giáo sư với Đại tướng Võ Nguyên Giáp từ năm 1979 đến 2008, đã bao

quát gần như trọn vẹn cuộc đời vị Tướng tài ba Võ Nguyên Giáp. Tác phẩm đã cung cấp nhiều tư liệu quý giá về Đại tướng như: Khi đương quyền- đỉnh cao nhất là ở cương vị Phó Thủ tướng, ông luôn khuyến khích cấp dưới phát biểu những khó khăn trắc trở và thiếu sót để ông tự xem xét lại công việc hay quyết định do mình đề ra. Đức và tài của ông chinh phục cả những người từng là địch thủ. Sau nhiều năm họ yêu mến và ca ngợi Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Bộ Nội vụ Việt Nam đã kính tặng ông câu đối: “*Tâm sáng Đảng tin, đời trường thọ / Trí cao, dân mến, sử lưu danh*”. GS.Vũ Khiêu ca tụng Đại tướng nhân mừng thọ ông 85 tuổi: “*Võ công truyền quốc sử / Văn đức quán nhân tâm*”.

Đáp ứng chuẩn mực một đảng viên của Đảng Cộng sản mà Hồ Chí Minh kỳ vọng

Ông quán triệt tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, thấm nhuần đạo lý văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam, là hình mẫu “Bộ đội Cụ Hồ” điển hình cho “một dân tộc gan góc đứng về phe Đồng minh để chống Phát-xít”. Chủ nghĩa nhân đạo của Quân đội nhân dân Việt Nam- sống, chiến đấu hết lòng cho dân tộc và láng giềng, bao dung với kẻ thù, chiến đấu không chỉ vì độc lập của nước mình ...

Sau năm 1975, ông thôi giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng, làm Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng chuyên trách chỉ đạo về văn hóa, khoa học và các công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, ông vẫn điem niên tự tại với thử thách mới, ông nói trước nhiều người : “Anh Bộ đội Cụ Hồ, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành”.

Biểu tượng “đại tướng Võ Nguyên Giáp” nhìn từ Việt Nam và nước ngoài

Biểu tượng “đại tướng Võ Nguyên Giáp” cho ta ý nghĩa gì? Đó là một chứng minh thư, hay một hộ chiếu có thể giúp ta nói với người nước ngoài những thông tin về quốc gia, dân tộc mình. Để thế giới đương đại công nhận sự tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam, chúng ta nêu ra được những tên tuổi đã để lại dấu ấn trên chính trường quốc tế, đi vào huyền thoại: “Hồ Chí Minh- Giáp Giáp!” như một khẩu hiệu hô vang đầy tự hào...

Biểu tượng của sự hoàn mỹ tài - đức

Tại Hong Kong, tạp chí *Thời đại* (số tháng 5/1972) dẫn đánh giá của người Pháp, gọi Võ Nguyên Giáp là “núi lửa phủ tuyết trắng”, miêu tả ông là một kỳ tài quân sự, bên ngoài phẳng lặng nhưng nội tâm sục sôi. Ngay sau khi Võ Nguyên Giáp qua đời (4.10.2013), tờ *Thương báo* đã dành 2/3 trang thời sự quốc tế đăng bài viết về Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Với tiêu đề “Danh tướng chống Pháp, chống Mỹ của Việt Nam Võ Nguyên Giáp, người mà kẻ địch cũng phải kính trọng đã từ trần, hưởng thọ 102 tuổi”. Các tờ báo lớn của Trung Quốc như *Nhân dân nhật báo*, *mạng Tân Hoa*, *Bưu điện Hoa Nam*, *mạng Hoàn Cầu*, *mạng Phương Hoàng*, và *Đài truyền hình trung ương CCTV...* đã hết lời ca ngợi chiến công đánh thắng quân đội Pháp và cuộc đời đầy sôi động của Đại tướng.

101 tuổi thọ, 71 tuổi Đảng, cuộc đời Đại tướng Võ Nguyên Giáp thật viên mãn.

Không chỉ được sùng bái về tài năng quân sự, Đại tướng Võ Nguyên Giáp còn được ca ngợi về những cống hiến lớn trên mặt trận văn hóa- tư tưởng và một số lĩnh vực khác như âm nhạc (chơi đàn), viết lách (làm thơ, làm báo) và nhiếp ảnh...như một biểu tượng của tính nhân văn cao đẹp trong văn hóa quân sự của một quân đội cách mạng kiểu mới, là truyền thống văn hóa giàu tình người của nền văn hóa Việt Nam. Vừa dạy học, vừa làm báo, vừa viết văn, vừa làm chính trị, vừa làm quân sự, ... rồi làm văn hóa, dường như bao nhiêu tài năng quy tụ về một con người Võ Nguyên Giáp.

Nhà báo- nhà sử học Bernard Fall trong tác phẩm *Võ Nguyên Giáp con người và huyền thoại* (Võ Nguyên Giáp - Man and Myth, New York, F.P.Publishers, 1962) đã đánh giá: “Trong một tương lai có thể thấy trước, phương Tây chưa thể đào tạo được một vị tướng nào sánh kịp Võ Nguyên Giáp” [dẫn theo Hồ Ngọc Sơn, in trong Sông Lam- Minh Khánh (st&tc) 2012b: 7].

Khi được tiếp chuyện với ông, Peer Macdonald - vị tướng, nhà nghiên cứu lịch sử quân sự người Anh, tác giả cuốn *Võ Nguyên Giáp - một sự đánh giá* (Võ Nguyên Giáp - an assessment, 1972) đã viết: “Về nhiều mặt, ông là người tổ chức hàng đầu của toàn thể dân tộc”.

Trường Đại học Tổng hợp Can-cút-ta- đại học lớn nhất và lâu đời nhất của Ấn Độ (thành lập từ năm 1875) đã trao bằng Tiến sỹ danh dự về văn học cho Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Qua các tác phẩm của Đại tướng Võ Nguyên Giáp như *Những năm tháng không thể quên*, *Chiến tranh nhân dân và quân đội nhân dân*, ngài Thủ hiến bang Tây Ben-gan ca ngợi ông là một trong những kiến trúc sư nước Việt Nam mới, là một con người đã thực hiện sự kết hợp hiếm có giữa sự dũng cảm về quân sự, mình mẫn về chính trị, sắc sảo về hành chính và tài năng văn học...”.

Hình ảnh Võ Nguyên Giáp cho thấy một sự hiếm có khi kết hợp hai trong cùng một con người: người dạy lịch sử và người làm nên lịch sử.

Biểu tượng của sự sùng bái, thần thánh hóa

Người Việt Nam nhìn về Võ Nguyên Giáp thường nhìn bằng cái nhìn sùng bái cá nhân, sùng bái quyền lực. Danh xưng Võ Nguyên Giáp luôn được nhắc kèm với chức danh Đại tướng. Khái niệm Đại tướng khi nhắc đến ở Việt Nam, người ta thường nghĩ ngay đến Võ Nguyên Giáp.

Hãng thông tấn quốc gia Algeria (APS) ca ngợi Võ Nguyên Giáp là “vị tướng huyền thoại”, người “anh hùng của dân tộc Việt Nam.” Trong con mắt của giới báo chí Algeria, Đại tướng Võ Nguyên Giáp là “kiến trúc sư thắng lợi của Việt Nam” trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ (báo *Liberté*), “người anh hùng của nền độc lập Việt Nam và chiến lược gia trận Điện Biên Phủ” (El Watan), người khiến quân Pháp “thua đậm” ở Điện Biên Phủ (El Moudjahid), một “chiến lược gia

quân sự ngoại hạng” (*L'Expression*), “một trong những chiến lược gia quân sự quan trọng nhất trong lịch sử mà các tướng Pháp và Mỹ cũng phải thừa nhận” (*Liberté*). Dự luận Algeria coi Đại tướng Võ Nguyên Giáp là “một người bạn lớn của nhân dân Algeria” (theo APS), người đã “làm rạng danh cuộc đấu tranh của các dân tộc chống thực dân và ách thống trị của nước ngoài” (*L'Expression*), “đi vào lịch sử quân sự và các công trình nghiên cứu quân sự và chiến lược của thế giới (*Le Temps d'Algérie*) và là người “được tất cả nể trọng, kể cả các địch thủ của ông” (*Horizons*). “Đại tướng Võ Nguyên Giáp là một trong những gương mặt chính trị vĩ đại cuối cùng của thế kỷ 20. Cha đẻ của nền độc lập cùng với Hồ Chí Minh, vị anh hùng của chiến dịch Điện Biên Phủ, Bộ trưởng Quốc phòng thời chiến tranh, ông là vị tướng duy nhất có thể tự hào cùng lúc chiến thắng quân đội Pháp và Mỹ.” Tác giả Philippe Paquet đã viết như vậy trong bài báo đăng trên tờ *La Libre* (Tự do) của Bỉ số ra ngày 5/10 sau khi Đại tướng Võ Nguyên Giáp qua đời. Trong bài báo, tác giả điểm lại những nét chính trong cuộc đời của Đại tướng Võ Nguyên Giáp: Là học sinh trường trung học Pháp Albert Sarraut, sau đó là sinh viên Đại học Đông Dương, ông rất giỏi tiếng Pháp nhưng sớm bộc lộ lòng căm ghét chủ nghĩa thực dân. Sau khi gia nhập Đảng Cộng sản và được cử sang Trung Quốc học tập, ông trở về nước và thể hiện sự tự tin và sắc bén trong các cuộc đàm phán với Tướng Salan. Nhà báo Philippe Paquet nhấn mạnh: “Mọi người đều biết chính trong lòng chảo Điện Biên Phủ, số phận của Pháp ở Đông Dương đã bị quyết định vào tháng 5 năm 1954” và khẳng định “chính tướng Giáp là người lật đổ chế độ ngụy quyền Nam Việt Nam do Mỹ bảo trợ để thống nhất đất nước”...

GS Vũ Khiêu- đại diện Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh đã phóng tác câu đối mừng thọ ông: “*Võ công truyền quốc sử/ Văn đức quán nhân tâm*”.

Nữ văn sỹ Mỹ- Lady Borton, người từng dịch ba hồi ức của Đại tướng Võ Nguyên Giáp sang tiếng Anh phát biểu tại lễ dâng kiếm và trống đồng cho Đại tướng Võ Nguyên Giáp: “Ở Trung Quốc thì tôi không biết, nhưng những nơi khác thì tôi chưa thấy! Làm gì có một đại tướng nào như thế để nhân dân dâng kiếm? Chỉ có một tướng Giáp thôi!”.

Đại bách khoa toàn thư của Pháp (1987) định nghĩa về Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp là “nhà chính trị đi trước nhà quân sự”. Người Việt Nam dễ hiểu đó là một cách nói lên sự thẩm nhuần của Võ Nguyên Giáp về một điểm cơ bản của tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa chính trị và quân sự, nhân dân và quân đội, tinh thần chiến đấu và trang bị kỹ thuật- “người trước- súng sau”. Hầu hết cán bộ nòng cốt của Cách mạng Việt Nam đều bắt đầu sự nghiệp bằng hoạt động chính trị và sau đó chuyển

sang hoạt động quân sự cũng nhằm mục tiêu chính trị. Võ Nguyên Giáp là một trường hợp điển hình.

Nhà thơ Trần Đăng Khoa¹ có kể một lần nghe già làng chỉ lên núi Mường Phăng một dải rừng nguyên sinh xanh um giữa mênh mông đồi trọc khi rừng ở Điện Biên đã bị phá do đốt nương, gọi là “Rừng Đại tướng”. Người dân tộc xem đây như một ngôi đền thiêng, dù đời sống còn đói cơm, thiếu mặc, nhưng họ vẫn nâng niu gìn giữ nó.

Trên phương diện sáng tác nghệ thuật và viết báo, Đại tướng Võ Nguyên Giáp được cho là nhờ thiên tài bẩm sinh mà đã đánh thắng quân đội Pháp với vũ khí và chiến thuật của thời đại Thế chiến II. Cũng với con người đó, vũ khí đó, mà quân Pháp đã chiến thắng các nhà quân sự lừng danh của Hitler nhưng lại thua tài điều binh của Võ Nguyên Giáp. So với các loại hình nghệ thuật khác như điện ảnh, âm nhạc, điêu khắc thì hình ảnh Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong văn học chưa được khai thác nhiều. Nhà thơ Anh Ngọc với bài thơ *Vị tướng già* viết từ năm 1994 thì hình ảnh Đại tướng Võ Nguyên Giáp khi đã về tuổi xế chiều bỗng hiện lên lặng lẽ, hiền hòa như cây lá nhưng lắng đọng trong lòng mọi vui buồn, hi vọng ảm ố, “chậm rãi lần theo dấu gầy” - là một sự đối lập hóa hai chân dung của một con người - một tướng lĩnh xông pha trận mạc thời trẻ và một con người bình thường trong cuộc sống ở cuối dốc cuộc đời. Thiếu tướng, nhà văn Hồ Phương có *Những cánh rừng lá đỏ* - viết về chiến dịch biên giới 1950, đạt giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 2012, trong đó có khắc họa hình ảnh Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Nhà văn Hữu Mai cũng cho ra đời cuốn tiểu thuyết lịch sử đầu tiên về Đại tướng Võ Nguyên Giáp mang tên *Không phải huyền thoại*. Người đọc từng biết đến hình mẫu Võ Nguyên Giáp qua những văn bản lịch sử, những hồi ký và những thước phim tư liệu. Song phải đến *Không phải huyền thoại*, chân dung Võ Nguyên Giáp mới hiện lên như một nhân vật văn học đúng nghĩa, với những ưu tư và trách nhiệm của một con người được lịch sử chọn. Trong lời giới thiệu cuốn sách có viết: “Chiến tranh với những thắng trận thường tạo nên những huyền thoại. Nhưng nhà văn Hữu Mai với mối quan hệ đặc biệt với nhân vật của mình, đã có cuộc hành trình trên trang giấy để tìm ra đâu là khía cạnh phi thường của một con người giữa quan hệ với muôn người, những ảnh hưởng đến sinh mệnh và cục diện chiến cuộc, đâu là khía cạnh chân thực của những nét ngoại cỡ của tầm vóc lịch sử”.

Tuy nhiên, trên phương diện nghiên cứu khoa học thì trái lại, các nhà quân sự học Việt Nam ở hải ngoại cũng đồng quan điểm với các sử gia phương Tây cho rằng Võ Nguyên Giáp không thể nào là một thiên tài quân sự lỗi lạc theo kiểu thần tượng hóa như một số báo chí ca tụng mà chỉ là một con người thực, thức thời thành hào kiệt. Điển hình là sách *Chuyện nước*

1. In trong [Sống Lam- Minh Khánh (st&tc) 2012b: 134-135].

non đau lòng tới ngàn năm của Bùi Anh Trinh, do Làng Văn xb năm 2008; Quyển thượng, từ trang 520 đến trang 531 có ghi: “Nhà quân sự Võ Nguyên Giáp, nhà giáo dục sử Võ Nguyên Giáp chính thức được xem là dân nhà binh khi ông vừa làm thông dịch, vừa làm huấn luyện viên cho khoảng 100 tay súng thuộc đội Vũ trang tuyên truyền Giải phóng”. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Tư lệnh của các Tư lệnh, Chính ủy của các Chính ủy* do Vũ Trọng Đại chủ biên (Nxb Thế giới và Thái Hà Book ấn hành, tháng 10-2013) tập hợp 100 sự kiện tiêu biểu về cuộc đời và sự nghiệp của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, qua đó khắc họa rõ nét chân dung của vị Tổng Tư lệnh văn võ toàn tài, cũng như cuộc sống đời thường của ông. *Đại tướng Võ Nguyên Giáp: Tư lệnh của các Tư lệnh, Chính ủy của các Chính ủy*: Sách tập hợp 100 sự kiện tiêu biểu về cuộc đời và sự nghiệp của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, qua đó khắc họa rõ nét chân dung của vị Tổng Tư lệnh văn võ toàn tài, cũng như cuộc sống đời thường của ông. Sách do Vũ Trọng Đại chủ biên và viết lời dẫn nhập, NXB Thế giới và Thái Hà Book ấn hành, tháng 10-2013.

Biểu tượng “Đại tướng của hòa bình”

Sinh thời Võ Nguyên Giáp đã viết tổng cộng trên 12 quyển hồi ký bằng tiếng Việt: *Vấn đề dân cày* (đồng tác giả với Trường Chinh, 1938); *Đội quân giải phóng* (1950); *Chiến tranh giải phóng và quân đội nhân dân, ba giai đoạn chiến lược* (1950); *Từ nhân dân mà ra* (1964); *Đường tới Điện Biên Phủ (?)*; *Điện Biên Phủ, điểm hẹn lịch sử* (1964), *Những năm tháng không thể nào quên* (1970); *Vũ trang quần chúng cách mạng, xây dựng quân đội nhân dân* (1972); *Chiến đấu trong vòng vây* (1995); *Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc* (1979); *Tổng hành dinh trong mùa xuân đại thắng* (2000); *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam* (2000)... Và, ba quyển hồi ký bằng tiếng Anh do Nxb Thế giới ấn hành: *Unforgettable Days* (2003); *Dien Bien Phu* (2004); *Fighting under Siege* (2004).

Nhìn chung trong các trang hồi ký tự thuật, chính bản thân của Võ Nguyên Giáp tỏ ra cực kỳ khiêm tốn, luôn luôn nhấn mạnh rằng chiến công mà người ta ca ngợi ông đó là chiến công của toàn quân và dân Việt Nam. Sau khi xảy ra chiến tranh giữa Trung Quốc và Việt Nam vào năm 1979 thì Trung Quốc cho bạch hóa các tài liệu mật về thông tin cả hai trận Cao Bằng và Điện Biên Phủ đều không phải do Võ Nguyên Giáp chỉ huy. Vì vậy Võ Nguyên Giáp mới cho ra quyển hồi ký *Đường Tới Điện Biên Phủ* để giải thích về các tài liệu do Trung Quốc công bố. Rồi sau lại viết quyển *Điện Biên Phủ, điểm hẹn lịch sử*, qua hai tác phẩm này, các sử gia có dịp đánh giá một cách khách quan hơn (không tán tụng cảm tính) khả năng quân sự của Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Một người “chưa hề đọc một cuốn sách giáo khoa quân sự nào, dù đó là sách dành cho cấp tiểu đội trưởng”² đã đánh bại kẻ địch và để lại cho chúng một sự tiếc nuối muộn màng.

Giáo sư lịch sử quân sự Mỹ- Cecil B.Currey trong cuốn sách *Chiến thắng bằng mọi giá* (Nxb Brassey-USA, 1997) đánh giá: “Trong suốt thời gian ở cương vị chỉ huy, ông (Đại tướng Võ Nguyên Giáp) đã trở thành một huyền thoại và hơn nữa, một thiên tài quân sự vĩ đại nhất của thế kỷ XX... Không chỉ bởi sự tao nhã, tài ba về mặt chiến lược. Không chỉ vì ông đã dẫn dắt, phát huy đến cao độ tinh thần dũng cảm của quân đội... Không chỉ do khả năng thu phục nhân tâm... mà còn bởi ông đã sáng tạo ra một kiểu chiến thuật (cách đánh) mà cả người Pháp và người Mỹ đều không thể thắng được”³. Vậy kiểu chiến thuật (cách đánh) của ông là gì? Đó là chiến thuật 1- Chiến tranh nhân dân... 2- Tính linh hoạt của người Việt... gây nên cái “không thể thắng” cho kẻ địch. Tổng tư lệnh lực lượng Mỹ trên chiến trường Việt Nam (1964-1968), W.Westmoreland thừa nhận: “Ông Giáp có tất cả đức tính của một thống soái quân sự lớn, đó là sự quả đoán, tính kiên quyết, sức mạnh tinh thần, khả năng tập trung suy nghĩ và hành động, trí thông minh”.

Truyền thống quân sự Việt Nam là “lấy nhỏ đánh lớn”, “lấy đoản binh mà chế trường trận” (Trần Hưng Đạo); “lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều” (Nguyễn Trãi). Nghệ thuật linh hoạt giành thế chủ động đối với kẻ mạnh, kiên quyết tiến công nhưng biết kết hợp bảo toàn lực lượng để tiết kiệm sức quân, tiết kiệm sức dân, trường kỳ kháng chiến. Đó là nét văn hóa quân sự độc đáo của Việt Nam thể hiện qua tài cầm quân của Võ Nguyên Giáp.

Dân tộc Việt Nam tự ngàn năm luôn đối mặt với những kẻ xâm lược hung bạo và hùng mạnh nhất: Trung Quốc, Mông Cổ, Nhật Bản và Pháp, Mỹ... và đáng tự hào là mỗi thời đại, đều có ... “tuy mạnh yếu tùy lúc khác nhau, nhưng hào kiệt đời nào cũng có” (Nguyễn Trãi- *Bình Ngô đại cáo*).

Dương Trung Quốc thuật⁴ cuộc hội ngộ giữa Đại tướng Võ Nguyên Giáp và cựu Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert Mc Namara vào năm 1995 và 1997 tại Hà Nội, trong một tình huống thú vị: khi ngài Mc Namara tập thể dục buổi sáng bằng môn chạy bộ thì Đại tướng đang ngồi thiền... sự đối lập giữa hai phong thái của hai nền quân sự: Một bên là quân đội Mỹ lấy sức mạnh công nghệ mà nổi trội là tính cơ động, còn một bên là lực lượng vũ trang Việt Nam thì đặt sức mạnh ở sự kiên trì của cả một dân tộc chấp nhận mọi hy sinh nhưng không khi nào từ bỏ mục tiêu cuối cùng. Ngài Mc Namara hỏi Đại tướng rằng phía Việt Nam có bị choáng ngợp trước sức mạnh của công nghệ chiến tranh tối tân của Hoa Kỳ không và thứ vũ khí nào là

2. Hà Trang, [in trong *Sông Lam- Minh Khánh (st&tc) 2012b: 78]*

3. Hà Trang, *sdd*, tr.78

4. In trong [Nguyễn Thái Anh (tc) 2012: 56-57].

đáng sợ nhất? Đại tướng nói rằng trong từ điển của quân đội Việt Nam không có từ sợ, Mỹ đúng là có lực lượng cơ động mạnh, di chuyển rất nhanh từ điểm này đến điểm khác nhưng ở đâu quân Mỹ đặt chân tới thì tại đó đã có lực lượng của người Việt Nam chờ sẵn, chiến tranh nhân dân là lực lượng cơ động vô địch.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp quan niệm lịch sử là tri thức tạo nên tư cách của một con người có ý thức về xã hội. Năm 1998, khi tiếp con trai cố Tổng thống J.Kennedy, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã dành nhiều thời gian nói về mối quan hệ Việt-Mỹ khi còn là đồng minh chống phát-xít Nhật. Ông còn nói về những mối giao lưu đầu tiên trong lịch sử giữa hai xứ sở cách nhau một đại dương, vị Tổng thống từng khởi thảo Tuyên ngôn Độc lập Mỹ đã say mê các giống lúa ở Đàng Trong của Đại Việt. Trong suy nghĩ của Đại tướng, quan hệ giữa hai nước không chỉ có những trang sử đen tối của chiến tranh và trang sử được viết tiếp phải là những trang sử tốt đẹp như một thời là Đồng minh cùng chung sức đánh phát xít mà chính ông là người trong cuộc.

Daniel Roussel đến Việt Nam lần đầu tiên năm 1980 với tư cách là phóng viên thường trú của báo Nhân đạo (Pháp) đã gặp Đại tướng. Đại tướng trách Daniel Roussel rằng các nhà báo thường đặt câu hỏi về chiến tranh nhưng thực ra ông là con người yêu hòa bình, ông đấu tranh là để bảo vệ độc lập, tự do cho dân tộc Việt Nam. Daniel Roussel nhận xét: “Tướng Giáp là một nhân chứng quan trọng của lịch sử đương đại, không chỉ của Việt Nam mà còn của thế giới... không bị hình ảnh của một anh hùng quốc gia, một

nhà chiến lược quân sự có tầm vóc che khuất, ông luôn tỏ ra là một con người rất đỗi bình thường”⁵.

Điều này đã được kiểm chứng qua lời nhận định của nhà sử học Pháp Pi-e Risa Phêray: “Theo chúng tôi chìa khóa mở cửa thắng lợi của Việt Nam là bởi tư tưởng lấy nhỏ thắng lớn, bởi nền văn hóa Việt Nam, bởi tư chất Việt Nam (la Vienamité)” [in trong Đỗ Tất Thắng (st) 2005: 999].

KẾT LUẬN

Tóm lại, có hai loại quan điểm dường như trái chiều khi nhận nhận định về Võ Nguyên Giáp: Thứ nhất thần thánh hóa đối tượng như một “thiên tài bẩm sinh” được thiên mệnh sắp đặt trước cho vai trò lịch sử giải phóng Việt Nam thế kỷ XX. Quan điểm này dường như không phù hợp với học thuyết Duy vật biện chứng mặc dù rất nhiều chủ nhân của những quan điểm trên đều là tín đồ của Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Thứ nhì đi tìm cái nhìn khách quan hơn khi phân xét một nhân vật vĩ đại cũng chỉ là một con người có xuất thân bình thường như bao nhiêu người khác, chính nhân tố thời đại và khả năng ứng xử hợp thời mới làm nên tên tuổi vĩ đại. Tuy nhiên loại quan điểm này cũng có phần cực đoan khi phủ nhận đối tượng bằng những thiên kiến chính trị đối lập.

Dưới cái nhìn khách quan và hệ thống hơn về Võ Nguyên Giáp với tư cách là một kiểu mẫu/hình mẫu văn hóa, bản thân cuộc đời và thời đại của Đại tướng đã tự phát biểu về mình, như lẽ tất nhiên vốn có... Chính thời đại Hồ Chí Minh đã sản sinh ra con người kiểu mẫu Võ Nguyên Giáp...■

5. *Quan Hưng*, in trong [Sông Lam- Minh Khánh (st&tc) 2012a: 25-28].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đỗ Tất Thắng (st) 2005: *Đại tướng Võ Nguyên Giáp với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb Quân đội nhân dân, H.
Nguyễn Thái Anh (tc) 2012: *Đại tướng Võ Nguyên Giáp qua góc nhìn của tri thức và văn nghệ sỹ*, Nxb Thanh niên, TpHCM
Sông Lam- Minh Khánh (st&tc) 2012a: *Đại tướng Võ Nguyên Giáp một trí tuệ thuyết phục*, Nxb Thanh niên, TpHCM
Sông Lam- Minh Khánh (st&tc) 2012b: *Đại tướng Võ Nguyên Giáp qua góc nhìn báo chí*, Nxb Thanh niên, TpHCM



Hải tặc Trung Hoa thời vương Triều Nguyễn

TS. HUỲNH NGỌC ĐĂNG (*)

Hải tặc Trung Hoa đã từng làm mưa làm gió trên biển Đông, gây biết bao kinh hoàng cho ngư dân và cư dân ven bờ. Dưới thời triều Nguyễn, vấn nạn hải tặc Trung Hoa luôn là nỗi ám ảnh suốt các đời vua.

Sử sách triều Nguyễn thường gọi bọn hải tặc Trung Hoa là Thanh thuyền hải phi 靑船海匪. Từ *hải phi* ở đây là để phân biệt với *thủy phi* là giặc cướp trên sông. Đáng chú ý là sách vở chính thống của triều Nguyễn chỉ dùng từ *hải phi* chứ không dùng các từ có cùng nghĩa như *hải tặc* 海賊, hoặc *hải đạo* 海盜. Tuy nhiên, có hai tên gọi khác đáng lưu ý hơn: *cướp biển Tề Ngôi* (Tề Ngôi hải phi 齊桅海匪) và *cướp biển Tàu Ô*.

Tên gọi cướp biển Tề Ngôi chỉ xuất hiện ít trong bộ Thực Lục của triều Nguyễn và chỉ có trong các tập ghi chép các sự kiện lịch sử thời đầu Gia Long. *Tề* 齊 có nghĩa là bằng nhau, không so le...; *ngôi* 桅 (còn đọc là nguy) là cột buồm; *Tề ngôi* (hay Tề nguy) là chỉ những thuyền có cột buồm cao, cánh buồm to nhưng cột buồm cao ngang bằng nhau (không cột cao cột thấp như thuyền của người Việt). Đó là hình dáng của các thuyền thường được đóng ở vùng duyên hải Nam Trung Hoa, thường có tải trọng lớn, vận tốc đi lại nhanh. Sách sử triều Nguyễn chép rằng quan quân của Gia Long sau khi đánh bại Tây Sơn đã tấn công các Tề Ngôi hải phi, bắt được nhiều đầu lĩnh giặc, cho giao trả về Trung Quốc để Mãn Thanh xét xử.

Tên gọi cướp biển Tàu Ô có nhiều cách giải thích.

Đại Nam Quốc âm Tự vị của Huỳnh Tịnh Của chú rằng Tàu Ô là *tàu sơn ô* (tức màu đen), *thường là tàu kẻ cướp*¹. Cách giải thích này trùng với cách hiểu thông thường cho rằng Tàu Ô là những tàu, thuyền



sơn đen mà bọn cướp biển Trung Hoa thường hay sử dụng. Ở đây, cách hiểu tên gọi chủ yếu dựa vào màu sắc, chữ *tàu* chỉ có nghĩa là tàu, thuyền, chứ không là tên gọi chỉ người Trung Hoa (người Tàu) như sau này có một số người đã tùy tiện suy luận.

1. Huỳnh Tịnh Paulus Của, Đại Nam Quốc âm Tự vị, tome II, Saigon Imprimerie RAY, CURIOL & Cie, 1896, trang 349

(*) Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương. Email: huynhngocdang@gmail.com

Gần đây trong một bài viết về đề tài này, một tác giả khác cho rằng:

“...*Riêng chữ Ô Tàu hải phi*, theo nhà Nghiên cứu Phạm Hoàng Quân là dùng để chỉ người cầm đầu toán cướp biển Tề Ngồi, tên Ô Thạch Nhị [烏石二]; nên Ô Tàu hải phi được hiểu là “tàu cướp biển của họ Ô”. Còn Đại Thanh Thực lục ghi Ô Tàu An Nam là nhằm né tránh và đổ tội cho toán cướp biển Ô Thạch Nhị là của Việt Nam. Ý kiến này xét thấy hợp lý, vì chưa thấy chữ Ô Tàu hải phi được dùng cho các toán cướp biển khác...”²

Thực tế cho thấy, suốt từ thời Tây Sơn đến cuối thời triều Nguyễn đã có hàng trăm toán cướp biển Trung Hoa có tên họ khác nhau chứ không chỉ có một nhóm họ Ô của Thạch Nhị. Do vậy cách giải thích này cần được xem xét thêm.

Cũng trong bài viết này, tác giả dẫn thêm một cách giải thích tên gọi Tàu Ô khác và xem rằng đây là cách lý giải hợp lý nhất:

“...*Tác giả Nguyễn Nguyên trong một khảo cứu của mình đã giải thích rằng do người Việt Nam thường gọi Trung Quốc là nước Ngô, người Ngô, giặc Ngô và dùng khá phổ biến trong văn bản trước thế kỷ XX (như Bình Ngô đại cáo, Giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng); nên Tàu Ô có thể là do biến âm/ hay đúng hơn là phát âm từ chữ Tàu Ngô [吳船] (Ngô Tàu: tàu của nước Ngô, tàu Ngô) mà thành. Theo tác giả, nước Ngô chính là nước Đông Ngô của Tôn Quyền thời Tam Quốc (220-280) ở Trung Quốc, địa bàn gồm các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, An-Huy, Triết-Giang ngày nay, sát với Biển Đông ở Việt Nam. Trong các phương ngữ của vùng này (tiếng Hẹ, tiếng Quảng Đông, tiếng Phúc Kiến, tiếng Quan thoại), chữ Ngô [吳] được phát âm thành U và Ô. Vì vậy, chữ Ngô Tàu đã được phát âm thành Ô Tàu (nhưng vẫn mang nghĩa là tàu của nước Ngô, tàu Ngô), và được người Việt gọi là Tàu Ô cho đến cuối thế kỷ XIX. Cách lý giải này xem ra là hợp lý nhất...”³*

Thật ra thì đây lại là cách lý giải thiếu căn cứ nhất.

Cần lưu ý rằng trong tổ hợp từ *Tàu Ô* thì chữ *Tàu* là từ thuần Việt được các cụ ta ngày xưa sáng tạo thành chữ Nôm theo lối hải thanh, gồm bộ *chu* 舟 ghép với âm *tào* 曹 để có chữ *tàu* 艘 có nghĩa là tàu, thuyền. Trong chữ Hán cũng có một chữ viết là 艘 cũng có nghĩa là thuyền, nhưng đọc là *tào*. Vì vậy cho nên trong chữ Hán hoàn toàn không thể có tổ hợp từ *Tàu Ngô* (trong đoạn trích trên tác giả lại viết sai thành 吳船: ngô thuyền) mà chỉ có *ngô tào* 吳艘 hoặc *ngô thuyền* 吳船; và cũng không có tổ hợp từ *ô tàu hải phi* như

trong đoạn trích trước đó theo ý kiến của nhà nghiên cứu Phạm Hoàng Quân, mà chỉ có *ô thuyền hải phi* hay *ô tào hải phi*. Do chữ *tàu* là từ thuần Việt nên tổ hợp từ *Tàu Ô* chỉ là cách gọi bọn hải tặc Trung Hoa theo lối nói của dân chúng người Việt. Đương nhiên tổ hợp từ này được cấu tạo theo lối chính trước (tàu), phụ sau (ô), của ngữ pháp tiếng Việt. Vì vậy cho nên trong sử sách chính thống, quan phương của triều Nguyễn thường chỉ có tên gọi *Thanh Thuyền hải phi* 靑船海匪 để chỉ bọn cướp biển người Trung Hoa, ít khi dùng từ *Tàu Ô*. Hiểu điều này để tránh không nên phí công đi tìm ý nghĩa hai chữ *Tàu Ô* trong sách vở văn từ của Trung Quốc.

Còn chữ *Ô* trong từ *Tàu Ô* là một từ Hán Việt. 烏, bộ phiệt 丿 có nghĩa chính là con quạ, màu đen và trong nhiều trường hợp là họ Ô... Như vậy, cũng tương tự như từ *ngựa ô*, từ *Tàu Ô* chỉ những chiếc tàu sơn màu đen hung dữ và gớm ghiếc của bọn hải tặc.

Tuy nhiên, cũng về tên gọi *Tàu Ô*, Nguyễn Thiệu Lâu trong 3 bài viết đăng trong Quốc sử tạp lục lại có cách hiểu khác:

“...*Tên gọi Tàu Ô là vì bọn giặc biển có những tàu đặc biệt, chia ra làm nhiều ô, tàu không chạy bằng máy nhưng có 3 cột buồm rất lớn và độ 50 người chèo. Tàu làm bằng gỗ, có đánh đai sắt. Tàu có 3 tầng, tầng dưới sâu để chứa nước uống, thực phẩm, nuôi súc vật... và chứa súng đạn. tầng giữa là các cabin người ở; ở hai mên mạn thuyền có những lỗ hồng cao quá mặt nước một ít để cho mái chèo từ trong thò ra ngoài. Các thủy thủ cứ theo tiếng cồng của người chỉ huy mà ngã người ra chèo. Tầng trên mắc súng đại bác và là chỗ để đánh nhau... Trong tàu có nhiều ô con bằng gỗ kiên cố. nếu tàu bị bắn hay bị thủng vì va vào núi thì chỉ một ô bị ngập nước mà thôi, tàu vẫn có thể đi được và thủy thủ có thể hàn gắn lỗ thủng rất nhanh...*”⁴

Ở đây chữ *Ô* được hiểu là những ô con trong thân tàu ở tầng dưới và tầng giữa chứ không chỉ màu sắc (đen). Còn chữ *Tàu* chỉ đơn giản là tàu, thuyền chứ không chỉ người Tàu, người Trung Hoa. Đây là một cách giải thích có thể tham khảo nhưng chưa thể tin theo hoàn toàn.

Để đi đến một cách hiểu đầy đủ về tên gọi *Tàu Ô*, cần tìm hiểu thêm về hình dáng và màu sắc các tàu thuyền của bọn cướp biển. Bộ Thực Lục của triều Nguyễn có những ghi chép đáng lưu ý.

Năm Gia Long thứ 6, Đinh Mão 1807, tháng 3, Tổng đốc Lương Quảng gửi thư cho Bắc thành nói bọn giặc biển tỉnh Môn nước Thanh là Thái Khiêm và Chu Phần bị quan quân truy đánh chạy trốn ra biển, thuyền giặc đều *mũi xanh, cột buồm đỏ*, yêu cầu phát hiện và giúp đón bắt.⁵

2. Nguyễn Quang Trung Tuyển, Về tên gọi hải tặc Tàu Ô, <http://baodanang.vn/channel/5433/201209/ve-ten-goi-hai-tac-tau-o-2193684/>

3. Nguyễn Quang Trung Tuyển, tài liệu đã dẫn.

4. Nguyễn Thiệu Lâu, Quốc sử tạp lục. NXB. Mũi Cà Mau, 1994, tr. 410. Từ Ô hiểu theo nghĩa này được Nguyễn Thiệu Lâu nhắc lại nhiều lần trong sách này ở các trang 428, 493...

5. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục. NXB. KHXH. Hà Nội, 1974, tập 3, trang 331



Mẫu thuyền của hải tặc hoạt động tại vùng biển Đông Nam Trung Hoa vào đầu thế kỷ XIX

Nhưng 30 năm sau, hình dáng tàu thuyền bọn cướp đã thay đổi. Tháng tư năm Minh mạng thứ 19 (1838), có sớ tâu: "...Biển Khánh Hòa có một chiếc thuyền lớn của giặc nhà Thanh, hai bên sơn đen, mũi trước và hai má sắc đỏ, lái phía sau và hai bên ván giữa vẽ hình đầu rồng, hai lỗ để bắn đều đặt súng lớn. Gặp thuyền quan quân triều đình đánh nhau dữ dội rồi nhân đêm trốn thoát..."⁶ Điều này đã làm cho cả vua Minh mạng ngạc nhiên vì đây là thuyền to, có dáng lạ lại dám chống lại với thuyền nhà nước.

Như vậy Thực Lục cho thấy hình dáng và màu sắc các tàu thuyền của hải tặc thời Gia Long và thời Minh Mạng có khác nhau. Nhưng các tư liệu khác từ Thực Lục cũng cho thấy từ thời Minh Mạng về sau, hình dáng và màu sắc các tàu thuyền của hải tặc Trung Hoa thường là thân tàu sơn đen, hai bên má tàu trước mũi sơn màu đỏ, thân có các lỗ đặt đại bác... Chính vì hình dáng màu sắc này mà vua Minh mạng đã ra lệnh cho tất cả các thuyền của dân chài vùng biển Bắc bộ phải sơn má thuyền màu xanh và vẽ các dòng chữ quy định trên buồm để phân biệt với tàu thuyền của bọn cướp biển.

Tất nhiên có phải vì thân tàu của bọn hải tặc thường sơn màu đen mà có tên gọi là giặc Tàu Ô hay không thì cần phải tiếp tục nghiên cứu thêm. Không thể vội vàng kết luận với ngần ấy cứ liệu được.

Hải tặc Trung Hoa đã xuất hiện ở biển Đông và quá nhiều các tàu thuyền Việt nam từ lúc nào là vấn

đề cần được tiếp tục nghiên cứu thêm nhưng lần đầu tiên sách sử triều Nguyễn ghi chép việc tiểu trừ giặc biển Trung Hoa là sự kiện chúa Trịnh Căn sai trấn thủ Tuyên-Hung là Lê Huyền đem quân hội đồng với nhà Thanh đánh giặc biển ở Yên Quảng là bọn Phương Vân Long và Tân Ân Sùng vào tháng 4 năm Canh ngọ, 1690. Ta bắt được Ân Sùng và đồ đảng hơn 200 người, giải giao cho tướng nhà Thanh là Diệp Thắng ở Long Môn⁷. Đáng lưu ý là trong suốt gần 200 năm tồn tại cát cứ ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn hầu như không bận tâm lắm về hoạt động của bọn hải tặc Trung Hoa cũng như các bọn hải tặc người nước khác. Bộ Thực Lục của triều Nguyễn, phần Tiền biên không có mấy ghi chép về hoạt động của bọn cướp biển, ngược lại, hoạt động thương mại giữa Đàng Trong với thương thuyền Trung Hoa đã diễn ra sinh động.

Tất cả những sử liệu hiện có cho phép nhận định là hải tặc Trung Hoa xuất hiện từ lâu đời nhưng đã hoạt động mạnh ở biển Đông từ sau khi ở Trung Quốc, nhà Minh bị Mãn Thanh đánh đổ dẫn đến hoạt động của các nhóm phản Thanh phục Minh. Sau khi cử điểm Đài Loan của Trịnh Thành Công bị Mãn Thanh khuất phục, đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của phong trào phản Thanh phục Minh, những người Trung Hoa không chịu khuất phục Mãn Thanh đã dong buồm ra khơi. Có người đến cư ngụ ở các nước khác, lập thành những cộng đồng di dân người Hoa, hình thành những khu phố Tàu sầm uất. Có người sống bất hợp pháp

6. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục. NXB. KHXH. Hà Nội, 1974, tập 19, trang 136

7. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám Cương mục. NXB. Giáo dục 1998, trang 362

bằng nhiều hoạt động trên biển, lúc trú ngụ trên các đảo hoang, lúc ra vào buôn bán trong các cảng biển nước ngoài. Một bộ phận trong họ do túng cùng đã trở thành hải tặc, chọn nghề ăn cướp như một phương thức sinh nhai. Điều này đã được Phan Trần Chúc khái quát như sau:

“...Ở bể, lúc đầu còn giữ được những hành vi minh chính. Nhưng lâu ngày, chí phục quốc dần dần nguội lạnh mà lương thực cũng hết, họ phải xoay ra cướp các thuyền buôn làm kế sinh nhai. Từ địa vị là nhà chí sĩ, họ trở nên những toán giặc bể vùng vẫy tại miền duyên hải của Trung Quốc và Việt Nam. Nhà của họ là những chiếc thuyền đinh cực lớn mà người Việt nam gọi là Tàu Ô. Hành vi của họ là cướp của, giết người. Từ đời này qua đời khác, bọn khách Tàu Ô chuyên sống một cuộc đời trôi nổi trên mặt bể khơi. Nếu họ lên bộ chỉ là để cướp phá làng mạc; có khi bắt cả đàn bà, trẻ con mang bán cho dân các tỉnh miền Nam nước Tàu làm thê thiếp...”⁸

Vùng hoạt động của bọn cướp biển Trung Hoa ngày càng mở rộng. Lúc đầu chúng chỉ quấy nhiễu ở vùng biển Quảng Yên, sau loang ra cả vùng vịnh Bắc bộ và đến thời triều Nguyễn, nhất là dưới thời vua Tự Đức thì chúng tung hoành khắp biển Đông, cả ở vùng vịnh Thái Lan.

Đến giữa thế kỷ XIX, tình hình chính trị, xã hội của Trung Quốc ngày càng thêm rối ren, pháo hạm phương tây liên tục đe dọa, buộc triều đình Mãn Thanh liên tục nhượng bộ, ký những hòa ước bất bình đẳng. Bộ máy chính quyền các địa phương và lực lượng tuần duyên của Mãn Thanh ngày càng suy yếu trầm trọng... Tất cả những diễn biến này càng làm gia tăng hoạt động của các nhóm hải tặc Trung Hoa. Trên mặt biển, chúng tấn công cả các đoàn thuyền vận tải của nhà nước làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hóa, của cải từ kinh đô đến các cảng biển ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Các thuyền buôn Trung Hoa cũng trở thành đối tượng cướp bóc của chúng. Trên bờ, chúng tấn công các làng xã ven biển, cướp lương thực, tài sản và bắt cóc phụ nữ, trẻ em.

Các tư liệu lịch sử cho thấy trong các toán hải tặc đi cướp bóc có sự tham gia khá tích cực của phụ nữ và trẻ em. Trong lá thư của giám mục Retord, giám mục Acanthe và phó đại diện Tổng tòa giáo phận Tây Đàng Ngoài gửi các vị giám đốc Chủng viện Hội Truyền giáo Nước ngoài ở Paris ngày 2 tháng 5 năm 1850 do Yoshiharu Tsuboi trích dẫn ghi rõ: “...Năm ngoái (1849), toàn vùng duyên hải Đàng Ngoài và Đàng Trong bị bọn giặc ấy cướp phá; chúng đi từng đoàn từ 50 đến 60 chiếc ghe, trong đó có những ghe nhỏ của phụ nữ, trẻ con để chở những vật đã cướp được và

những ghe lớn được vũ trang đầy đủ, có đông người để đánh nhau và tiếp tục cướp bóc nữa...”⁹

Viên Lãnh sự Pháp ở Quy Nhơn trong một lá thư gửi Thống đốc Nam Kỳ đề ngày 4 tháng 4 năm 1879 đã mô tả phương thức tấn công cướp bóc của bọn hải tặc: “...Bởi vì người Việt nam bị cấm mang vũ khí, nếu vi phạm sẽ bị trừng trị rất khắc nghiệt, nên chỉ cần vài khẩu súng cũng có thể dễ dàng khuất phục những người trên ghe và chiếm ghe. Bọn hải tặc có một thuyền buồm, y hệt như những thuyền buồm bình thường của người Hoa. Thuyền này dùng làm kho chứa hàng; nó ngược xuôi ven bờ biển và phóng những chiếc ghe nhỏ kiểu Việt Nam đi khắp mọi hướng, mỗi chiếc có vài người mang vũ khí. Nhìn từ xa, những chiếc ghe này không có gì đáng nghi ngờ. Khi thấy một chiếc ghe có thể bị đánh cướp, chúng tới gần, yêu cầu ghe kia dừng lại, và nếu chủ ghe không lập tức vâng lời, bọn cướp nổ súng; nếu có người bị thương hay không, người trên ghe bị tấn công kinh hoàng, cảm thấy bị uy hiếp, đành phải từ bỏ mọi ý đồ kháng cự. Chiếc ghe bị chiếm cùng những người trên ghe lập tức được đưa đến chiếc thuyền buồm. Nghe súng nổ, thuyền buồm cũng xấp lại gần nơi giao chiến. Hàng hóa có giá trị bị bọn cướp đem lên thuyền, sau đó chiếc ghe và người trên ghe được thả tự do...”¹⁰

Trong nhiều trường hợp bọn hải tặc giết chóc nạn nhân tàn nhẫn. Thực Lục cho biết vào tháng 6 năm 1842, đời vua Thiệu Trị, bọn hải tặc Trung Hoa là Mạc Mậu Sơn, Tô Lão Tứ, Phan Tiến Long đã tấn công thuyền vận tải của triều đình do Lê Công Bảo chịu lệnh vận chuyển hàng hóa qua vùng biển Hà Tĩnh. Bọn cướp bắt được Công Bảo, tạt tay Tô Lão Tứ và Tiến Long đã mổ bụng Công Bảo lấy bong bóng nướng nhấm rượu. Ba tháng sau, thuyền quân triều đình đã bắt được bọn chúng, vua Thiệu Trị đã sai người mổ bụng Lão Tứ và Tiến Long lấy gan tể hồn cho Vệ úy Lê Công Bảo¹¹. Một tư liệu khác cũng cho thấy mức độ khát máu của bọn hải tặc Trung Hoa: “...Thuyền Thạch Dương của triều đình đi đóng thú phương nam trở về qua vùng biển Quảng Ngãi gặp 27 chiếc thuyền của bọn cướp biển người Thanh là Lâm Chương bao vây, đánh giết hơn 300 người, bị giặc bắt sống 51 người, quan quân các tướng chỉ huy đều bị giết...”¹² Về sau, Lâm Chương bị quan quân bắt, bọn chúng 5 tên bị giải ra biển moi gan tể sống các tướng quân triều đình tử nạn lúc trước.

Một trong các thủ đoạn của bọn cướp biển là chúng thường giả dạng các thuyền đánh cá của dân thường hoặc thuyền đi buôn hợp pháp để khi có cơ hội là chúng ra tay cướp bóc và chém giết. Bọn cướp

8. Phan Trần Chúc, *Bùì Viện với cuộc duy tân của triều Tự Đức*. NXB. Văn hóa thông tin, Hà Nội 2000, trang 68, 69

9. Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*. NXB. Trẻ TP. HCM, 1999, trang 168.

10. Yoshiharu Tsuboi. *Tài liệu đã dẫn*, trang 171.

11. *Đại Nam Thực Lục*, tài liệu đã dẫn, tập 24, trang 225, 226

12. *Đại Nam Thực Lục*, tài liệu đã dẫn, tập 24, trang 350, 351

biển trong vùng biển Bắc bộ thường sử dụng thủ đoạn này. Chúng đã gây nhiều khó khăn cho quan quân trong việc tiêu trừ. Trong lá thư đề ngày 30 tháng 5 năm 1877, viên Lãnh sự Pháp ở Hà Nội là Kergaradec đã than thở về tình trạng này: “...Theo kinh nghiệm chúng tôi biết, việc truy kích hải tặc ở vùng biển này, than ôi, đối với tàu tuần tiểu của ta là công việc tế nhị biết dường nào, trừ khi bắt chúng được quả tang. Thật vậy, phần lớn thuyền buồm của người Hoa đều có vũ trang; tất cả đều hợp lệ: nếu chỉ nhìn vào giấy tờ càng khó phân biệt, bởi vì nhiều chiếc chỉ thỉnh thoảng gặp dịp mới cướp bóc...”¹³

Như trên đã nêu, thành phần xuất thân ban đầu của bọn cướp biển Trung Hoa có một bộ phận quan trọng là những người bất hợp tác với chính quyền Mãn Thanh hoặc những người từ các tổ chức chống đối Mãn Thanh bị thất bại, tan rã, do hoàn cảnh đã mưu sinh bằng nghề ăn cướp trên biển. Về sau, tình hình Trung Quốc ngày càng loạn lạc, kinh tế xã hội suy thoái và bất ổn, số dân nghèo ly tán ở các vùng ven biển gia nhập cướp biển ngày càng đông. Trong số đó có cả số giang hồ lưu manh và bọn tay chân của các bang đảng, hội kín... mang màu sắc chính trị, tôn giáo đã thoái chí, bỏ ra biển ăn cướp. Vì vậy mà hoạt động của cướp biển Trung Hoa trên vùng biển Đông ngày càng tảo tợn về tính chất và to lớn về quy mô, cường độ. Tình hình này được phản ánh khá rõ nét trong các diễn biến hoạt động của bọn hải tặc Trung Hoa dưới thời triều Nguyễn. Thời Gia Long, bọn hải tặc không dám lộ mặt hành. Thời Minh Mạng, cường độ hoạt động của chúng tăng lên rõ rệt, nhất là thời gian từ năm 1830 trở đi khi triều Nguyễn phải lo đối phó với sự biến Phiên An của Lê Văn Khôi và tiếp sau đó là cuộc chiến tranh Việt-Xiêm với nhiều tổn phí, dù phần thắng thuộc về triều Nguyễn. Mấy năm cầm quyền của Thiệu Trị là thời gian nhọc nhằn với hai hoạt động quân sự diễn ra trên đất Chân Lạp và trên biển Đông. Bọn hải tặc Trung Hoa lúc này hoạt động tảo tợn hơn, quy mô lớn và gây thiệt hại nặng nề hơn. Sang thời Tự Đức, hải tặc Trung Hoa trở thành vấn đề an ninh quốc gia nghiêm trọng cùng với dã tâm xâm lược của quân Pháp, sự quấy nhiễu dai dẳng của bọn Thanh phi trên vùng thượng du Bắc Kỳ và sự nổi dậy chống lại triều đình của các thủ lĩnh nông dân trong khắp 3 kỳ. Hoạt động của bọn hải tặc Trung Hoa lúc này diễn ra thường xuyên hàng ngày, quy mô to lớn và độ tàn nhẫn, khát máu gấp nhiều lần hơn trước. Chúng ăn cướp cả trên bờ, dưới biển. Chúng tấn công, triệt hạ cả một làng, giết chóc, hãm hiếp, bắt cóc nhiều người mà quan quân trú phòng ở các làng bên vẫn không dám tiếp cứu. Chúng cướp thuyền chài, thuyền buôn, thuyền nhà nước chở hoá vật, tấn công cả thuyền quân sự của triều đình và

ăn cướp ngay cả những thuyền buôn Trung Hoa đồng hương của chúng. Chúng ngang nhiên tung hoành khắp các vùng biển, từ Quảng Yên, Thuận An, Phan Thiết, Bình Thuận đến Hà Tiên, Phú Quốc. Thậm chí chúng đã liên kết với cuộc nổi dậy của Lê Duy Phụng mưu đồ chính trị:

“...Đến năm Tự Đức thứ 17, Giáp tý (1864), Lê Duy Phụng mưu xâm phạm đô thành Phú Xuân, do đường biển tiến vào cửa Thuận An...Duy Phụng hợp với bọn giặc Thanh và thổ phi đảo Cát Bà, thuyền bè rợp trời, do đường biển tiến đến Bim Sơn ở Nghệ An...”¹⁴

Nhiều lần bọn hải tặc kéo binh thuyền tấn công cả các tỉnh thành:

“...Năm ấy (1873), giặc biển tên Hồng, tên Vạn, với đội chiến thuyền 500 chiếc, xuôi dòng sông thẳng đến xâm phạm tỉnh Quảng yên...”

“...Tự Đức năm thứ 27, Giáp tuất (1874), tên giặc biển Hồ Vạn đem đồ đảng mấy vạn người đến đánh Hải Dương. Tỉnh quan thua luôn...”¹⁵

Khi tấn công cướp phá trên bờ, hải tặc Trung Hoa đã liên lạc với những nhóm người Hoa định cư ở địa phương để làm tay trong cho chúng. Trong lần tấn công cảng Trà Lý ở Nam Định, mấy mươi thuyền vũ trang của bọn hải tặc đã được những người Hoa cư ngụ ở phố Thiên Kiều dẫn đường vào và cùng ra sức tấn công làm quan quân ở đây phải bỏ đồn mà chạy.¹⁶

Tóm lại, hải tặc Trung Hoa là vấn nạn an ninh quốc gia của vương triều Nguyễn. Khác với các nhóm hải tặc từng có mặt trong lịch sử biển Đông như hải tặc người Java, người Đồ Bà hoặc như các nhóm Oa khẩu (hay Nuy khẩu tức hải tặc Nhật Bản), hải tặc Trung Hoa thời triều Nguyễn có nguồn gốc, đặc điểm, tính chất có thể khái quát như sau:

Thành phần, xuất thân của chúng khá đa dạng, trong đó đông đảo nhất là những người lao động nghèo, nạn nhân của tình hình suy thoái về kinh tế và biến động xã hội ở Trung Quốc. Trong chúng, lúc đầu có sự tham gia của một số cá nhân là dư đảng của các tổ chức chính trị, tôn giáo chống chính quyền Mãn Thanh nhưng thất bại. Khi đã trở thành cướp biển, bọn chúng dù xuất thân từ thành phần nào, cũng đều đánh rơi lý tưởng chính trị, tôn giáo để nhanh chóng trở thành những nhóm hải tặc tham lam, tàn nhẫn và khát máu.

Hình dáng tàu thuyền của chúng so với thuyền buôn và thuyền chài của người Việt, người Trung Quốc không có sự khác biệt rõ rệt và cố định. Thời Gia Long và trước đó là các thuyền có tên gọi Tề Ngôi, căn cứ vào hình dáng cột buồm. Từ thời Minh mạng về sau bọn chúng được gọi chung là giặc Tàu Ô, với đặc trưng là những ghe thuyền to lớn, có đông thủy thủ và

13. Yoshiharu Tshuboi. Tài liệu đã dẫn, trang 170

14. Giả Sơn Kiều Oánh Mậu, Bản triều Bận Ngịch liệt truyện. Từ sách Viện Khảo Cổ, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn 1963, trang 127

15. Giả Sơn Kiều Oánh Mậu, tài liệu đã dẫn, trang 200, 201

16. Giả Sơn Kiều Oánh Mậu, tài liệu đã dẫn, trang 223

hiều đại bác; trong thân tàu thuyền thường có những ô nhỏ chứa hàng hoá, súc vật...rất tiện lợi hần gần khi đáy thuyền bị thủng do sự cố. Hình dáng chung của tàu thuyền cướp biển Trung Hoa là những con tàu sơn đen. Hai bên má của mũi tàu sơn đỏ. Nhưng bọn cướp biển luôn giả trang thành tàu thuyền thường dân để dễ dàng trà trộn và cướp bóc.

Phương thức tổ chức đánh cướp của chúng khá đa dạng và phức tạp. Thường xuyên là chúng cho những thuyền nhỏ có vũ trang, hình dáng như tàu thuyền thường dân để thuận tiện tiếp cận mục tiêu rồi bất ngờ ra tay tấn công với ưu thế mạnh hơn về vũ khí và hỏa lực. Sau khi đánh cướp thắng lợi chúng mới giải người và chuyển hàng hoá cướp được về thuyền lớn. Hoặc chúng triệt để tạo cho mình vỏ bọc hợp pháp để tránh sự theo dõi của quan quân triều đình. Lúc thường chúng vẫn đánh bắt hải sản hoặc vận chuyển hàng hoá, ra vào cảng thị buôn bán như người lương thiện nhưng khi có cơ hội là chúng ra tay đánh cướp và phi tang mọi dấu vết. Hoặc chúng kết thành đám đông, tập kích vào các làng chài ven bờ, nhanh chóng cướp bóc, hãm hiếp, bắt cóc đàn bà, trẻ con rồi dong thuyền ra khơi, hoặc chạy trốn đi nơi khác, hoặc dấu mình trong các sào huyệt là các hoang đảo. Táo tợn hơn, chúng còn móc nối với những tên người Hoa lưu manh trong các nhóm người Hoa đã định cư trên bờ để bọn này dẫn đường và tiếp tay đánh cướp các cảng biển, chiếm đoạt tiền vàng, của cải của nhà nước trong các quan, tẩn, trấn thành.

Vùng hoạt động của chúng trải khắp vùng thềm lục địa Việt Nam, từ Quảng Yên đến Hà Tiên, Phú Quốc. Sào huyệt của chúng là mặt biển bao la. Kho tàng, doanh trại của chúng đặt trên các đảo vắng người trên vịnh Bắc bộ hoặc duyên hải Trung Kỳ hay vùng

biển Hà Tiên, Phú Quốc. Trên các đảo này, chúng lập các xưởng sửa chữa tàu thuyền, rèn đúc khí giới, đào giếng tích trữ nước ngọt, thậm chí khai hoang trồng cấy và chăn thả gia súc.

Vũ khí, phương tiện của chúng thường tối tân và có hỏa lực mạnh hơn quan quân triều đình với cả những khẩu đại bác tinh xảo nhất đương thời. Trước hết đó là số vũ khí, trang bị chúng mang theo khi các tổ chức chính trị, tôn giáo chống Mãn Thanh tan rã. Những số này theo thời gian được thay thế, bổ sung bằng hai nguồn: từ số cướp được của quan quân triều đình Việt Nam hay Trung Quốc, hoặc từ số chúng dùng vàng bạc, châu báu cướp được mua vũ khí trang bị mới từ bọn lái súng người Âu, vốn lúc này đang hoạt động khá tích cực trên khắp vùng duyên hải Trung Hoa. Chính Tự Đức và triều đình Huế đã chú ý và cố gắng khai thác nguồn vũ khí đó qua các thương gia người Hoa có đi lại với bọn lái súng người Âu để trang bị cho các tàu tuần duyên vốn quá lạc hậu của mình¹⁷

Với nguồn gốc, xuất thân và đặc điểm tính chất như trên, hải tặc Trung Hoa đã làm mưa làm gió trên biển Đông Việt Nam suốt thời vương triều Nguyễn. Quan quân triều đình đã hao tổn biết bao công sức nhưng vấn nạn này vẫn không được giải quyết triệt để. Quá trình đấu tranh tiêu trừ, tiêu diệt hải tặc Trung Hoa của quan quân triều Nguyễn trên biển Đông có đủ mùi vị của thất bại và thành công, từ đó toát lên những bài học lịch sử quan trọng trong hoạt động gìn giữ, bảo vệ chủ quyền và quyền chủ quyền của đất nước ta trên vùng thềm lục địa. Đó sẽ là nội dung của một báo cáo khoa học khác.

H.N.Đ

14 tháng 4 năm 2014

17. Thực Lục có nhiều chỗ ghi chép về việc này. Tháng 7 năm 1860, Nguyễn Tri Phương đang là Tổng thống Quân vụ đại thần ở Gia Định đã đề nghị: "...Thuyền buôn nước Thanh ở các tỉnh có thứ súng ống (đại bác đường kính từ 2 tấc 9 phân trở lên) nên thu mua bằng giá đắt..." (Thực Lục, tập 19, trang 130). Chủ trương này tạo được kết quả khá nhanh: ngay năm sau những thuyền buôn người Hoa ở Phú Yên đã mua súng lớn dâng nộp, được vua miễn thuế nhập cảng. Một thương gia người Hoa khác là Kim Thụy Điển đã nộp 2 cỗ súng lớn và được giảm thuế nhập cảng (Thực Lục, tập 29, trang 236, 239). Tháng 6 năm 1864, một người Hoa là Hoàng Đình Quang lại đem nộp thêm 4 cỗ súng lớn nữa...(Thực Lục, tập 30, trang 97)

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Giá Sơn Kiều Oánh Mậu, Bản triều Bản Ngọc liệt truyện. Tủ sách Viện Khảo Cổ, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn 1963
Nguyễn Thiệu Lâu, Quốc sử tập lục. NXB. Mũi và Mau, 1994
Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục. NXB. KHXH. Hà Nội
Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám Cương mục. NXB. Giáo dục 1998
Yoshiharu Tshuboi, Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa. NXB. Trẻ TP. HCM, 1999



CẦU PHÚ CƯỜNG

Cây cầu nối hai bờ lịch sử

HOÀNG ANH^(*)

Thuở xưa, dòng sông Sài Gòn là ranh giới tự nhiên phân chia hai vùng đất Trấn Biên và Phiên Trấn; ngày nay, là hai tỉnh Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh. Muốn qua lại trên sông, người ta phải dùng ghe hay thuyền.

Đến những thập niên đầu thế kỷ 20, người Pháp mới xây cầu Phú Long, kết nối hai vùng đất Lái Thiêu và quận Hốc Môn, hoàn thành tuyến xe lửa Sài Gòn-Lộc Ninh, mục đích chính là chuyên chở cao su từ những đồn điền bạt ngàn trên Hớn Quản, Lộc Ninh, Dầu Tiếng về Sài Gòn.

Năm 1964, quân đội Mỹ bắt đầu đổ ồ ạt vào Việt Nam trực tiếp tham chiến. Họ thiết lập hàng loạt căn cứ quân sự làm những chốt chặn tạo thành một vành đai bảo vệ Sài Gòn. Để thuận tiện cho việc chuyển quân, người Mỹ cho sửa sang hoặc xây dựng mới hệ thống giao thông vốn còn lạc hậu, lại bị hư hại khá nhiều vì chiến tranh. Cầu Phú Cường cũng nằm trong kế hoạch chung này.

Cầu Phú Cường được các chuyên viên kỹ thuật người Mỹ bắt đầu khảo sát thiết kế và xây dựng năm 1967. Cây cầu này nối liền quận Châu Thành và quận Phú Hòa Đông (một phần đất thuộc Củ Chi trước đây), vào lúc đó thì cả hai đều thuộc tỉnh Bình Dương. Đứng trên cầu, người ta có thể chiêm ngưỡng được vẻ đẹp của phong cảnh thiên nhiên xung quanh.

Cầu Phú Cường bắc ngang tỉnh lộ 8A và quốc lộ 13, tạo sự lưu thông thông suốt giữa những căn cứ quân sự lớn của Mỹ như Long Bình, Dĩ An, Phú Lợi, bản doanh của sư đoàn 1 Anh Cả Đờ ở bên này sông và các căn cứ của sư đoàn 25 bên kia sông như Đồng Dù, Củ Chi, Trảng Bàng, Tây Ninh. Những đoàn quân xa từ đây rầm rập trên đường bất kể ngày đêm. Cây

cầu do vậy có một vị trí chiến lược về quân sự hết sức quan trọng. Với dân chúng, thì cầu đem đến biết bao nhiều niềm vui. Từ đây, mỗi khi cần qua lại, đỡ phải cảnh ngồi chờ đợi dờ dằng, và nỗi khổ khiêng nhấc xe lên xuống bến đò rất là phiền toái.

Cầu Phú Cường dài 305 mét, được coi như một trong những dự án lớn nhất và phức tạp nhất thực hiện bởi ngành công binh Mỹ ở VN. Khởi công xây dựng vào tháng 10 năm 1967, làm xong vào cuối tháng 6 năm 1968. Tám tháng để hoàn thành một cây cầu lớn như vậy, cũng xứng đáng gọi là một kỳ tích. Công trạng này thuộc nhóm kỹ thuật 159 của lữ đoàn 20, bao gồm cả đại đội B92d tiểu đoàn công binh xây dựng, đại đội công binh xây dựng cảng 41, ngoài ra còn sự giúp sức của một số đơn vị kỹ thuật khác.

Trong quá trình thi công, một số lính Mỹ đã tử nạn vì công việc. Người ta có dựng bên chân cầu một tấm bảng để tưởng niệm 5 người này:

PFC Scott D. Corrello, Oregon, OH, DNH, 08 Jun, 1968

SP4 Robert E. Jonhston, Alameda, CA, KIA, 01 Feb, 1968

PFC Roger D. Puckett, Bowling Green, KY, KIA, 01 Feb, 1968

SP4 Robert L. Baumgart, Mishicot, WI, KIA, 06 May, 1968

PFC Ralph P. Hayden, Boca Raton, FL, KIA, 06 May 1968.

(*) Hội viên Hội văn học nghệ thuật Bình Dương, email: hoanganh huynh <khoanguyenchuong2006@yahoo.com>



Người đứng đầu danh sách, PFC Scott D. Corrello, sinh ngày 1-4-1947, đến VN từ ngày 16-4-1968, mất ngày 8-6-1968, lúc mới vừa 21 tuổi, vậy là chỉ không đầy hai tháng sau khi đến VN. Không ai biết chính xác về cái chết của anh, chỉ đến khi tìm thấy xác, khám tử thi có dấu một vết thương do va chạm mạnh trên đầu, người ta nghĩ rằng có thể anh bị trượt chân và té ngã xuống nước. Thi hài Corrello được đưa về mai táng tại quê nhà ở Oregon, Ohio, Hoa Kỳ.

Có hai người cùng chết vào ngày 1 tháng 2 năm 1968 là ông Robert E. Johnston và Roger D. Puckett. Hai người chết vào ngày 6 tháng 5 năm 1968 là ông Robert L. Baumgart, và Ralph P. Hayden. Những người này có thể chết do tai nạn.

Ngày 6 tháng 7, 1968, đại đội C hộ tống đoàn convoy gồm 31 chiếc xe của đội quân xa 48, cùng với 5 chiếc xe jeep thuộc đại đội C chạy ngang qua chiếc cầu Phú Cường vừa mới xây xong, như là một phần trong nghi thức buổi lễ khánh thành chiếc cầu. Chủ tọa buổi lễ là LTG William F. Cassidy, chỉ huy lực lượng công binh, ca ngợi các quân nhân đã chịu đựng mưa nắng cùng tham gia làm việc ròng rã quãng thời gian qua để hoàn thành tốt đẹp nhiệm vụ được giao.

Thế nhưng chỉ đúng 3 tháng sau buổi lễ trọng đại này, vào lúc 10 giờ tối ngày 6 tháng 11 năm 1968, phía bên đặc công quân Giải phóng đã đánh sập hai nhịp cầu gần bờ sông phía nam và gây nhiều thiệt hại nặng nề khác.

Khi trở lại tiếp tục công việc sửa chữa cầu, đại đội trưởng đại đội xây dựng cảng 41 là đại úy Thomas C. Weaver kết luận rằng có ít nhất 50 pound thuốc nổ đã được sử dụng. Vào lúc nổ, một chiếc xe tăng M48 đang đậu trên cầu đã làm tăng thêm sức nặng và quá sức chịu đựng của nó.

Sau vụ nổ, ngày hôm sau người ta tìm thấy xác của người chiến sĩ Giải phóng đánh bom nổi lên trên mặt nước, vướng vào tấm lưới mìn. Người này dường như đã bị bắn chết trước khi mìn nổ, quanh chiếc khăn quăn ở cổ còn vắt theo một ống thở bằng cọng tre dài và nhỏ. Nhắc lại sự kiện này, bài viết của một cựu quân nhân Mỹ có mặt vào thời điểm đó nói rằng: *Làm thế nào VC có thể đánh sập được cây cầu là đề tài kêu gọi sự hiếu kỳ của nhiều người, bởi để làm được điều đó cần một lượng thuốc nổ cực lớn, và làm sao đối phương có thể di chuyển đến mục tiêu và đặt nó dưới chân cầu luôn được canh gác nghiêm ngặt như thế đáng gọi là tài tình. Có thể người lính đặc công đó đã sử dụng một hoặc thậm chí là hai trái bom của Hoa Kỳ thả xuống vùng căn cứ của họ nhưng vì lý do nào đó không nổ. Họ đã tìm cách phục chế lại trái bom và thả nổi chúng dưới những đám lục bình ngập tràn trời rất nhiều trên sông. Người đặc công trẻ tuổi đã lặn theo bom, dùng ống thông hơi ló lên mặt nước để thở. Khi đến chân cầu, anh ấy cột chúng vào dưới chân cột và sau đó mới kích nổ¹.*

Leigh Hauer, Dec 30: "I was the medic on the advisory team with the Vietnamese regional force that was also at the bridge when it went down. In the pictures of the bridge I was in that bunker you see on the shore where it went down. The week the bridge went was the week before I went home. It was a 14 year old kid that set the charge. He was probably shot just before the charge went off as he surfaced down river by the mine net. His body was found in the river the next day and identified as a local. I saw his body with the little bamboo snorkel he used still hanging from some cloth around his neck."

<http://www.lakelandlocal.com/2009/07/after-moonset-on-the-phu-cuong-bridge/>

"It probably had a real name, but to us it was always just the Phu Cuong Bridge. At least once—some said twice—Viet Cong had blown up the bridge by floating down the river and breathing through snorkels until they reached the pilings. There was much speculation about how they could have carried enough explosives to do the damage we could see. The favorite story was that they buoyed a large American bomb they had recovered until it could float with buoy almost submerged, covered it with one of the large rafts of vegetation (which really did float down the river) and using straws for snorkels swam invisibly beneath the plant mats until they could tie the bombs against the pilings. Whether only one bomb had been used was frequently debated. Whatever they did, it worked."

Trích từ: "How the Moon Landing Felt from Phu Cuong Bridge"

<http://www.lakelandlocal.com/2009/07/after-moonset-on-the-phu-cuong-bridge/>

Khi trời rạng sáng, nhiều người tụ tập nhìn ngắm hình ảnh tang thương ngẫu lục của những nhịp cầu nằm đen bị gãy lìa chìm mình xuống nước. Trong khi mọi người chỉ chờ, bàn tán xôn xao trong nỗi niềm xúc động hoang mang thì có tin tức về một đoàn convoy từ Long Bình chạy qua Củ Chi sắp sửa khởi hành. Để việc lưu thông không bị gián đoạn, đơn vị tiểu đoàn công binh 65, thuộc sư đoàn 25, với sự trợ giúp của nhiều đơn vị khác, kể cả phía công binh Việt Nam từ trường sĩ quan Công Binh gần đó, được lệnh phải cấp tốc làm cầu phao M4T6 dài 214 mét để tái lập việc lưu thông xe. Đảm nhận nhiệm vụ khẩn cấp rất khó khăn này là thiếu tá James W. Atwell, chỉ huy tiểu đoàn công binh 65, trực tiếp tại hiện trường đốc thúc công việc. Từ phía nam của bờ sông, các trục thẳng Chinook của tiểu đoàn không vận 269 đã liên tục thả xuống những túi khí lớn và rất nhiều thuyền phao. Phía bờ bắc, các đại đội công binh 46, đoàn công binh 159, cùng với các đại đội cầu nổi 100 và 573 của lữ đoàn công binh 20, cộng thêm đại đội cầu nổi 317 (chỉ huy bởi trung tá Nghĩa), tất cả đều khẩn trương chăm lo công việc của mình và phối hợp nhịp nhàng với nhau. Vào lúc 4h45 phút sáng ngày 7 tháng 10, 1968, khi người kỹ sư đôi mắt đỏ ngầu vì mệt mỏi và căng thẳng hoàn thành mối nối cuối cùng, cây cầu đã sẵn sàng cho việc sử dụng. Chỉ mất khoảng 26 giờ sau khi bị đánh sập, chiếc cầu đã có thể thông thương trở lại.



Đoàn convoy đầu tiên sau khi chiếc cầu vừa làm xong đã có thể chạy trên cầu phao mà không gặp trở ngại nào. (PHOTO BY KENNETH MCARTHUR)

Công việc sửa chữa hai nhịp cầu bị đứt lìa cũng được tiến hành gấp rút sau đó. Với sự tăng cường trợ giúp của đơn vị 159, đặc biệt là tiểu đoàn công binh



Scott D. Corrello

92, việc phục hồi cây cầu đã hoàn thành vào ngày 14 tháng 2 năm 1969, mất 4 tháng sau khi nó bị phá hư.

Sau này, bên chân cầu, phía thành Công Binh có dựng tấm bảng ghi: "Cầu Phú Cường được kiến tạo vì lợi ích thiết thực của đồng bào. Đồng bào bảo vệ cầu này là bảo vệ tài sản của chính địa phương mình. Khởi công ngày 1-2-1969. Hoàn tất và trao lại cho nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 7-10-1969" (ngày tháng nhìn không rõ lắm).





Đi thêm vài bước, tại bên ngoài vọng gác, lại có tấm bảng khắc ghi hai thứ tiếng Anh và Việt: “Stopping. Through red signal disobey must be killed” và “Cấm vượt qua đèn đỏ, nếu bất tuân lệnh sẽ bị nổ súng”

Công tác bảo vệ cầu được thực hiện khá nghiêm ngặt, nhất là sau khi cầu bị đánh sập. Lính gác phải thay phiên túc trực tuần tra thường xuyên cả ngày lẫn đêm. Thỉnh thoảng, họ đứng trên cầu, bắn vào những đám lục bình có dấu hiệu khả nghi; nhận thấy có chi hơi bất thường, thì họ ném cả lựu đạn. Nhiệm vụ này, lúc đầu được đảm nhận bởi các chiến sĩ thuộc đơn vị Tia chớp nhiệt đới (Tropic Lightning), sư đoàn 14 Hoa Kỳ. Về sau, có lẽ giữa năm 1973, mới bàn giao lại cho đại đội địa phương quân 312 của đại úy Lê Văn Nam. Trước khi ra đi, nhóm Golden Dragons cũng tổ chức các lớp học về công tác bảo vệ cầu cho quân nhân VN. Trung úy trung đội trưởng David Wood cho biết họ đã tổ chức được 12 buổi để dạy về cách tuần tra



chống phục kích, sử dụng mìn claymore, M16, M79 và những điều cần bản dành cho bộ binh khác, và các quân nhân VNCH tiếp thu khá tốt các bài học này.

Trong thời gian thi hành nhiệm vụ bảo vệ chiếc cầu, đã có thêm vài lính Mỹ nữa thiệt mạng, trong đó có một viên sĩ quan cấp bậc trung úy. Theo như hồi tưởng sau chiến tranh của một anh tiểu đội trưởng, thuộc tiểu đoàn 2, sư đoàn 25 bộ binh, chỉ hai ngày trước vụ nổ, anh ta được viên đại úy chỉ huy tại đây là Thomas Waldera giới thiệu với viên trung đội trưởng mới vừa đến nhận nhiệm vụ. Tên đầy đủ của viên sĩ quan này là Macdonald Brooke Halsey, sinh ngày 25 tháng 10 năm 1968 ở Lewes, Hoa Kỳ, sống ở Ojai, California.

Vào đêm 21 tháng 7 năm 1969, khi trung đội đang lục soát các bụi rậm ven bờ sông gần chiếc cầu, anh tiểu đội trưởng đi phía sau người lính truyền tin và viên trung đội trưởng chừng 30 mét. Người lính truyền tin vừa đi qua khỏi, thì viên trung úy dậm phải mìn, một tiếng nổ chát chúa bất ngờ vang lên. Viên sĩ quan bị thương nặng ở đầu, ông và người lính truyền tin được nhanh chóng đưa sang điều trị ở Củ Chi. Hai ngày sau, viên trung úy chết. Chiến tranh kết thúc, ông được truy tặng huy hiệu Purple Heart.



Macdonald Brooke Halsey

Hồi ức sau chiến tranh trong các đoạn văn rải rác tìm thấy được trên mạng internet cho thấy dường như còn một vài người lính Mỹ khác nữa cũng đã chết vì chiếc cầu này, như đoạn sau đây:

*"Tôi lội trong bùn tìm kiếm thật xa. Không tìm thấy được ai trong số hai người bị nạn này. Một ngày rất buồn! Nếu như tôi nhớ không lầm, thì một vài hôm sau, xác của Shorty nổi lên phía dưới dòng nước, còn người kia thì không bao giờ thấy nữa. Thật đáng để ngưỡng mộ các chiến sĩ của sư đoàn 25. Các bạn là những kẻ quả cảm. Có ai còn nhớ đến người lái ca nô, tên là Magoo chẳng?"*²

Nhiều năm sau chiến tranh, những ca gác đêm ở cầu Phú Cường vẫn để lại nhiều ấn tượng khó phai trong lòng những người lính viễn xứ:

"Cảnh vật về đêm ở Việt Nam thật lung linh huyền ảo. Mặt đất trải dài phẳng phiu với những cánh đồng lúa và đó đây rải rác vài cánh rừng thấp thưa lá. Vào ban đêm, bạn có thể phóng tầm mắt ra xung quanh xa đến hàng vài cây số, và bạn cũng có thể thấy cả bầu trời được viền ánh sáng dưới chân. Như đám lễ hội được nhìn từ xa, những tia sáng lóe lên từ mặt đất hay những làn đạn bắn vu vơ thấp sáng đêm đen thường quá xa nên không để vang vọng một âm thanh nào. Những tiếng nổ xa xôi lấp lánh như tia sét. Chúng tôi thường có thể phân biệt được đó là tiếng của loại RPG với một khẩu đại bác 105 li nhờ sự từng trải của mình. Thỉnh thoảng chúng tôi nhìn thấy làn đạn xả liên tục xuống mặt đất. Trong nhiều đêm, xa tít về phía tây của Cam Bốt, những tràng B52 đổ không dứt xuống đường mòn Hồ Chí Minh. Ánh sáng lấp lánh không ngừng, và thường thì mặc dù không nghe được, chúng tôi vẫn có thể cảm nhận được sự rung động của mặt đất. Trong đêm nay, khi mà bom lại đang được trút xuống, tôi nghĩ rằng mình vẫn cảm được sự rung động nhẹ nhàng mờ mờ qua những thanh sắt hư gãy của thành cầu"

Do tính chất quan trọng của chiếc cầu, nó thường xuyên là mục tiêu phải phá hoại cho bằng được của lực lượng quân giải phóng miền Nam. Mặc dù bên quân đội Mỹ và VNCH đã hết sức cảnh giác và tìm mọi phương cách để bảo vệ, cầu vẫn bị tấn công nhiều lần, và một đôi lần đã thành công khá ngoạn mục.

Vào những tháng đầu năm 1972, có lần lính canh phát hiện có dấu hiệu khả nghi, liền ném lựu đạn tới tấp xuống sông. Sau đó người nhái lặn xuống đáy sông tìm thấy khối thuốc nổ to lớn cột vào chân cầu, họ tháo kịp và may mắn kịp thời ngăn chặn được một thảm họa. Thế nhưng chỉ vài tháng sau, cầu lại bị đánh sập hết một nhịp.

Hai năm sau, vào ngày 28-12-1974, lúc 12 giờ khuya, nhằm vào ca trực của một người lính có tật hay ngủ gục. Đêm đó, không hiểu tại sao, anh ta lại trằn trọc không ngủ được nên đi lang thang trên cầu. Dường như do linh tính, anh ta nhìn xuống mặt sông, và phát hiện có người đang lội dưới chân cầu, liền hô to báo động. Những người lính khác liền kéo lên cầu, thì nhau ném lựu đạn xuống nước. Lựu đạn nổ liên hồi, nước văng tung tóe náo động cả khu vực. Nửa tiếng sau, có bóng người trồi lên mặt nước. Một chiếc ca nô lập tức lao đến, người lính đặc công cách mạng tay còn cầm khẩu súng nhưng đã bất tỉnh, máu miệng trào ra do bị tức vì tiếng nổ. Người ta liền đưa người này về tiểu khu Bình Dương để lấy lời khai, số phận của anh ta về sao như thế nào thì nay hình như không ai còn biết. Bốn người nhái thay phiên lặn xuống chân cầu tìm kiếm nhưng không thấy có gì. Đến 3 giờ sáng, trong lúc mọi người đã có phần mệt mỏi, chán nản và có hơi yên tâm rằng không có việc gì xảy ra thì bất thành linh một tiếng nổ long trời lở đất vang lên. Cầu lại bị đánh sập nhịp giữa. Hai lính người nhái đang còn lặn dưới nước chết tươi. Hai ngày sau, người ta thấy thêm xác của một chiến sĩ đặc công quân Giải phóng khác nổi lên.³

Sau chiến tranh, trong các sử sách tại địa phương không thấy nhắc đến những chiến công đánh cầu và các chiến sĩ đã hy sinh vì nhiệm vụ. Đây là một thiếu sót đáng tiếc của những người viết sử.

Cứ mỗi lần cầu bị giật sập, người ta liền cấp tốc lo nối lại để dùng tạm. Ngoài những đoạn lấp ghép gây dằn xóc khi chạy xe trên đó, chất lượng của cầu rất tốt. Nó đã từng phải gồng gánh chịu đựng hàng đoàn xe tăng, xe GMC chở lính tráng, quân nhu, vũ khí chạy rầm rập trên mình; từng mấy lần bị chất nổ rung chuyển phá tan nát, vậy mà nó vẫn trụ khá vững chắc trên dòng sông một khoảng thời gian khá lâu. Mãi đến 35 năm sau, vì nhu cầu sử dụng của thời kỳ mới, cây cầu Phú Cường lịch sử bị tháo gỡ để làm lại một cây cầu khác, cũng ngay trên vị trí cũ.

Ngày 17-11-2004, cây cầu mới làm lễ khởi công xây dựng, và dự định đến 17-08-2006 sẽ hoàn thành. Gần cả trăm công nhân được huy động để làm việc, thế nhưng mãi đến ngày 11-07-2007 mới có thể làm lễ thông xe, mất hết ba năm. Tổng số tiền đầu tư là 120 tỉ. Bên chân cầu, thay cho lô cốt và dây kẽm gai, trạm thu phí hoành tráng được dựng lên, thời gian thu tiền kéo dài 25 năm. Lần này, cầu có chiều dài là 446 mét...■

2. *Bill Catalina*: "I walked as far as I could searching in the mud. Could not find either of the two guys. Very sad day! If I remember correctly, Shorty came up a few days later downstream and the other guy was never found. Really appreciated the 25th. dropping those grenades. You're all a great bunch. Does anyone remember that crazy-ass bridge boat driver nicknamed...Magoo!? Craziest sumbitch I ever met! Funny as hell!"

<http://www.lakelandlocal.com/2009/07/after-moonset-on-the-phu-cuong-bridge/>

3. Theo lời kể của Phạm Văn Mên, sinh năm 1957, dân xã Chánh Hiệp, nguyên lính Địa Phương Quân làm nhiệm vụ gác cầu Phú Cường những tháng trước 1975.



Chợ Thủ Dầu Một xưa (ảnh tư liệu)

Văn hóa ẩm thực đất Bình Dương xưa

GIẢN THU HIỂN

(Thư viện tỉnh Bình Dương)

Với chiều dài lịch sử hơn 300 năm, vùng đất Bình Dương hội tụ không ít giá trị đặc trưng ẩm thực do sự tổng hợp nhiều nguồn văn hoá, nhân lực khắp các miền đất nước. Do đó ngoài những tính chất chung, Bình Dương còn biểu hiện khá rõ nét riêng, nét khác biệt, nét mới, nét hài hoà và cả sự chọn lọc, tinh tuý, cách tân... Từ những nét chân quê, dân dã đã dần biến đổi cho phù hợp với sự phát triển chung của xã hội.

So với các vùng đất như Sài Gòn, Gia Định, Biên Hoà - Đồng Nai thì Bình Dương trước đây có tốc độ đô thị hoá công nghiệp hoá chậm hơn. Chỉ cách đây mấy chục năm về cơ bản Bình Dương vẫn là tỉnh có nền kinh tế nông lâm nghiệp chưa mấy phát triển. Đời sống của đại bộ phận dân cư trước đây không lâu vẫn còn nghèo khổ, nhất là trong các thời kỳ phong kiến, thực dân và chiến tranh.

Mong muốn của người dân là được ổn định trong việc mưu sinh để đủ ăn, đủ mặc. Lương thực chính, thức ăn chính của nhân dân lao động chỉ là cơm cháo, rau đậu, cá mắm... Nếu chẳng may bị sâu thuế, hạn

hán, chiến tranh thì sự khốn khó đó càng thêm chồng chất. Phần lớn diện tích đất Bình Dương là gò đồi, chi thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp, cây ăn trái. Lúa gạo ở đây không được dồi dào, khi gặp khó khăn về lương thực dân chúng phải tận dụng các loại hoa màu như khoai, củ, kể các loại củ tự nhiên "Trên đất Thủ không nhờ củ thì nhờ khoai". Củ ở đây thường là củ chuối(mura) và củ năn (loại củ mọc hoang trên đất gò nổi). Chính loại khoai củ này trong nhiều thời kỳ đã góp phần không nhỏ trong việc cứu đói, giúp nhân dân vượt qua thời kỳ khó khăn để tồn tại và chiến đấu với kẻ thù.

Ngày đó, việc trao đổi qua lại về lương thực giữa các vùng chủ yếu bằng việc gồng gánh, mang vác. Còn để đưa hàng hoá đi xa hơn như về miền tây thì bằng ghe thuyền qua đường thủy. Chính phương tiện giao thông này đã hình thành các tụ điểm, thị trấn dân cư dọc theo bờ sông Sài Gòn như Bình Nhâm, Lái Thiêu, thị xã Thủ Dầu Một. Từ hai thị trấn chính là Thủ Dầu Một và Lái Thiêu theo ghe thuyền chở hàng thô sản, mỹ nghệ, đồ gốm đi các nơi và mua về các vật dụng, lương thực, thực phẩm, khô mắm... Quán xá, tiệm ăn ở hai nơi này phát triển nhanh chóng và trở thành trung tâm ẩm thực chính của Bình Dương.

Trong sinh hoạt ăn uống ở gia đình người Bình Dương xưa có nét khác biệt nhưng cũng có nhiều đặc điểm, tập quán chung từ các thế hệ cha ông gốc miền Trung vào đây khai cơ lập nghiệp. Người ta ăn cơm ở nhà bếp, nhà ngang hoặc ở trái nhỏ. Họ thường dọn cơm trên mâm bằng gỗ hoặc bằng đồng, ngồi ăn ngay dưới đất. Đến khi việc dùng tre gỗ làm các vật dụng trở nên phổ biến thì mâm cơm được dọn trên giường, ván hoặc bộ bàn dài có ghế dựa. Đàn ông khi ăn thường ngồi chồm hổm dưới đất hay ngồi trên ghế và ngồi xếp bằng khi ngồi gỗ hay chống tre. Đàn bà thì ngồi xếp một chân và ăn cùng lúc với cả gia đình. Chỉ khi giỗ, quây, tiệc tùng đông người đàn bà mới ngồi mâm riêng với nhau. Đây là nét có phần khác biệt với phụ nữ miền Bắc, miền Trung. Chỉ có con cháu, người ở mới ăn sau.

Người Bình Dương xưa thường nấu ăn bằng củi, có thời cũng nấu bằng mật cưa hay than. Vì Bình Dương là xứ gần rừng, nhiều củi, nhiều trại cưa. Muốn nấu bằng mật cưa phải có cái nồi là thùng tròn bằng sắt hay thiếc, người ta bỏ một cái chai vô giữa thùng, đổ mật cưa vào và nén cho thật chặt, sau đó rút cái chai ra để tạo một khoảng trống thoáng khí ở giữa và mỗi lửa từ một cái lỗ tròn của nồi thiết đã khoét sẵn, lửa cháy âm ỉ rất lâu và rất nóng. Lửa cháy ổn định và kéo dài, không tốn công chụm củi, mà giá lại rẻ nên được nhân dân lao động dùng nhiều, đó cũng là một sáng tạo trong cách thức đun nấu để mưu sinh.

Nồi cơm thì thường là nồi đất, nhà nào sang lắm mới có nồi bằng đồng, thường được để trong một cái rế đan bằng nan tre để tránh lợn nê làm bẩn nền nhà. Trong nồi luôn để sẵn đôi dũa tre to để bới cơm gọi là dũa bếp, thường ai ăn nấy bới, nhưng đàn bà thường ngồi gần nồi cơm để tiện bới cơm cho cả nhà. Đồ ăn thường được đựng trong tô tai bèo, ở trên loa rộng nhưng ở dưới túm nhỏ gọn lại là điển hình của các loại tô chén thời kỳ này, nay chỉ còn được sử dụng ở trong một số đình, chùa hoặc ở những vùng quê.

Ngoài các bữa ăn chính, ít ai ăn quà vặt hoặc lui tới ăn uống ở các tiệm, bởi lúc đó quán xá cũng thưa thớt. Nếu có một món ăn chơi, một bữa ăn dặm thì đó là một nồi khoai, hạt mít, đậu luộc... cũng có hôm là một nồi cháo ếch, cháo cóc, rắn được bắt quanh ruộng vườn. Những người lao động bận làm việc ở ruộng rẫy, đồn điền, trại xưởng thủ công thì mang cơm gói, cơm xách để ăn bữa trưa tại nơi làm việc. Còn quà vặt của

trẻ em chỉ có các loại bánh kẹo cổ truyền như bánh dúc, bánh bò, bánh thuẩn, kẹo ú, kẹo kéo, cà rem hoặc nước đá pha xirô xanh đỏ.

Trong những ngày giỗ quây, trong mâm cúng của họ mới có thêm chút thịt cá, đĩa xào, bát canh. Những món ăn chính trong mâm giỗ ở Bình Dương thường là canh chua măng hoặc giá, thơm, cà, đậu bắp với cá lóc hay thịt heo, không nấu với cá biển; thịt heo hột vịt dưa giá; mắm sấu, thịt luộc với bún rau sống; mì xào, hủ tiếu xào, hoặc bún gạo xào lòng gà, gan heo; bì cuốn, khổ qua hầm. Nếu mâm cúng đất đai thì có thêm con gà trống luộc. Bình Dương xưa là xứ rừng rẫy nhưng không bao giờ họ cúng thịt rừng, họ cũng ít ăn thịt chó, mèo. Nói chung, ăn uống trong gia đình là chính, còn ăn uống trong các dịp lễ tết hội hè ở làng xã thì hiếm khi. Bữa cơm gia đình là phần chính yếu, đó là lúc sum họp để chuyện trò, dạy dỗ, bàn tán công việc, vui đùa. Vừa ăn vừa có thể nghe máy hát đĩa, nhạc vọng cổ, đờn cò, đờn bầu. Trong năm được đôi ba lần giỗ quây, tiệc cưới, tết nhất là được ăn ngon, còn lại thì ăn uống có phần kham khổ. Ít khi có dịp ra chợ ăn món Tàu, hồi đó chưa có tiệm quán nhiều, các hàng ăn thưa thớt tập trung khu vực nhà lồng chợ, chủ yếu là hàng sạp, hàng gánh. Bà con anh em chòm xóm cánh đàn ông lâu lâu mới tụ lại nhậu một lần mỗi khi bắt được con chim, con chồn.

Trước kia, đời sống của người Bình Dương còn nghèo khổ, ăn chủ yếu lấy no để mà sống, dân nghèo thì mắm muối. Lâu lâu mới bung rổ ra hoặc gồng gánh đi chợ. Họ thường mua những thứ hàng thật cần thiết như nhang đèn, gạo muối, khô mắm... có thể để dành ăn lâu ngày. Các bà cũng không quên mua ít bánh trái cho con trẻ reo mừng. Dân giàu hơn thì có thêm chút thịt cá. Nhà giàu ở xa chợ thường đi bằng xe ngựa, có người giúp việc đi theo để bưng gánh thức ăn. Mỗi khi đi chợ là dịp để các bà, các cô chung diện, mua sắm quần áo, trang sức và ăn hàng. Họ mua mắm khô có khi cả ghe, lớp cho nhà ăn, lớp cho thợ làm công đến mùa thu hoạch. Ngày đó, chợ quán còn ít, đến năm 1876 mới chỉ có 4 chợ quan trọng và khá đầy đủ hàng hoá là chợ Thủ (Thủ Dầu Một) ở thôn Phú Cường; chợ Mới ở thôn Tương An (phía nam Thị Tính); chợ Lái Thiêu ở thôn Tân Thới và chợ Búng ở thôn An Thạnh.

Đến thời thực dân Pháp tái chiếm nước ta, người dân không chỉ vất vả về việc mưu sinh, về khó khăn trong đời sống kinh tế mà còn nơm nớp lo sợ cho sự an toàn của tính mạng. Linh tây vậy bố, bắt bớ những người yêu nước và những người bị nghi ngờ chống lại chúng, nên chuyện đốt nhà cướp của giết chóc cứ thường xuyên xảy ra. Tuy thế từ một góc nhìn khác, chính trong khung cảnh thiếu thốn bất ổn, đầy đe dọa đó, sức sống của văn hoá ẩm thực vẫn tồn tại và phát triển sáng tạo. Nhiều gia đình nhất là người sành nấu nướng cũng như các bà, các cô giỏi nữ công gia chánh ở Thủ Dầu Một, Lái Thiêu luôn giữ gìn bí quyết và nâng cao chất lượng các món ăn truyền thống của dân tộc đặc sắc riêng của địa phương. Hơn thế họ còn học hỏi



Bánh bèo bì Mỹ Liên và Nem Lái Thiêu

tiếp thu kỹ thuật chế biến sáng tạo làm ra các món mới từ các món ăn cổ truyền hoặc từ các món ăn nơi khác.

Như bà Nguyễn Thị Kiên ở An Thạnh, từ món bánh bèo truyền thống bà đã chế biến sáng tạo thành món ăn bánh bèo bì nổi tiếng, tồn tại cả trăm năm nay và đã trở thành món ăn đặc sản của Bình Dương. Đó là món Bánh bèo bì Mỹ Liên ở chợ Búng đã truyền qua 3 đời nay vẫn được người ăn ưa chuộng và là một trong 50 món ăn đặc sản vùng miền nổi tiếng trong “Hành trình tìm kiếm đặc sản Việt Nam lần thứ nhất năm 2012” do Trung tâm Sách kỷ lục thực hiện. Hay món Nem Lái Thiêu do bà Hai Dư là người đầu tiên làm ra cách đây gần tròn thế kỷ và gán đi bán dạo, sau đó có tiếng rồi mới làm bán tại nhà. Chất lượng nem ngon không thua kém bất cứ thứ nem nào ở miền Nam. Một phụ nữ không thể không nhắc tới là bà Nguyễn Thị Nhàn, chủ nhân quán Chiêu Anh nổi tiếng ở thị xã Thủ Dầu Một trước đây, quán của bà bán nhiều món ăn ngon, đặc biệt có Cơm thố và món Lươn um sữa rất nổi tiếng. Bên cạnh những món ăn ngon còn lưu truyền đến ngày nay thì rất tiếc là có một số món ăn của Bình Dương nay đã thất truyền, như món bánh bao Đồng

Tâm ở Lái Thiêu một thời nổi tiếng ngon nhất ở miền Nam và món Tôm hấp khi dọn lên bàn ăn thấy râu tôm vẫn còn ngo ngoe và màu tôm vẫn còn xanh như khi còn sống của bà Đốc Phủ Biện ở Thủ Dầu Một.

Có thể sự ghi nhận trên đây chưa thật đầy đủ về bức tranh ẩm thực của người Bình Dương, nhưng cũng có thể giúp chúng ta có một cái nhìn sơ lược, khái quát về văn hoá ẩm thực Bình Dương xưa. Cùng với những biến đổi thăng trầm của lịch sử, văn hoá cũng như ẩm thực trong sinh hoạt ăn uống của Bình Dương ngày nay đã có nhiều biến đổi trong quá trình hình thành và phát triển của mình. Từ những nét chân quê, dân dã đã được hình thành từ ngàn năm qua, cách thức ăn uống, thưởng thức, đến món ăn, cách chế biến ngày nay đã có nhiều cái biến. Ở một góc nhìn khác, thói quen văn hoá ẩm thực xưa hình thành và tác động đến nếp văn hoá ẩm thực hiện đại ngày càng phát triển, phổ cập và có tính nghệ thuật cao. Nhìn ăn uống hiểu được con người, nhìn văn hoá ẩm thực ở địa phương phát hiện được tính đặc trưng, cái hay cái đẹp của vùng đất. ■

Tài liệu tham khảo:

Dấu xưa đất Thủ / Nguyễn Hiếu Học. – Tp.HCM: Trẻ, 2009; 252 tr; 24cm

Văn hoá ẩm thực Bình Dương, Hội Văn học nghệ thuật Bình Dương, 2004, 255 tr; 24cm

Bình Dương rạng rỡ bình minh / Lê Quang Thuận, Nguyễn Thị Tuyết Trinh, Võ Văn Nở. – Bình Dương, 2008; 86 tr; 26cm

Văn hoá ẩm thực Việt Nam: Các món ăn miền Nam / Mai Khôi, Vũ Bằng, Thượng Hống. – Hà Nội: Thanh Niên, 2006; 516 tr; 21cm



BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM

Bước đầu tìm hiểu văn hóa người Khmer ở xã An Bình, huyện Phú Giáo

ĐỖ THANH

*Phòng Di sản Văn hóa Phi vật thể,
Bảo tàng tỉnh Bình Dương*

Theo số liệu cuộc “Tổng kiểm kê di sản văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Dương” năm 2012 của Bảo tàng Bình Dương, trên toàn tỉnh hiện có 887 hộ người Khmer. Đây là dân tộc có số dân đông nhất trong 18 dân tộc ít người đang cư trú trên địa bàn toàn tỉnh. Người Khmer tới Bình Dương từ nhiều vùng, trong nhiều thời điểm và với nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng có thể chia thành hai nhóm. Một là nhóm Khmer từ các tỉnh miền Tây lên, từ Campuchia sang, gọi là Khmer Krôm - Khmer thấp - có nét văn hóa khá tương đồng nhau. Thứ hai là nhóm Khmer Lơ - Khmer cao là nhóm Khmer sống tập trung ở xã An Bình, huyện Phú Giáo. Với nhóm Khmer An Bình, họ di cư một loạt tới Bình Dương từ xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước vào năm 1960 do chính sách di cư của chính quyền Sài Gòn. Ngay từ thời điểm di cư cho tới bây giờ họ đã sống tập trung thành từng làng ở hai ấp Nước Vàng và Tân Thịnh. Với điều kiện di dân thuận lợi cùng lối sống tập trung, đáng lẽ nhiều nét văn hóa truyền thống phải được gìn giữ, thực hành nhưng trên thực tế, văn hóa của họ bị mai một nhanh chóng và hầu như chỉ còn nằm trong ký ức.

1. Văn hóa Ẩm thực

Món ăn truyền thống mà hiện nay người Khmer An Bình vẫn còn sử dụng đó là món Canh Bồi, muối sả cà ung. Canh Bồi là loại canh khá cân bằng dinh dưỡng với nhiều loại rau, bột gạo và cả chất đạm từ cá khô. Bà con sử dụng thường xuyên trong ngày thường và cả trong những dịp lễ tết. Cách chế biến khá đơn giản nhưng mất thời gian: lá nhau (khô hoặc tươi đều được)

xé nhỏ, chỉ tước lấy phần lá, phần xương lá, cuống lá bỏ lại đem giã chung với gạo đã ngâm nửa ngày cho tới lúc thật tơi, nhuyển sẽ được một hỗn hợp bột gạo màu xanh (với lá nhau tươi) hoặc màu đen (với lá nhau khô). Cho một ít nước vào hỗn hợp trên cho khỏi vón cục rồi đổ hỗn hợp vào nồi canh gồm nhiều loại rau hái trong vườn như rau mướp, rau nhíp... nấu với cá khô thành món canh sệt sệt.

Muối sả cà ung là món ăn tiện dụng, dễ mang theo để ăn kèm với cơm khi đồng bào canh tác trong nương, trong rẫy. Lấy loại cà ung (cà nhỏ trái) trộn chung với sả, cho thêm muối, đâm nhuyễn, ăn chung với cơm nóng rất ngon.

Trước đây, cả nam lẫn nữ người Khmer An Bình đều hút thuốc lá (thuốc rê – loại thuốc cuốn bằng lá), uống rượu cần. Cách làm rượu cần: lấy vỏ cây cày (cho rượu vị chát) hoặc cây pờ bró (cho vị thơm, ngọt), phơi khô, giã nhuyễn, trộn với cơm, men rồi cho vào hũ, đậy sớ. Ba ngày sau thì lấy đất trét miệng cho thật kín, để trong chỗ mát, khoảng 3 tháng sau có thể uống được. Rượu để càng lâu sẽ càng ngon. Trong làng hiện có ông Kim Tiên (8 Tiên) và con ông là Kim Lượng biết cách làm rượu cần nhưng ông số lượng làm ra rất hạn chế, chỉ phục vụ cho nhu cầu của gia đình vì vỏ cây kiếm càng ngày càng khó.

2. Văn hóa tín ngưỡng

Người Khmer An Bình quan niệm ở mỗi khu vực đều có vị thần bảo hộ riêng: thần bảo hộ gia đình, thần bảo hộ ruộng vườn và thần bảo hộ nương rẫy. Khi trong gia đình có người ốm hoặc có chuyện không hay xảy ra, một vài người mời bà bóng về cúng ma để chữa bệnh và xua đuổi điềm xui rủi. Người Khmer An Bình cũng quan niệm có cô hồn các đảng, những linh hồn vất vưởng không được ai quan tâm, hương khói. Người Khmer An Bình chỉ cúng cô hồn trong những dịp cúng ma hoặc khi gia đình có chuyện không may. Lễ vật cúng cô hồn gồm 3 nắm cơm, 3 nắm than, nhỏ bằng ngón tay cái cùng trầu, cau, trái cây, nhang đèn, nước lã. Sau khi cúng thì vãi lễ ra đường. Người Khmer thờ ông bà tổ tiên – những người đã sinh ra mình. Trước đây họ không làm giỗ theo ngày mất nhưng hiện nay họ làm đám giỗ vào ngày mất hàng năm như người Kinh. Ngoài ra họ cũng thờ Táo quân dưới bếp, cúng vào ngày rằm, mùng 1, một số gia đình buồn bán còn thờ Thần Tài, Ông Địa trong nhà. Đặc biệt, có một bộ phận khá lớn người Khmer An Bình tham gia cúng miếu Bà Chúa Xứ theo người Kinh.

3. Các lễ/tết trong năm:

Theo truyền thống, là cư dân nông nghiệp, lại là tín đồ Phật giáo, người Khmer có rất nhiều lễ tết trong năm. Đó là Sel Dolt – tết ông bà (từ 15 – 30/8), lễ hội Ook – om – bok - lễ cúng trăng (15/10), lễ Phật Đản (15/4), lễ Nhập hạ (từ 15/6), lễ đón năm mới Chol – chnam – thmay vào tháng 3 lịch của người Khmer (13/4 dương lịch)... Nhưng những lễ này hiện Bình Dương không có, những người Khmer ở Bình Dương cũng chỉ một vài người nhớ được những lễ hội lớn, có ý nghĩa trong cộng đồng như Tết Dolta, Tết Chol chnam thamay mà họ gọi gọn là Tết tháng 3, tết tháng 8. Với người Khmer An Bình, trước đây, lễ lớn nhất trong năm của họ Tết Dolta (Dolta – ông bà) – Tết ông bà. Ngoài ra họ còn có lễ cúng rẫy tại rẫy vào dịp đầu năm và lễ cơm mới cúng vào dịp

cuối năm sau khi thu hoạch xong.

Tết Dolta: diễn ra trong 3 ngày 3 đêm từ 15/8 – 17/8. Đây là tết lớn nhất, là ngày hội duy nhất trong năm của người Khmer An Bình trước đây. Tết Dolta nghĩa là Tết ông bà, là tết nhằm tưởng nhớ công ơn cha mẹ, họ hàng, cầu phước cho linh hồn những người thân đã khuất và tri ân ông bà, tổ tiên. Bắt nguồn từ xa xưa, đồng bào Khmer cho rằng ngoài thế giới hiện hữu còn có thế giới linh hồn, con người chỉ chết đi về thể xác, còn linh hồn thì vẫn tồn tại ở cõi vĩnh hằng. Xuất phát từ đó, hình thức cúng là một lễ thức không thể thiếu trong đời sống tâm linh của đồng bào với mục đích là để vừa bày tỏ lòng biết ơn, vừa cầu mong đạt được những điều tốt lành, phước đức của người đang sống đối với người đã chết. Trước đây, người Khmer không cúng giỗ người đã khuất, vì vậy tết Dolta là dịp để con cháu tưởng nhớ đến ông bà, tổ tiên và đây cũng là ngày hội của làng. Với người Khmer Krom, tết Dolta chủ yếu diễn ra trong khuôn viên ngôi chùa thì với người Khmer An Bình, do không có chùa nên diễn ra tại gia đình. Trong những ngày này gia đình nào cũng chuẩn bị rất nhiều bánh trái. Người có vai trò quan trọng nhất trong tết Dolta là ông chủ làng. Ông chủ làng tới từng gia đình, van vái mời ông bà của gia đình về dự lễ của con cháu. Mâm lễ mời ông bà gồm 2 bông hoa được cắm bằng lá cây cơm nguội hoặc lá mít, cắm giáp vòng thành 3 tầng, hình dáng tựa như tháp cùng 1 con gà, cơm, rượu, trầu, cau. Sau khi uống với chủ nhà một chút rượu, ông chủ làng lại sang nhà khác, cứ như thế cho đến hết làng. Sau 3 ngày lại chính ông chủ làng đứng lễ tiễn ông bà đi. Trong ba ngày đó, bà con trong làng chỉ ăn tiệc, uống rượu, ca hát, nhảy múa, đi thăm hỏi nhau chứ không làm gì. Đội công chiêng của làng gồm 5 người: ông Kim Thật (người giữ công chiêng/thanh la), ông Kim Tiên, cùng 3 người khác trong đội được từng nhà mời vào đánh những bài chúc ông bà, chúc năm mới, chúc sức khỏe... cho gia đình. Đây cũng là dịp để trai gái hẹn hò, tìm hiểu nhau qua lời ca, tiếng hát, qua điệu múa năm thôn bên ánh lửa bập bùng.

4. Nghi lễ vòng đời

Tục lệ trong mang thai và sinh đẻ: Người Khmer An Bình còn giữ được tập tục cúng cử/cúng mụ: cúng 3 ngày sau khi đứa trẻ ra đời. Người phụ nữ Khmer khi mang thai có những kiêng cử nhất định: khi ăn phải ngồi một chỗ, không được ngó đám ma, không tự hái chuối trên cây để ăn mà phải ăn khi đã hái, phạm phải một trong những kiêng kỵ trên, đứa trẻ khi sinh ra sẽ bị khóc dạ đề (3 tháng 10 ngày). Phụ nữ mang thai cũng không được bước qua dây cột trâu, nếu không bị chữa trâu (12 tháng mới sinh), ăn xong phải rửa chén ngay, không được ngâm trong nước, nếu không con sau này sẽ bị lở loét. Cúng mụ là nghi lễ trình với ông bà tổ tiên thành viên mới trong gia đình và cũng là để trả ơn bà mụ đã đỡ cho được mẹ tròn, con vuông. Lễ

vật trong lễ cúng mụ gồm: 4 chén cơm, 1 chén canh, 1 chén nước mắm, 4 đôi dưa, 1 con gà luộc, 1 chai rượu, 1 chiếc ly uống rượu; một chiếc đĩa phủ khăn trắng, trên đó đặt gạo, trầu, cau và một sợi chỉ màu trắng, sau khi làm lễ xong sẽ cột sợi chỉ đó vào cổ tay của hai mẹ con để cầu mong hai mẹ con được mạnh khỏe. Sau khi cúng xong, một nửa lễ vật sẽ được mang biếu cho bà mụ.

Trước đây, người Khmer An Bình sinh con ngoài chòi, sau khi cúng mụ mới được vào nhà. Mỗi lần sinh sẽ là một lần dựng chòi, nhau, rốn của đứa trẻ sẽ được chôn dưới gốc cây chuối hột vì họ tin rằng làm như vậy đứa trẻ sẽ được mát mẻ, khỏe mạnh.

- *Tục lệ cưới xin*: Đám cưới gồm các bước: Bà mối chạm ngõ, lễ dạm ngõ, những lễ này nhà trai phải mang sang nhà gái. Sau đó là lễ cưới được tổ chức bên nhà gái, nhà gái chịu mọi phí tổn cho lễ cưới. với người Khmer Lơ/Khmer An Bình, người chủ làng sẽ đứng ra điều hành lễ cưới. Lễ vật bắt buộc mà chàng trai phải mang sang nhà gái là chiếc nồi đồng nấu được chừng 2 lon gạo, nồi đồng này cha mẹ vợ sẽ sử dụng. Đám cưới của người Khmer An Bình chỉ diễn ra vào hai tháng 11 và tháng 12 âm lịch và có sự tham dự của cả làng. Trước ngày cưới, cha và mẹ cô dâu chú rể sẽ đi mời mọi người trong làng bằng rượu, ai đã uống rượu mời đều phải đi. Khi tới đám cưới, khách cột một sợi chỉ trắng lên cổ tay cô dâu chú rể, rắc một ít gạo lên đầu hai người rồi hú lên một tiếng.

Sau khi cưới, chàng trai sẽ cư trú bên nhà vợ, thời gian ở rể lâu hay mau tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của hai vợ chồng trẻ nhưng thường là 3 năm sau ngày cưới.

- *Tục lệ tang ma*: ở Bình Dương, người Khmer đều thổ tang, khi không có điều kiện đất đai chôn cất họ mới hỏa táng. Với những người Khmer cư trú riêng lẻ, xen lẫn với người Kinh, phong tục tang ma cũng như người Kinh, ở người Khmer An Bình có một số điểm khác biệt. Khi trong gia đình có người mất, người thân trong gia đình lấy hai con dao cùn hoặc sắt (dao bỏ đi) gõ vào nhau liên hồi để báo hiệu cho người làng biết. Tki là người đứng ra tổ chức, lo liệu mọi việc trong đám tang thay cho chủ nhà. Ông hướng dẫn người chặt tre, đóng quan tài, hướng dẫn người lấy rượu rửa xác chết, bó xác chết đưa vào quan tài.

Người Khmer An Bình có tục chia của cho người chết, đồ dùng vật dụng trong gia đình, trừ đồ sắt đều cho vào trong quan tài để chôn theo người chết. Qua ngày thứ 3 sẽ đưa người chết đi chôn cất. Nơi chôn người chết, người nhà phải biện lễ xin thần cai quản khu vực đó xem có đồng ý hay không rồi mới được chôn. Lễ vật gồm gà, xôi, trầu, cau, rượu và một quả trứng gà sống, sau khi khấn vái, trình bày lý do, người khấn ném quả trứng gà sống qua đầu, nếu trứng bể nghĩa là thần đất nơi đó đồng ý, có thể chôn; nếu trứng không bể nghĩa là thần không đồng

ý, phải đi xin nơi khác.

Trước đây, cộng đồng trong làng sẽ khiêng quan tài, đưa người quá cố về với đất. Con cháu của người chết nằm dài dưới đất, người nằm ngang cất người nằm dọc làm thành chiếc cầu tiễn đưa người thân và những người khiêng quan tài sẽ bước qua “chiếc cầu” con cháu đó. Ngày nay tuy đã có xe đưa tang nhưng tập tục bắc cầu vẫn còn và cầu người đó bắc từ nhà người mất tới xe nhà táng.

Sau khi chôn xong, ông Tki bắn một mũi tên lên không trung, nếu mũi tên bay đi thật xa, mạnh mẽ nghĩa là linh hồn người chết thanh thân, siêu thoát, không vướng bận và không quấy quả con cháu; ngược lại, nếu mũi tên không bay lên được hoặc rơi gần thì phải làm lễ để linh hồn người chết được siêu thoát. Trước đây, người Khmer An Bình quan niệm chết là hết, chôn cất là xong nên họ không có các lễ sau khi chôn cất như lễ mở cửa mả, các lễ cúng 49, 100 ngày như người Kinh. Người chết cũng không cúng giỗ hàng năm vào ngày mất mà được tưởng nhớ, được cúng chung trong ngày tết Dolta diễn ra vào 3 ngày từ 15/8 – 17/8 hàng năm.

Ngày nay, tập quán tang ma của người Khmer An Bình phần lớn theo tập quán của người Kinh, chỉ còn lại một số nét riêng như con cháu bắc cầu người đưa quan tài và tục chia của cho người chết.

5. Văn hóa, nghệ thuật

- *Ca hát*: Với người Khmer An Bình, đời sống âm nhạc của họ khá nghèo nàn. Hiện nay, trong cả cộng đồng chỉ còn lại một vài người biết những bài hát tiếng Khmer và do không có chữ viết dẫn đến sự phổ biến rất hạn hẹp và sự sai lệch trong quá trình tồn tại, chuyển tiếp. Những bài hát mà người Khmer An Bình còn nhớ thường là những bài hát về sự giao lưu, gặp gỡ của các đôi trai gái và điểm đặc biệt là mỗi một bài hát đều có một điệu múa đi kèm diễn tả nội dung của bài hát đó. Những bài hát, điệu múa này trước đây thường được sử dụng, biểu diễn trong dịp trai gái giao lưu, tìm hiểu nhau, thường vào những dịp lễ tết khi họ đốt lửa, hát, múa với nhau thâu đêm suốt sáng.

- *Nhạc cụ*: Cộng đồng người Khmer An Bình lưu giữ một bộ cồng chiêng/thanh la gồm 5 chiếc. Bộ cồng chiêng/thanh la này được bố ông Kim Thạt trao đổi dần dần với người Stiêng, mỗi lần trao đổi một chiếc và giá là một trâu đổi được một chiếc chiêng/thanh la. Hiện nay bộ chiêng/thanh la này được bảo lưu tại nhà ông Kim Thạt. Bộ chiêng gồm 5 chiếc, lớn, nhỏ, dày mỏng khác nhau, phẳng chứ không có núm. Khi đánh, người đánh dùng một tay đỡ phía sau, một tay đánh phía trước. Chính bàn tay nắm lại hoặc xòe ra phía sau điều khiển, tạo ra âm thanh khác nhau của chiếc chiêng. Đội đánh chiêng gồm 5 người nhưng hiện nay cả năm người sức khỏe đều yếu, không có không gian thực hành, thêm nữa, thế hệ trẻ không ai muốn học nên di sản văn hóa cồng chiêng của người Khmer An Bình sẽ bị mất trong nay mai...

STT	Tên gọi các loại hình	Truyền thống	Hiện tại
1	Làng	Hoàn toàn là người Khmer, rất ít người Kinh, Hoa	Có nhiều gia đình người Kinh, Hoa hơn
2	Nhà ở	Nhà sàn, nhà đắp đất, mái lá	Nhà trệt, mái tole
3	Chùa	Không có	Không có
4	Kinh tế	Trồng lúa, hoa màu, săn bắn, du canh du cư, cuộc sống bấp bênh	Trồng cao su, tiêu, điều. Cuộc sống khá hơn.
5	Món ăn, thức uống, đồ hút	- Ăn các món ăn do đánh bắt, trồng cấy được. - Uống rượu cần. - Hút thuốc rê.	- Ăn các món ăn giống như người Kinh. - Uống rượu gạo như người Kinh. - Hút thuốc lá.
6	Trang phục	Xà rồng, mặc áo. Đeo ông búi tóc	Mặc như người Kinh
7	Mang thai, sinh đẻ	- Khi mang thai phải kiêng nhiều thứ; - Sinh ngoài chòi; - Treo cành cây trước nhà để báo hiệu nhà có kiêng cử sinh đẻ; - Phụ nữ sinh ở nhà, có bà mụ tới đỡ - Sau 3 ngày có lễ cúng mụ	- Khi mang thai ăn uống bình thường; - Sinh ngoài trạm y tế, bệnh viện và có sự chăm sóc của nhân viên y tế - Không có lễ cúng mụ nữa.
8	Hôn nhân	- Nữ cưới nam, sau khi cưới chàng trai ở nhà cô gái - Có tục cột chỉ tay, rắc hoa lên đầu cô dâu chú rể	- Nam cưới nữ, sau khi cưới xong cô gái ở nhà chàng trai - Hôn lễ tổ chức giống hệt người Kinh
9	Tang ma	- Gõ 2 dao cùn vào nhau báo hiệu nhà có tang - Mọi việc đều do thầy cúng lo liệu - Có tục “xin đất” trước khi đặt quan tài xuống chôn - Chết là hết, không có nghi lễ sau chết. Hàng năm tưởng nhớ ông bà tổ tiên vào ngày tết Dolta-tết ông bà, không giỗ theo ngày mất.	- Vẫn có sự tham dự của thầy cúng nhưng vai trò mờ nhạt. - Dịch vụ tang lễ lo đầy đủ. - Các lễ cúng sau khi chết giống người Kinh. - Giỗ theo ngày mất
10	Lễ hội	Tết Dolta – tết ông bà diễn ra trong tháng 8	Hiện nay không còn
11	Tôn giáo, tín ngưỡng	- Phật giáo tiểu thừa - Các vị phúc thần của cộng đồng	- Không theo đạo Phật, một số hộ theo đạo Thiên Chúa - Tín ngưỡng theo các vị thần của người Kinh.
12	Ngôn ngữ	- Tiếng Khmer thuần chủng - Tất cả mọi người đều biết nói tiếng Khmer. - Không biết chữ Khmer và chữ quốc ngữ	- Trong tiếng Khmer có pha nhiều tiếng Việt. - Trẻ con chỉ nói được 70% tiếng Khmer - Lớp trẻ được cho đi học, biết chữ quốc ngữ.
13	Các loại hình văn hóa, nghệ thuật	- Đánh cồng chiêng - Múa năm vòng - Hát	- Bộ cồng chiêng còn nhưng không ai biết chơi - Không có những dịp giao lưu để biểu diễn các điệu múa, câu hát.
14	Kết cấu gia đình	Gia đình lớn, đông con	Gia đình nhỏ
15	Luật tục	Không có, già làng đứng ra giải quyết các mâu thuẫn	Nhờ sự can thiệp của chính quyền

Bảng so sánh văn hóa, phong tục tập quán của người Khmer An Bình trước kia và ngày nay.

Với người Khmer An Bình, họ có một điều kiện rất thuận lợi là có nét tương đồng trong kinh tế, văn hóa và sống tập trung. Nhưng do không tổ chức được bộ máy để bảo lưu, thực hành, truyền dạy những đặc trưng văn hóa cho cộng đồng nên văn hóa truyền thống của họ cũng dần dần phai nhạt dần, đắp lên đó là văn hóa, phong tục tập quán của người Kinh. Trong thời gian tới, việc tuyên truyền, giáo dục người dân và việc xây

dựng những thiết chế văn hóa – xã hội vật chất như nhà làng, chùa là những công việc hết sức cấp bách, cần thiết để người Khmer An Bình có thể tự hào giữ gìn, thực hành những hoạt văn hóa truyền thống, góp phần làm đa dạng bức tranh văn hóa tộc người Việt Nam nói chung, tỉnh Bình Dương nói riêng.■

Đ.T

Tư liệu điền dã cá nhân.



Nghề gốm

trong lịch sử phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương

NGUYỄN VĂN THỦY

*NCS.Th.S.Ban Quản lý di tích
tỉnh Bình Dương.*

Tỉnh Bình Dương được đánh giá là nơi có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, giao thông thủy bộ, nguồn nguyên liệu tại chỗ, rừng cây bạt ngàn, con người cần cù, khéo tay đã đưa nghề gốm sứ sớm hình thành và không ngừng phát triển trở thành một trung tâm gốm sứ nổi tiếng của vùng đất Đồng Nai – Gia Định. Nghề gốm đã góp phần quan trọng trong phát triển đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương trong tiến trình tạo lập và phát triển và nghề này cũng đã đào tạo ra một đội ngũ lao động lành nghề với những nghệ nhân điều luyện tạo ra một vốn quý góp phần bảo tồn và phát triển nghề gốm của Bình Dương trong quá trình hình thành và phát triển. Họ đã làm ra những sản phẩm ngày càng hoàn thiện, sáng tác nên những sản phẩm nổi tiếng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài, đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế và xã hội của tỉnh, tạo nên giá trị vật chất và tinh thần lưu giữ đến ngày nay.

1. Nghề gốm Bình Dương phát triển qua các giai đoạn

Về nguyên liệu, kỹ thuật và tổ chức sản xuất:

Vào cuối thế kỷ XIX ở vùng đất Bình Dương có nghề gốm hình thành vì có nguồn đất sét, chất lượng cao, các lò gốm gần với vùng nguyên liệu. Nguồn nguyên liệu thường khai thác trên các gò đất cao, thiếu nước nên người dân thường đào lấy đất sống bán cho các chủ hầm hay các lò ở Lái Thiêu. “*Có nhiều mỏ*

cao lanh (đất sứ). Đất cao-lanh thì chất lượng bình thường dùng để chế tạo các đồ gốm thô thiển cho người Việt dùng, ngày xưa người ta phải pha thêm một ít sứ Trung Quốc vào mới có thể sử dụng được”.¹ Cuối thế kỷ XIX Bình Dương hình thành ba làng gốm là Lái Thiêu (Thuận An) Phú Cường - Chánh Nghĩa (Thủ Dầu Một) và Tân Phước Khánh (Tân Uyên). Qua tài liệu của người Pháp tỉnh Thủ Dầu Một có mỏ cao lanh, 10 lò gốm và đến năm 1910 tăng lên 40 lò.

1. Thủ Dầu Một xưa qua địa chỉ 1910 và bưu ảnh (2007), tr.10.

2. Trần Bạch Đằng “Địa Chỉ Sông Bé”

Đến những năm 30 của thế kỷ XX, Bình Dương phát triển gần 100 lò gốm thu hút hàng chục ngàn dân lao động. “Số lò gốm ở trong vùng huyện Lái Thiêu trong tỉnh Thủ Dầu Một độ 60 cái, dùng khoảng 10.000 công nhân. Trừ ba lò của người Việt thì tất cả là của tư sản Hoa Kiều. Các lò này cung cấp đồ gốm cho cả Nam Kỳ, cho các vườn cao su.”¹² Đây là giai đoạn hình thành và bước đầu phát triển, nghề gốm đã như phát huy tối đa lợi thế cả nghề gốm ở Bình Dương như điều kiện ưu đãi của tự nhiên - vị trí địa lý, địa hình, giao thông, nguyên liệu, rừng cây, con người.v.v... tạo nên thương hiệu “Gốm Lái Thiêu”.

Giai đoạn 1954-1975: Về mặt kỹ thuật giai đoạn này người ta đã dùng máy móc thay thế, ban đầu dùng máy xay, cán, chạy bằng động cơ xăng dầu, thời gian sau dùng motor điện. Việc xối hồ cũng thế, người ta đã biết dùng bom nước bằng điện để xối hồ. Thay thế máy móc vào các khâu xử lý nguyên liệu đã làm tăng năng suất lao động, chất lượng đất sét được tinh luyện hơn và sản phẩm ra đời chất lượng cao hơn cũng là bước đi quan trọng trong quá trình phát triển của nghề gốm của Bình Dương.

Từ kết quả lao động người làm gốm ở Bình Dương đã đúc kết thành một quy trình sản xuất “Nhất liệu, nhì nung, tam hình, tứ trí”, với nguyên liệu là khâu quan trọng nhất. Số lò gốm phát triển lên 108 lò, nghề gốm được trang bị máy móc trong khâu khai thác nguyên liệu, xử lý đất...lò gốm phát triển mạnh ở những khu vực truyền thống. Nhiều xí nghiệp gốm ở Bình Dương tiếp tục đầu tư nhà xưởng, cơ sở vật chất, kỹ thuật, tay nghề lao động. Tại Bình Dương có ba xưởng sản xuất quan trọng hoạt động nổi tiếng: Thành Lễ, Trần Hà, Văn Thoạt (Thủ Dầu Một). Xí nghiệp sơn mài Thành Lễ có năm cơ sở: xưởng mộc, xưởng đồ gốm, xưởng sơn mài, xưởng thảm len và hai phòng triển lãm, thu hút cả ngàn công nhân, có xưởng chuyên sản xuất gốm mỹ thuật cao cấp. Sản xuất một số sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã đẹp: đôn voi, đồ trà, bình tích nước, chén kiêu.v.v... chiếm được cảm tình của khách hàng trong và ngoài nước.

Giai đoạn 1975-2010: Qua khảo sát cho thấy Bình Dương có hơn 20 mỏ và điểm kaolin, sét gạch ngói, tập trung ở Tân Uyên, Bến Cát... với tổng tài nguyên đạt 320 triệu tấn. Công nghệ khai thác mỏ được hiện đại hoá nhờ mua trang thiết bị của nước ngoài, việc nghiên cứu công nghệ sản xuất các hóa chất, phụ gia, thiết bị thay thế hàng nhập khẩu và đào tạo chuyên gia, công nhân bậc cao cho ngành gốm sứ được đầu tư bài bản.

Đất nước thống nhất ngành gốm sứ có điều kiện phát triển, hội nhập và hiện đại hóa:

- 1976 - 1985: Giai đoạn chịu ảnh hưởng bởi hậu quả chiến tranh giải phóng đất nước, chiến tranh biên giới và áp dụng mô hình bao cấp, hợp tác xã, quốc doanh, sản xuất gốm đình trệ kém phát triển. Các

công đoạn sản xuất vẫn còn mang đậm tính thủ công: Hầu hết dùng sức người, đôi tay khéo léo là chính. Còn lại là thợ thủ công trẻ tuổi, đang học nghề và sử dụng củi làm nguồn nguyên liệu để nung gốm là chính.

- 1986 - 1996: Thời kỳ phục hồi phát triển, được đầu tư khoa học kỹ thuật, tiếp tục cải tiến mẫu mã, khẳng định hương hiệu, tạo đà cho bước nhảy vọt giai đoạn sau. Sự tác động của chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước với quá trình chuyển biến của nghề gốm sứ, nhất là sự chủ động, sáng tạo của địa phương đã đề ra chính sách phù hợp để ngành gốm phát triển vượt bậc trong giai đoạn đổi mới: “Ngày 19-5-1987, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 55/QĐ-UB về quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho các đơn vị kinh tế cơ sở có tư cách pháp nhân đầy đủ là khâu đột phá trong việc xóa bỏ tập trung quan liêu và hành chính bao cấp, chuyển sang cung cách làm ăn mới có hạch toán trong việc kinh doanh sản xuất”¹³.

Đây là giai đoạn phát triển mạnh sau chính sách đổi mới từ năm 1986, số lượng cơ sở sản xuất tăng từ 273 cơ sở (1985) lên 500 cơ sở (1988); lao động từ 13.000 người tăng lên 23.000 người. Giai đoạn mà nghề gốm sứ Bình Dương đứng trước thách thức cạnh tranh sống còn với hàng gốm sứ gia dụng có nguồn gốc từ Trung Quốc tràn sang Việt Nam (1989 - 1996). Một số cơ sở đổi mới công nghệ sản xuất hiện đại và chuyển nung đốt bằng điện, gas, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- 1997 - 2014: tỉnh Bình Dương được tái lập, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngành gốm được quy hoạch, đầu tư có bước tiến vượt bậc, tạo nhiều sản phẩm chất lượng, chiếm một thị phần quan trọng trong nước và có mặt ở nhiều nước trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, từ những năm 2000 ngành gốm cũng gặp phải những khó khăn đó là việc thực hiện chính sách di dời và tập trung vào một khu vực của chính quyền địa phương để phù hợp hơn với xu thế phát triển của ngành, giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường. Ngành gốm sứ Bình Dương lại đứng trước một thách thức mới nhưng đây là thách thức của một quá trình phát triển ngành mang tính bền vững.

Từ việc thay đổi công nghệ lò nung đã phản ánh sự thay đổi lớn trong hiện trạng sản xuất, chất lượng sản phẩm, giá thành sản phẩm... số doanh nghiệp sử dụng quy trình công nghệ cũ hầu như không còn tồn tại, số lượng doanh nghiệp sản xuất gốm sứ sẽ giảm đi về số lượng nhưng số doanh nghiệp có điều kiện đầu tư vào lò nung hiện đại lò như tuynen, lò điện và lò gas con thoi ngày càng gia tăng về quy mô và tính hiện đại. Một bước ngoặt mới của ngành gốm sứ của Bình Dương được mở ra và một số doanh nghiệp lớn nổi tiếng trở thành thương hiệu không chỉ ở địa phương mà trong cả nước và quốc tế.

Sản phẩm và thị trường:

Sản phẩm gốm sứ vào cuối thế kỷ XIX chủ yếu là

loại gốm dân dụng phục vụ nhu cầu trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, là những loại sản phẩm có cốt gốm bền chắc, đáp ứng cho nhu cầu sử dụng trong gia đình như: chén, đĩa, tô, bình cắm hoa... Quy trình sản xuất, kỹ thuật nung, chất liệu, hình thức tráng men và trang trí hoa tiết cho loại gốm này đơn giản, không phức tạp, cầu kỳ nên giá thành sản phẩm rẻ phù hợp với điều kiện kinh tế của nhiều người, nhiều tầng lớp.

Ngoài ra còn các loại khạp, lu, ché, siêu nước, ấm trà hay chậu kiểng, ống nước.... có men màu đen, màu da lươn thường được gọi là đồ sành do có độ bền chắc, màu sắc trang nhã tiện dụng cho sinh hoạt gia đình và lĩnh vực xây dựng.

Sản phẩm gốm Bình Dương nổi tiếng không chỉ tại thị trường trong tỉnh mà còn các khu vực miền Tây, miền Trung và trong giai đoạn này gốm sứ Bình Dương cũng chiếm lĩnh một phần thị trường Campuchia và sản phẩm được thị trường ưa chuộng trong giai đoạn này là chén con gà.

Sản phẩm thường lấy hình ảnh tả thực của vùng đất Nam bộ như: Con gà, con cua, con cá, cây chuối, hoa cúc, thảo mộc... tạo nên những bức tranh gốm hồn nhiên, hấp dẫn cùng với nghệ thuật thể hiện màu sắc tương phản, sinh động, bút pháp điêu luyện càng làm cho người sử dụng yêu thích và mến mộ.

Gốm Bình Dương giai đoạn 1954-1975 cũng đã bắt đầu sản xuất loại gốm mỹ nghệ và ngày càng được tiêu thụ rộng rãi. Căn cứ vào các tiêu chuẩn: Màu men (hiếm, lạ, mới) kiểu dáng, kiểu thức (có sự sáng tạo phong phú) và nghệ thuật trang trí, sản phẩm loại này đã được chia thành hai dòng gốm sứ dân dụng và gốm sứ mỹ thuật trên cơ sở các yêu cầu về kỹ thuật sản xuất và mỹ thuật.

Gốm sứ dân dụng, gốm sứ mỹ thuật gồm các dạng chính như sau: n Gốm mỹ nghệ phục chế, giả cổ. Sản phẩm gốm giả cổ của cơ sở Thành Lễ là một bước đột phá trong sử dụng men, sự khéo tay, kinh nghiệm những nghệ nhân đã sáng tạo ra nhiều mẫu mã khá đẹp, giàu giá trị thẩm mỹ và nghệ thuật. Tượng gốm mỹ nghệ: Ở lĩnh vực này có sự kết hợp giữa gốm và các nghệ nhân điêu khắc trong việc sáng tạo mẫu mã. Các nghệ nhân điêu khắc với ý thức tìm tòi, sáng tạo nhằm tạo ra nhiều mẫu mới, phù hợp với thị hiếu thẩm mỹ của người tiêu dùng. Tượng có nhiều đề tài được thể hiện như: đề tài tôn giáo để phục vụ nhu cầu tín ngưỡng, tượng với đề tài với con người; đề tài hình tượng người phụ nữ dùng để trang trí trong các vị trí của ngôi nhà; tượng với đề tài loài vật với các loại con vật gần gũi trong đời sống... để trang trí cho các bể cảnh, non bộ. Đôn voi là loại hàng truyền thống được sản xuất với nhiều kích thước khác nhau, chủ yếu để trang trí hoặc dùng làm ghế ngồi. Kiểu dáng hoa văn họa tiết trang trí trên thân voi được vẽ kỹ lưỡng, đăng đối màu sắc hài hòa là những mặt hàng mà khách trong và ngoài nước rất ưa chuộng như: Tây Đức, Bỉ, Hồng Kông, Úc, Pháp, Mỹ... và một số nước ở Châu Phi.

Giai đoạn 1975-2014: Nghề gốm sứ Bình Dương đảm bảo thỏa mãn nhu cầu sử dụng trong nước từ hàng gia dụng bình dân cho đến hàng sứ men cao cấp. Một số thương hiệu lớn như Minh Long I, Cường Phát với sản phẩm đồ ăn, tách trà, đồ mỹ nghệ... dùng trong gia đình, nhà hàng, hay gốm bán sứ mỹ nghệ trang trí sân vườn như Phước Dũ Long, Kiến Hồng, Kiến Xương... nổi tiếng cả trong và ngoài nước.

Trong quá trình phát triển, các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp không ngừng tìm tòi, nghiên cứu, tiếp nhận, làm chủ và sáng tạo công nghệ đã cho ra đời các sản phẩm gốm sứ có chất lượng cao. Những năm gần đây, công nghệ Nano được áp dụng hầu hết trên các sản phẩm sứ men cao cấp, có động bóng mịn, chống mòn xước, những trang thiết bị hiện đại như các loại máy ép lực, máy rót tự động, máy tạo hình trực lẫn, máy đúc áp lực cao... tạo ra những sản phẩm gốm sứ mỹ nghệ cao cấp đáp ứng nhu cầu thị trường.

Đặc biệt cơ sở gốm sứ cao cấp Minh Long I với hơn 500 sản phẩm đa dạng, phong phú về mẫu mã, kiểu dáng, màu sắc mang đậm yếu tố truyền thống, đặc sắc, tiện dụng và hiện đại, các sản phẩm cao cấp: Hồn Việt, Sơn Hà Cẩm Tú, Vinh Qui Bái Tổ, Hoa Sen... Và sự ra đời của Trung tâm thương mại Minh Sáng Plaza của Công ty gốm sứ Minh Long 1 đây là một siêu thị gốm sứ với diện tích 25.000m² giới thiệu 15.000 sản phẩm, đã tạo một đẳng cấp riêng cho gốm sứ trong nước. Tại hội nghị APEC 2006 sản phẩm gốm sứ của Minh Long 1 được Nhà nước chọn làm quà tặng các đại biểu dự hội nghị. Năm 2009, tại trung tâm thương mại Minh Sáng Plaza, Công ty Minh Long 1 đã giới thiệu ra thị trường 40 tác phẩm gốm sứ nghệ thuật sau 5 năm tìm tòi của trên 30 nghệ nhân và các chuyên gia hàng đầu thế giới có nghề gốm phát triển như Trung Quốc, Thụy Sĩ và Hà Lan. Đây là những sản phẩm ứng dụng thành công công nghệ vẽ màu ở nhiệt độ cao 1.250 lần đầu tiên trên thế giới. Sản phẩm gốm Bình Dương được xuất khẩu sang các nước châu Âu, châu Mỹ, châu Á...

Festival gốm sứ Việt Nam – Bình Dương năm 2010 là một lễ hội tôn vinh ngành nghề làm gốm, nhằm mục đích giới thiệu nét đặc trưng của gốm sứ Việt Nam nói chung và gốm sứ Bình Dương nói riêng; đồng thời qua đó khẳng định vị trí, tiềm năng của nghề gốm sứ trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội hiện tại và tương lai. Festival đã quy tụ 19 làng nghề, 50 doanh nghiệp các tỉnh thành tham dự. Trong đó có 10 sản phẩm của làng nghề và Hiệp hội gốm sứ Bình Dương đăng ký xác lập kỷ lục Việt Nam.

2. Vai trò của nghề gốm trong phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh Bình Dương

Nghề gốm truyền thống tại Tỉnh Bình Dương có vai trò quan trọng về phát triển kinh tế và xã hội. Từ thế kỷ XVIII huyện Bình An (Bình Dương) là một trong những cái nôi của nhiều nghề thủ công mỹ nghệ Việt Nam, đã quy tụ nhiều nghệ nhân và thợ có tay nghề

giỏi. Để làm nghề gốm, người thợ không cần có nhiều vốn, không cần phải có trình độ học vấn cao, mà chỉ cần một ít dụng cụ cùng với đôi bàn tay khéo léo và sự siêng năng cần mẫn. Nghề gốm không chỉ tạo việc làm cho cư dân trong làng, mà còn cung cấp được nhiều việc làm cho những người trong tỉnh và các vùng lân cận qua việc cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm.

Vào giữa thế kỷ XIX, thế mạnh kinh tế ở vùng đất Bình Dương, chủ yếu tập trung vào các nguồn lực như lâm sản, chế biến gỗ, nghề mộc, nghề gốm sứ dân dụng, nghề sơn mài mỹ thuật. Người thợ Bình Dương xưa có tiếng khéo tay, có đầu óc mỹ thuật nổi tiếng khắp Nam Kỳ lục tỉnh. *“Qua công trình mang dấu ấn những bàn tay tài nghệ độc đáo của lớp thợ Thủ Dầu Một”*⁴. Nghề gốm sứ còn tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn thợ gốm và gia đình của họ, hình thành một lớp nghệ nhân cho địa phương như Nguyễn Văn Thanh, Nguyễn Thanh Lễ, Vương Cẩm Ưông, Dương Văn Long,..., vừa kế thừa được tinh hoa nghề nghiệp của cha ông để xây dựng một nghề truyền thống có vai trò đáng kể cho tiềm lực phát triển kinh tế địa phương.

Nghề gốm của Bình Dương giai đoạn đầu thực sự có một vai trò và vị trí kinh tế quan trọng trong việc phát triển kinh tế của địa phương, tạo nên lực hút để hình thành những khu vực có dân cư đông đúc và các khu vực nổi tiếng như: Lái Thiêu, chợ Búng, chợ Phú Cường, chợ Tân Ba (Đồng Văn), chợ Tân Uyên (Đồng Sứ), chợ Thị Tính, chợ Bến Súc (Dầu Tiếng)... Đây vừa là nơi sản xuất vừa là nơi tiêu thụ sản phẩm gốm sứ và qua đó biểu hiện của sức sống mạnh mẽ và sinh động trong quá trình sản xuất và trao đổi mặt hàng gốm sứ trên vùng đất Bình Dương. *“Trên đường Thủ Dầu Một đến Sài Gòn, chúng ta đi qua các vùng địa phương như Búng, Lái Thiêu một trong những chợ quan trọng nhất của miền Đông Nam bộ. Ở đây người ta buôn bán đồ gốm và hàng đan lát”*⁵.

Sang giai đoạn 1954-1975: Nghề gốm sứ tiếp tục phát triển tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn thợ gốm và gia đình của họ, hình thành một lớp nghệ nhân cho địa phương như Nguyễn Văn Yển, Trịnh Văn Nở,... vừa kế thừa được tinh hoa nghề nghiệp của cha ông để xây dựng một nghề truyền thống có vai trò đáng kể cho tiềm lực phát triển kinh tế địa phương trong lĩnh vực thủ công nghiệp.

Bình Dương là một vùng có nhiều ngành nghề thủ công nổi tiếng, đội ngũ thợ thủ công khá đông và tập trung nghề thủ công thu hút một lực lượng lao động đáng kể chủ yếu tập trung ở Lái Thiêu và Thị xã Thủ Dầu Một diện tích đất chỉ chiếm 12% của cả tỉnh, trong khi đó dân số chiếm 70% (190.000 người / 260.000 người) tập trung những làng đông dân như

Phú Cường, Tương Bình Hiệp, Tân An, An Thạnh, Tân Phước Khánh.

Về mặt kinh tế, gốm sứ Bình Dương đã đóng góp vào tỷ trọng và cơ cấu tiểu thủ công nghiệp gần 30% thu nhập hàng năm; tuy đất nước bị chia cắt, chiến tranh nhưng ngành gốm được đầu tư cơ sở vật chất, khoa học kỹ thuật, tay nghề, mở rộng thị trường, cải tiến mẫu mã,... ngành gốm Bình Dương phát triển vượt bậc, tiếp tục khẳng định thương hiệu, trở thành trung tâm gốm ở Nam Bộ và vươn ra thị trường của thế giới. *“Hoạt động lò gốm là ngành tiểu công nghệ quan trọng nhất Bình Dương (Bình Dương là tỉnh hoạt động lò gốm đại diện cho miền Nam thời bấy giờ) Hàng năm hoạt động này đem đến cho ngân sách tỉnh nhiều triệu đồng”*⁶.

Giai đoạn 1975-2014: Tiểu thủ công nghiệp của Bình Dương có nhiều thay đổi tích cực nhất là sau thời kỳ đổi mới (1986). Sau thời điểm này với nhiều chính sách về thủ công nghiệp được ban hành bổ sung thu hút được một số tư nhân, cá thể bỏ vốn ra xây dựng thêm cơ sở sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất... trong đó có ngành gốm sứ. Ngành gốm sứ đứng trước vận hội khôi phục sản xuất và có những bước nhảy vọt nhanh hơn nhất là sau thập niên 90 của thế kỷ XX.

Thực hiện chủ trương đổi mới, bằng sự năng động và sáng tạo, Bình Dương đã huy động tối đa mọi nguồn lực vào phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, đạt tốt độ tăng trưởng cao và trở thành một trong những ngọn cờ đầu đổi mới trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Lao động ngành gốm sứ cao điểm có 23.000 người (1988), nay khoảng 11.000 lao động chủ yếu là lao động phổ thông. Các thợ thủ công trong ngành gốm có nhiều hạng, một số người có tay nghề, kỹ thuật cao, có thâm niên nghề nghiệp, thường là những người lớn tuổi hoặc chủ các lò gốm như các nghệ nhân: Lý Ngọc Minh, Lý Ngọc Bạch, Võ Ngọc Minh... *“Hiện nay, tỉnh Bình Dương có gần 300 cơ sở sản xuất gốm, mỗi năm cung cấp cho thị trường từ 130 đến 150 triệu sản phẩm các loại, đặc biệt là gốm sứ công nghiệp và gốm sứ mỹ nghệ. Người làm gốm nhiều hay ít phụ thuộc vào từng giai đoạn thịnh, suy của làng nghề. Có lúc, số người làm gốm chuyên nghiệp của tỉnh lên đến 23.000 người”*⁷.

Theo ông Lý Ngọc Minh – Chủ tịch Hiệp hội gốm sứ Bình Dương cho hay, trước đây Bình Dương có 500 doanh nghiệp làm gốm sứ nhưng hiện nay chỉ còn khoảng 120 doanh nghiệp. Song, thực chất chỉ có 70 doanh nghiệp hoạt động thực sự. *“Tuy nhiên, trong đó có 20-30 doanh nghiệp phát triển có kim ngạch xuất khẩu, chiếm tỷ lệ 70-80% kim ngạch xuất khẩu của cả nước là một điều kỳ diệu”*. Sản phẩm gốm sứ Bình

4. Bình Dương danh lam cổ tự, tr:8.

5. Huỳnh Ngọc Trảng “Gốm Lái Thiêu”

6. Địa chí tỉnh Bình Dương (1975), tr:113.

7. Thư Viện “Thư mục gốm Bình Dương”

Dương chủ yếu là xuất khẩu, chiếm 80% tổng doanh thu của ngành, thị trường xuất khẩu chính là: Australia, Newzealand, EU, Hoa Kỳ, Mexico...

Giai đoạn 2005 – 2009 giá trị sản xuất công nghiệp của ngành gốm sứ Bình Dương có tốc độ tăng trưởng bình quân 10,8% năm. Năm 2008 giá trị sản xuất công nghiệp ngành gốm sứ là 3.094,8 tỷ đồng, năm 2009 đạt 3.243,5 tỷ đồng.

Tóm lại, nhằm khôi phục các làng nghề gốm sứ truyền thống, chính quyền đã tạo mọi điều kiện để phát triển, các doanh nghiệp mạnh dạng đầu tư đổi mới công nghệ, các nghệ nhân tài năng có điều kiện phát huy. Nhờ có sự thay đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng dần sản phẩm mỹ nghệ xuất khẩu, các mặt hàng gốm sứ cao cấp thay thế các sản phẩm truyền thống, hàng nhập khẩu, giảm dần các mặt hàng tiêu dùng nội địa không phù hợp, hiệu quả thấp nên ngành gốm sứ Bình Dương vẫn giữ được chỗ đứng trên thị trường trong và ngoài nước. Các

thương hiệu nổi tiếng như: Minh Long 1, Minh Phát, Cường Phát, Minh Phương, Phước Dũ Long, Kim Phát... đã mang sản phẩm gốm sứ Bình Dương tiếp cận thị trường nhiều nước trên thế giới, đóng góp hết sức quan trọng cho ngành gốm sứ địa phương nói riêng và gốm sứ Việt Nam nói chung. Đến nay ngành gốm sứ tỉnh Bình Dương không chỉ khẳng định thương hiệu, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, góp phần tăng GDP cho ngân sách địa phương mà còn tạo thêm giá trị văn hóa tinh thần, giới thiệu đất nước con người, bản sắc văn hoá Việt thông qua từng sản phẩm được đến nhiều nơi trên thế giới qua con đường thương mại quốc tế. Nghề gốm khẳng định vị trí của mình trong cơ cấu kinh tế - xã hội của Bình Dương còn có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao lòng tự hào của con người Bình Dương và góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc qua từng sản phẩm đồ gốm từ quá khứ đến hiện tại. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trần Khánh Chương (2001), *Gốm Việt Nam từ đất nung đến sứ*, Nxb Mỹ Thuật, Hà Nội.
- Nguyễn An Dương (chủ biên) (1992) *Gốm sứ Sông Bé*, Nxb Tổng hợp Sông Bé.
- Phan Đình Dũng, Nguyễn Văn Thông, Nguyễn Yên Tri (2004) *Gốm Biên Hòa*, Nxb Tổng Hợp Đồng Nai.
- Huỳnh Ngọc Đáng (Chủ biên)(2012), *Người Hoa ở Bình Dương, Hội khoa học tỉnh Bình Dương*, Nxb Chính trị- Quốc gia- Sự thật- Hà Nội.
- Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1991), *Địa chí Tỉnh Sông Bé*, Nxb Tổng Hợp Sông Bé.
- *Địa phương chí Tỉnh Bình Dương* (1975)
- Nguyễn Minh Giao (2001), *Sự phát triển của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Tỉnh Bình Dương trong thời kỳ 1986 – 2000*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học lịch sử, Trường Đại Học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Văn Hiệp (2011), *Sự chuyển biến kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương 1945-2007*, Nxb Chính trị Quốc gia- Sự thật- Hà Nội.
- Huỳnh Ngọc Trảng (chủ biên) (2009), *Gốm Lái Thiêu, Bảo Tàng Mỹ Thuật TP- HCM*
- Thủ Dấu Một xưa qua địa chí 1910 và bưu ảnh (2007), *Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương*, Xi nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng.
- *Tạp chí xưa và nay*, tháng 11 (1997), *Bình Dương Một Thế Kỷ*.
- *Sở Văn Hóa - Thông Tin Tỉnh Bình Dương* (1998), “*Bình Dương 300 năm hình thành và phát triển*”, Kỷ yếu hội thảo Khoa học Thủ Dấu Một.
- *Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch tỉnh Bình Dương- Thư Viện* (2010), *Thư mục gốm sứ Bình Dương*, Cty in Liên Tường.
- Bùi Văn Vượng (1988), *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn Hóa.



CÂY BẠCH MAI - BẾN TRE

và vấn đề cây di sản ở Nam bộ

Tiến sĩ LÊ SƠN

Năm 2013, Hội đồng thẩm định khoa học thuộc Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam công nhận cây Bạch Mai là loài cây lạ, quý hiếm trên đất nước ta. Đồng thời với cây Bạch Mai - Bến Tre, có cây Trôm Mỡ - Thái Bình cũng là một loại cây quý hiếm. Cây Bạch Mai và Cây Trôm Mỡ cùng một chục cây cổ thụ khác đã được công nhận là Cây Di sản Việt Nam.

Các năm trước, *Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam* đã phát hiện nhiều cây cổ thụ đặc biệt quý hiếm của nước ta và cũng quý hiếm đối với thế giới như: Cây Táo ở Việt Trì (Phú Thọ) hơn 2.000 năm tuổi; cây Chò - Vườn quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình) hơn 1.000 năm tuổi; cây Sa Mu Dầu hơn 1.000 năm tuổi, cao 70 m - Vườn quốc gia Pù Mát (Nghệ An), cây Dã Hương - Bắc Giang cũng hơn 1.000 tuổi là một trong hai cây dã hương cổ nhất thế giới có tên trong Từ điển Bách khoa của Pháp từ năm 1932 và đã công nhận các cây cổ thụ ấy là Cây Di sản Việt Nam.

Hơn 25 năm qua kể từ khi thành lập vào năm 1988, *Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam* đã vinh danh 514 cây cổ thụ là Cây di sản Việt Nam và càng về sau số lượng đăng ký càng tăng lên cũng như số lượng Cây Di sản Việt Nam được công nhận càng nhiều thêm. Tôi cho rằng công việc thăm lặn của *Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam* có ý nghĩa văn hóa sâu xa. Đó là việc vinh danh những giá trị mà nhiều thế hệ ông cha ta đã chăm chút quý trọng, tức là kế thừa tinh hoa văn hóa truyền thống dân tộc một cách cụ thể.

Việc vinh danh những cây cổ thụ quý hiếm còn nhằm bảo vệ những nguồn gen đa dạng sinh học, đã nâng cao ý thức của toàn xã hội về vấn đề bảo vệ môi trường, một vấn đề có ý nghĩa văn hóa sâu sắc và giá trị khoa học thực tiễn mang tính bức thiết, nhất là trong thời kỳ biến đổi khí hậu hăm dọa toàn cầu.

o0o

Tuy nhiên cho đến nay, ở Nam Bộ Cây Di sản Việt Nam được vinh danh còn quá ít, chỉ đếm trên đầu ngón tay. Thực chất, Cây Di sản Việt Nam ở Nam Bộ không hề ít.

Theo số liệu thống kê, hơn 600 cây đã được đăng ký, 514 cây đã được công nhận là Cây Di sản Việt Nam với hơn 30 loài cây quý. Đã có 30 tỉnh, thành phố có đơn đăng ký xin công nhận Cây Di sản Việt Nam tại địa phương mình. Bảo tồn Cây Di sản Việt Nam có ý nghĩa khoa học đặc biệt, đó là bảo tồn nguồn gen đa dạng

sinh học, cái vốn tiềm tàng quý nhất của sự sống.

Nam Bộ là vùng đất mới vì đại bộ phận là nền đất phù sa bồi lấp và tuy Nam Bộ là nơi quần tụ dân cư muộn hơn các miền khác, nhưng miền đất dù được hình thành muộn, niên đại của nó cũng không dưới con số cả ngàn năm và cây cối cũng theo thời gian ấy sinh sôi và phát triển. Như vậy, có thể suy đoán rằng số lượng cây có khả năng lọt vào danh sách Cây Di sản Việt Nam ở Nam Bộ không hề ít.

Đó là mới nói về cây mọc tự nhiên

Còn cây do con người trồng thì thời gian để được công nhận là Cây Di sản Việt Nam ngắn hơn. Nếu lấy thời điểm người Việt quần cư tạo thành làng xã đầu tiên tại Nam Bộ thì cũng không dưới 400 năm. Tất nhiên, lịch sử 300 năm là về tổ chức hành chính tại Nam Bộ. Đối với một miền đất mới khi nào ở đó tình hình dân cư đủ đông đúc, làng xóm tụ tập ổn định và xét thấy đã đến lúc chính quyền trung ương đứng ra trực tiếp điều hành thì triều đình cử quan đại thần đến xem xét thực tế lần chót và tổ chức bộ máy hành chính để quản lý. Thời gian từ thời dân cư quần tụ đến khi chính thức trở thành một đơn vị hành chính thường kéo dài trên một trăm năm. Cũng cần lưu ý, vào năm 1623, triều đình nhà nước Đại Nam đã lập Sở Thuế ở Bến Nghé, trước khi tổ chức nơi này thành một đơn vị hành chính 76 năm.

Khảo sát tiêu chí Cây Di sản Việt Nam ta thấy:

"Cây Di sản được xác định là cây gỗ hoặc cây thân gỗ, có một trong những giá trị đặc biệt về thẩm mỹ, cảnh quan, môi trường, văn hoá, lịch sử, khoa học... Theo đó, nếu là cây tự nhiên phải có tuổi thọ 200 năm trở lên; cao trên 40m, chu vi trên 6m đối với cây gỗ đơn thân; cao trên 25m, chu vi trên 15m đối với các cây đa, cây si; có hình dáng đặc sắc; đặc biệt ưu tiên các loài đặc hữu, quý hiếm, có giá trị văn hoá, lịch sử."

Nếu là cây trồng phải trên 100 năm tuổi; cao trên 30m, chu vi trên 3,5m đối với cây gỗ đơn thân; cao trên 20m, chu vi trên 10m, đối với cây đa, si; đặc biệt ưu tiên

các loài có giá trị cảnh quan, văn hóa, lịch sử (chu vi cây đơn thân đo cách mặt đất 1,3m, chu vi cây có bệnh và đo trên bệnh và 20cm, chu vi các loài đa, si đo cả chu vi các rễ phụ). Các loại cây khác không đạt các tiêu chí kể trên nhưng có giá trị đặc biệt về khoa học, hoặc lịch sử, hoặc văn hoá, mỹ quan. Các loại cây cảnh độc đáo cũng được vinh danh cây di sản”.

Căn cứ điều kiện nêu trên, thì chỉ riêng tại tỉnh Bến Tre Cây Di sản Việt Nam có hàng chục, Cây Cổ thụ có hàng trăm. Mỗi tỉnh Nam Bộ cũng đang sở hữu số lượng cây cổ thụ tương đương thì tổng số lên tới cả ngàn. Số cây này xứng đáng được xem là vốn quý của địa phương mình cần đưa vào diện bảo vệ. Lượng cây xanh có giá trị thẩm mỹ, cảnh quan, môi trường, văn hoá, lịch sử, khoa học... là những mỏ vàng của địa phương mình. Và còn hơn là vàng, những cây cổ thụ là nơi chứa tâm tư, tình cảm, hơi ấm của bao lớp tiền nhân qua nhiều năm gần bó, nên tạo ra sức thu hút và lan tỏa bền bỉ không gì có thể sánh được.

Ta nên tiến hành khảo sát lập danh sách những cây cổ thụ có tuổi thọ từ 100 tuổi trở lên. Tỉnh lập Hội đồng thẩm định giá trị thẩm mỹ, cảnh quan, môi trường, văn hoá, lịch sử, khoa học... rồi phân hạng thành hai hạng là hạng Cây Di sản Việt Nam và hạng Cây Cổ thụ. Hạng Cây Di sản Việt Nam thì gửi xin khảo nghiệm và xin công nhận ở Hội Trung ương, Hạng Cây Cổ thụ thì có biện pháp bảo vệ cũng giống như các biện pháp bảo vệ các di tích Văn hóa lịch sử cấp tỉnh. Sự quan tâm của các cấp chính quyền về lãnh vực này nhất định được toàn xã hội tán thành và ủng hộ, sẽ không còn để xảy ra tình trạng thất thoát cây xanh di sản.

Đã có trường hợp Cây Trâm lịch sử cổ thụ đã bị người xông tổ ong làm cháy rụi vào những năm 1970, vài năm sau giải phóng. Cây Trâm này ở cạnh đường tỉnh lộ, ba bên là các cánh đồng lúa, bên kia đường là quả núi đột khởi cao to có tên là Núi Tròn. Cây Trâm có cả ngàn năm tuổi như một cây cột cờ uy nghi đứng trước một tòa thành hùng vĩ. Cây Trâm này, là chỗ ngồi nghỉ mát của người đi đường, là điểm thu hút sự chú ý của người qua lại. Từ xa hàng cây số, người ta đã trông thấy tàng lá xanh thắm của Cây Trâm hiện lên sừng sững giữa bầu trời, nên vào những năm 1930 và những năm đầu thập niên 1940, thỉnh thoảng người ta thấy cờ đỏ búa liềm rồi cờ đỏ sao vàng phát phới trên ngọn Cây Trâm Núi Tròn, báo hiệu các đợt biểu tình đấu tranh chống Pháp sắp sửa diễn ra. Thế rồi, những năm sau Giải phóng, công việc ổn định đời sống nhân dân sau chiến tranh quá bộn bề, đất nước lại bị bao vây kinh tế, khó khăn chồng chất khó khăn. Lúc bấy giờ chưa có chủ trương về Cây Di sản và chưa có tổ chức bảo vệ Cây Di sản, nên Cây Trâm Núi Tròn – Quảng Ngãi đã vĩnh viễn biến mất. Quảng Ngãi đã mất đi một di tích lịch sử cách mạng, một di tích văn hóa, một cảnh quan thẩm mỹ... không thể nào bù lấp được.

Việc công nhận một cây là Cây Di sản Việt Nam do một Hội đồng khoa học quyết định sau khi đã khảo sát

và đưa vào các bước kiểm tra khoa học nghiêm ngặt. Quy trình kiểm tra khoa học đòi hỏi có thời gian nên việc thực hiện phải tuân tự theo kế hoạch.

oOo

Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam đã có nhiều đóng góp tích cực trong công tác bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường ở nước ta. Hội đã tuyên truyền giáo dục và hướng dẫn xây dựng các mô hình sản xuất bền vững, đặc biệt là nhấn mạnh đến việc bảo vệ môi trường. Năm 2008, Bộ Tài nguyên và Môi trường trao tặng *Giải thưởng Môi trường Việt Nam* cho Hội, đã khẳng định sự đóng góp quan trọng của Hội đối với sự nghiệp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đất nước. Hội là chỗ dựa đáng tin cậy, nhất là về giá trị khoa học cho các tỉnh trong nhiệm vụ bảo vệ thiên nhiên và môi trường tỉnh nhà.

Những việc làm có ích cho môi trường đều là những viên gạch đóng góp cho sự nghiệp phát triển bền vững tỉnh nhà và đất nước.

Xuất phát từ Cây Bạch Mai, tỉnh Bến Tre có thể lấy đó làm đà xuất phát, tiếp tục phát hiện những vốn quý, rất quý về Cây Di sản và Cây Cổ thụ của mình. Đồng thời với việc thăm dò khám phá “các mỏ vàng” ấy là việc hình thành tuyến du lịch Cây di sản và xây dựng ý thức bảo vệ thiên nhiên và môi trường, ý thức mang tính thời đại và có giá trị văn hóa dân tộc rất sâu xa.

Bến Tre là đất “tỵ địa” của những nhà văn hóa lớn Nam Bộ khi Pháp chiếm mất ba tỉnh miền Đông. Đó là Võ Trường Toản, Nguyễn Đình Chiểu... Rồi qua cây Bạch Mai quý hiếm tại đình Phú Tự, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre trở thành Cây Di sản Việt Nam còn cho thấy người Bến Tre cũng đã bảo tồn thành công một loài cây vốn tượng trưng cho miền đất Gia Định với thắng cảnh nổi tiếng Gò Cây Mai bị thực dân Pháp hủy hoại để làm đồn lính, gọi là đồn Cây Mai. Bảo tồn cây Bạch Mai quý hiếm thành công thì khác chi cho rằng Bến Tre là đất “tỵ địa” của loài Bạch Mai quý hiếm vốn một thời nổi tiếng ở đất Gia Định bị Pháp chiếm mất, hủy hoại.

Tưởng cũng không thừa, khi nhắc lại thời vàng son của thắng cảnh Gò Cây Mai mà tác giả Trịnh Hoài Đức đã viết vào đầu thế kỷ XIX trong bộ sách có giá trị học thuật cao “*Gia Định thành thông chí*”:

“*Cách cự trấn (Bến Nghé - thành Gia Định) mười ba dặm rưỡi về phía nam, nổi lên một gò đất cao mọc nhiều cây Nam Mai cổ thụ, đó là Gò Cây Mai. Loài mai này khi bông nở không có tuyết (phấn hoa), chỉ có lá họ hương. Nam Mai thụ linh khí mà mọc, không đem trồng nơi khác được. Trên gò có ngôi chùa Ân Tôn, đêm đêm cầu kinh, tiếng chuông trống vang rền thấu tận từng mây, tưởng như cảnh núi Linh Thứu nơi đất Phật. Suối nước trong xanh lượn quanh chân gò, khí trời mát mẻ, chiều chiều các cô gái khua mái chèo hái sen. Gặp khi trời đẹp khí lành, văn nhân thi sĩ cấp theo bầu rượu leo từng bậc cấp lên tới đỉnh gò, ngồi dưới gốc mai già uống rượu ngâm thơ thưởng thức cảnh quang kỳ thú. Nơi đây quả thật là thắng địa thu hút khách du ...”.* ■

Nhận thức mới về Potao qua “Potao, một lý thuyết về quyền lực ở người Jorai Đông Dương”

NGUYỄN LỤC GIA (*)

TÓM TẮT: Ngược lại với mô tả của biên niên sử Việt, Potao Hỏa ở về phía Đông và Potao Nước ở về phía Tây. Các Potao không phải vua mà là những vị vua - thần, đúng hơn là đóng vai trò vị chủ tế; còn trong quan hệ ngoại giao với các vương quốc hùng mạnh láng giềng, Potao không hề mang thân phận triều cống mà với tư cách liên minh ngang hàng.

Trong khi cả người Việt lẫn người Khmer không bao giờ nghĩ đến chiến tranh với các Potao thì người Pháp lại liên tiếp gây xung đột và áp đặt nền cai trị thực dân trên xứ sở Jorai. Thiết chế tự trị vững chắc và sức mạnh tiềm ẩn của tộc người Jorai thông qua bản lĩnh của các Potao liệu có bị khuất phục?

1. Tác giả, tác phẩm và các thuật ngữ

Từ năm 1946, Jacques Dournes liên tục có mặt tại Tây Nguyên và trong suốt 15 năm (1955 – 1970) chung sống với cộng đồng người Jorai, ông đã thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến tộc người này thông qua một đề tài nghiên cứu nhân học chính trị. Ngày 23.6.1973 tại trường Đại học danh tiếng Sorbonne, J. Dournes đã bảo vệ thành công luận án khoa học cấp nhà nước (thèse d'état) mang tên *Potao: những bậc thầy của các nguyên tố, nghiên cứu nhân học chính trị ở người Gia Rai* (Potao: les maitres des éléments, étude d'anthropologie politique chez les Jorai), dưới sự hướng dẫn của Georges Condominas và có Claude Lévi Strauss là thành viên của Hội đồng. Chính đề tài luận án này đã phát hành thành tác phẩm *Potao, một lý thuyết về quyền lực ở người Gia Rai Đông Dương* (Potao: Une théorie du pouvoir chez les Jorai sud-indochinois, Paris, Flammarion) vào năm 1977. Chereo, tức Cheo Reo ngày nay là Ayun Pa nằm bên bờ sông Ba thuộc tỉnh Gia Rai là chiếc nôi khai sinh trực tiếp bản luận án cũng như tác phẩm kinh điển này.

Cho đến nay, *Potao, một lý thuyết về quyền lực ở người Gia Rai Đông Dương* vẫn là một công trình nghiên cứu chuyên sâu duy nhất về sự vận hành của

quyền lực giữa những tộc người khác nhau ở khu vực Tây Nguyên.

Potao: đối với người Jorai nghĩa là chủ tế hay lãnh chúa; cùng một từ với Chăm là Patau: nghĩa là vua, một trong các vua-thần của tộc người Jorai nói một phương ngữ gần với tiếng Chăm (trong mục từ patau theo từ điển Chăm của Aymonier và Cabaton, 1906). Potao đọc là P'tao, chữ o câm đã rơi mất.

Trong khi biên niên sử Việt xác định Potao Ia/Nước ở phía Đông và Potao Apui/Hỏa (Lửa) ở phía Tây thì trong thực tế hoàn toàn ngược lại: Potao Apui/Hỏa ở phía Đông (gần với vùng Phú Yên) và Potao Ia/Nước ở phía Tây (gần về phía sông Mekong). Nhưng đối với người Jorai, họ cũng chẳng biết thế nào là Thủy hay Hỏa, vốn là những từ Hán Việt.

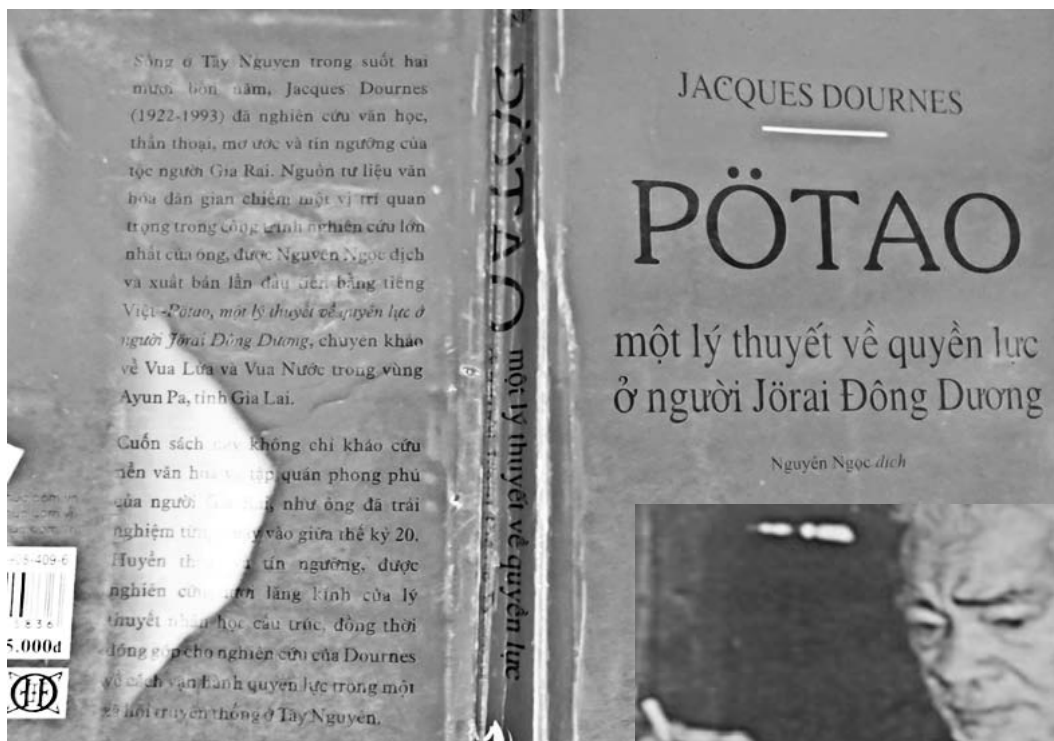
Jorai: đây là cách tác giả phiên âm theo tên đúng như tộc người này tự gọi mình và cũng là cách phiên âm chính xác nhất hiện nay. Có hai trường hợp sử dụng: Jorai (danh từ) và jorai (tính từ).

Jorai được viết nhiều cách khác nhau tùy theo ngữ cảnh: Jarai, Chréai, Trà Lai, Djirais, Chréray, Giraies...

Ê Đê được viết thành: Roder, Rades, Eddé, Rhadé...

Mơ Nông được viết thành: Bunong, Punong, Mnong, Mnông...

(*). Nghiên cứu sinh chuyên ngành LSVN. Email: vanjack.nguyen@gmail.com



Bìa sách *Potao, một lý thuyết về quyền lực ở người Jorai Đông Dương*

2. Thực chất về quyền lực của Potao

Trong số các dân tộc sinh sống trong vùng hinterland² thuộc nội địa Đông Dương, Jorai là tộc người quan trọng hơn cả về số lượng dân cư, diện tích chiếm cứ và những cơ cấu xã hội tự thiết lập. Chính nhờ vào thiết chế xã hội mang tính khu biệt độc đáo và độc lập vững chắc này mà tộc người Jorai đã kháng cự có hiệu quả mọi loại ảnh hưởng từ bên ngoài, đồng thời tạo ra đỉnh cao bản sắc cắm rễ trên hệ thống chính trị - tôn giáo cộng đồng mà cũng chỉ mỗi tộc Jorai mới có, đó là các Potao. “Các dân tộc bên ngoài biết đến người Jorai như là dân tộc của các Potao” [tr.21].

Các Potao gồm có: Potao Ia/Nước, Potao Apui/Hỏa (Lửa) và Potao Angin/Gió; thậm chí còn có thêm một Potao nữa nhưng không trái ngược với các danh hiệu kia mà có tính cách xung hô chung là Potao Tonuh/Đất hay Lãnh thổ. Những thuật ngữ này có nguồn gốc trong kho từ vựng Chăm, trong đó Potao Tonuh là danh hiệu của một vị vua Champa: Po Tanoh, nghĩa là Người chủ của Xứ sở. Theo đó, có cách giải thích rằng Chăm và Jorai ban đầu chỉ là một dân tộc mà cuộc Nam tiến của “người Việt đã khiến họ vỡ ra” [tr.243].

Ba chức năng đặc biệt nói trên của các Potao ám chỉ về một loại hình chức không phải một tôn ti, đóng vai trò chủ thể thần bí trung gian và giữ mối liên hệ giữa cộng đồng Jorai với quyền năng vũ trụ kết tinh trong ba yếu tố vật chất đó. “Mối liên hệ thần bí này giữa cái nhất thời của cuộc sống xã hội hàng ngày với cái phi



Potao Apui Oi Anyot tại Ploi Bah Rong năm 1970¹
1. Tác giả, tác phẩm và các thuật ngữ

thời gian huyền thoại khiến các vị chủ thể trung gian này có một quyền lực lớn trong vùng hinterland Đông Dương, đến mức, do trò chơi chữ của chúng ta [người Pháp – TG], đã diễn ra một sự trượt nghĩa: các vị chủ thể của các trạng thái (của vật chất) được các cường quốc láng giềng coi như những bậc quốc chủ mà họ có quan hệ ngoại giao” [tr.22]. Từ đây, “potao”/chủ thể đã biến thành “lãnh chúa” trong tiếng Jorai, “po”/ chủ hay quốc vương trong tiếng Champa, “vua” trong tiếng Việt, “samdach” trong tiếng Khmer, “sadet” trong tiếng Lào hay “roi du Feu” trong ngôn ngữ Pháp quốc. Tuy nhiên, trong cách hiểu của tộc người Jorai, Potao hoàn toàn khác xa với nghĩa “vương quyền” nên “các Potao Jorai không bao giờ được coi là những người đứng đầu quốc gia, dẫu có sự biến đổi nào” [tr.23].

Chức trách của các Potao là cầu mưa. Thông thường, Potao chỉ đến thăm làng khi ông đi tuần du theo nghi thức vào đầu mùa mưa, tức khoảng tháng tám-chín (âm lịch). Ba vị Potao, mỗi người đảm nhận khu vực mình đi thăm, “điều khiển mưa, nghĩa là cầu trời vào thời gian phải bắt đầu mưa để nó đến cho đúng lúc; theo phép diễn dịch, họ được coi là có thể làm ra mưa hay ngăn nó lại khi không phải là mùa” [tr.342].

Tuy nhiên, theo lời Potao Angin, các Potao mà chủ yếu là Potao Apui đúng ra phải tuần du (hyu dar) mỗi năm hai lần, một lần vào mùa khô, khi người ta bẻ ngô (tháng hai-ba), một lần vào mùa mưa giữa thời gian trổ lúa non (tháng sáu) và thời gian thu hoạch lúa (tháng chạp). Trong thời gian đã định, nếu Potao không kịp thăm tất cả các làng thì sau đó phải đi tiếp để “sẽ có mưa đủ cho khắp nơi”³. Trong khi đó, Potao Angin hạn chế cuộc tuần du bao quanh chỗ ở của ông và đôi khi bổ sung những nơi mà Potao Apui bỏ lại. Còn ngày nay⁴, Potao chỉ tuần du một lần trong năm. Mức thuế trung bình quyền góp cho Potao được tính: mỗi nhà 250 gam gạo, 1 ché rượu cần, 5 đồng bạc; mỗi làng 1 con gà và 1 con heo. Tuy vậy, trong thực tế người ta cùng nhau đóng góp vừa đủ để làm một lễ cúng và “làm cho người giàu người nghèo đều cùng được hưởng mưa chẳng biết rơi vào đâu” [tr.354].

Ngoài ra, các Potao còn đảm nhận chức năng khẩn cầu chiến thắng khi xảy ra các cuộc chiến tranh địa phương mà ngày nay không còn thấy nữa hoặc chữa bệnh khi dịch đậu mùa bùng phát.

Mẫu thức khẩn cầu đều giống nhau ở một chức năng Potao được cả ba nhân vật thực hiện, như thực chất của trật tự logic này rằng “muốn tránh mọi tai ương thì con người phải lao động; sản vật từ canh tác của họ (chủ yếu là ngũ cốc) có tác dụng thứ hai là nuôi tiểu gia súc, đây là nguồn cung cấp cống vật để hiến sinh dâng vị chủ tế - người đã cho phép diễn ra toàn bộ vòng tuần hoàn này; vòng tuần hoàn đã đóng lại, chu kỳ nông nghiệp đã xong. Mọi thứ đều đúng trật tự và tất cả lại bắt đầu” [tr.385].

Không chỉ tộc người Jorai mới biết đến Potao mà các cộng đồng người khác trong vùng hinterland đều hết thảy sùng kính. Tuy nhiên, điều đặc biệt là dù thuộc trong phạm vi quản lý của Potao nào, chẳng hạn tộc người Ê Đê sống hẳn về phía Nam của Potao Ia/Nước thì họ vẫn gọi Potao phía Đông, tức Potao Apui/Lửa là Potao Ddau, điều khiến ông ta là Potao, vị chủ tế Jorai, người sở hữu lưỡi gươm là quyền uy lẫn sức mạnh duy nhất trên cao nguyên hinterland. Thực tế đó chứng minh sự thống nhất của nguyên lý Potao rằng “vấn đề không phải là nhấn mạnh đến sự đối lập của nhiều Potao mà là tính độc đáo của một hệ thống đặc trưng phân biệt người Jorai với những người khác. Người ta cầu cúng hai Potao (đúng ra là ba), nhưng người ta chỉ cầu cúng một chủ tế...” [tr.398].

Như vậy, Potao là vị chủ tế hay mẫu hình của nhân dân Jorai được giải phóng khỏi các lãnh chúa chiến tranh, tức các Potao trong truyền thuyết.

3. Potao qua biên niên sử và truyền thuyết Khmer

Vào đầu thế kỷ XVII, triều đình Khmer cung cấp hai văn bản xuất phát từ nhà vua Soriyoppor nhấn mạnh đến mối liên hệ với các Potao Jorai cùng những vinh dự mà hoàng gia Lovek dành cho vị chủ tế của một xứ sở độc lập đang tạo thế cân bằng giữa những dân tộc được Ấn hóa ở phía Tây và những dân tộc bị Hán hóa ở phía Đông trên bán đảo Đông Dương.

Văn bản thứ nhất là một sắc lệnh của nhà vua có niên đại 1525 Saka, tức năm 1603 AD về việc mang lễ vật dâng mừng các vị tân vương Jorai Sdach Tuk và Sdach Ploeng, tức Sadet Nước và Sadet Lửa: “Lệnh triều đình của nhà vua ở Long Vek, kinh đô của Campuchia, là vị chúa tể tối cao trên đầu mọi thần dân, phải được Oknha Thik Pikar và Chau-ponhea Thik Chiriya mang đi, cùng với lễ vật, đến xứ Ayun-Apar⁵ cho các người cháu là các vua Nước và Lửa nhằm chúc họ được hạnh phúc và thịnh vượng, để giữ thanh Preah Khan⁶ trên đỉnh núi quý và họ được là vua trên các xứ Roder, Chréay và Pnong, đúng theo truyền thống từ thời cổ đến nay, để chăm lo gìn giữ các con đường và các khu rừng chống lại mọi kẻ thù [...] Ngày xưa, thời cổ, cứ ba năm phải đi lên và dâng [lễ vật] một lần...” [tr.181].

Văn bản thứ hai là pháp điển về việc thành lập tu viện ở Sambok cũng có niên đại 1525 Saka, khu vực diễn ra cuộc trao đổi các tặng vật giữa các Potao và các sứ thần nhà vua Khmer, cùng những mô tả về tặng vật được cấp theo quy định ba năm một lần như sau: “Năm 1525 Saka, trong năm con bò, ngày thứ mười hạ tuần tháng Meak, đức vua Sri Soriyoppor [...] đã ra lệnh xây dựng Preah Vihear, Preah Chi và Chetiya trong xứ Sambok này để làm thành cánh cửa cho vương quốc Campuchia...” [tr.177]. Một truyền thuyết khác ở Cao Miên bổ sung thông tin về địa điểm gặp gỡ này rằng “Ba năm một lần, vua Campuchia cho mang các sản phẩm nhiều loại [...] đến phân phát cho vua Nước và vua Lửa. Việc phân phát này diễn ra ở Phum Sambok, trong một chỗ rào để nhốt voi ở về phía Đông Bắc và cách ngôi chùa Sambok hai cây số rưỡi. Đây là một gò đất nhỏ mỗi bề hai cây số và cho đến ngày nay ở nơi đó vẫn còn một cái Néak-Tà⁷ có tên là Prah Ang Prah Khan, hay Rong Damrei, hay cũng còn gọi là Sdach Tuk Phloeng. Vua Nước và vua Lửa đến chủ trì buổi lễ...” [tr.185].

Còn đây là danh sách các vật hiến cho vua Lửa và vua Nước:

“hai⁸ con voi đực,
hai cái yên thờ phủ sơn mài trang trí nhiều ngôi sao,
sáu con trâu,
hai bộ lược mịn và thô,
hai bộ kéo cắt gỗ lớn và nhỏ,
hai đôi trống nhỏ,
hai đôi sáo Pei,
hai sáo Peiar, hai đàn nhị,
hai đàn một dây Sediev, hai đàn tranh,
hai lạng hạt cau,
hai con dao cau, hai bình vôi
hai cốc có chân viền” [tr.177-178].

Tuy nhiên, danh mục đầy ấn tượng này dường như nhằm vào một trường hợp quan trọng chứ không hẳn là những lễ vật theo quy định ba năm một lần: khi có một Potao chết hoặc khi người kế nhiệm được tôn vinh. Trong trường hợp như vậy, các Potao thực sự vượt ra khỏi địa vị của những phù thủy hay thầy pháp

lần cả các vị nguyên thủ quốc gia: “Khi một trong hai vị vua chết, phải chuẩn bị các Prasada⁹, đặt lên lưng một con voi cái và một con voi đực và dắt chúng đến nhà vị vua ấy, dưới sự chỉ huy của Chau Ponhea Tos Ansa, Oknha Thik Pikar và Chau-Ponhea Thik Chiriya... Sau đây là lễ luật truyền thống của các vua Nước và Lửa. Trước tiên phải tắm rửa thân thể ông bằng quả cây Sambuor, rồi xát bằng bột và dầu. Cuối cùng, Oknha Thik Chiriya đọc lời viếng ca ngợi ông, bài viếng được đọc ba lần [mỗi lần do một chức sắc đọc] và được dịch ra tiếng của xứ mình, các lễ vật đặt hai bên thi hài, các vị chức sắc đứng giữa nhóm các nhạc công thổi những chiếc sáo lớn và nhỏ, tùy theo chủng tộc của mình [đúng theo tập quán Jaray]” [tr.179].

Chính vị thế trung gian trên bậc thang cao nguyên trong việc giải quyết các mối liên minh một cách độc lập giữa một bên là Đại Việt với đường hướng Tây tiến từ sau năm 1471 và một bên là Khmer đã nâng cao sự tranh thủ của quốc vương Khmer đối với các Potao cùng tộc người Jorai. Trường hợp ngược lại, trao đổi ngoại giao của các Potao đối với nhà vua Lovek được một nghi thức các lễ hội triều đình Khmer đề cập gồm có ngà voi, sừng tê giác và quần áo được vua Lửa và vua Nước gửi đi”; hay như một văn kiện của Học viện Phật giáo nói đến với “các sừng tê giác, sáp ong nguyên chất, lạc và vừng”; hoặc theo một số mô tả khác thì có: hai trái bầu lớn, một trái đựng đầy gạo, trái kia chứa đầy vừng, một bánh sáp ong có in dấu ngón tay của vua Lửa mà thực ra là ngón chân cái của ông với quyền năng kỳ lạ, một ít ngà voi và những sừng tê giác. Trong khi sáp được dùng làm nền thì khi có bệnh dịch, lụt lội hay chiến tranh, người ta rắc một ít gạo và vừng lên mặt đất để làm cho các hung thần nguôi giận¹⁰.

Cũng chính truyền thuyết được nhắc đến bên trên tiết lộ thêm thông tin trong các lần trao đổi lễ vật tại Sambok: “...các vua Nước và Lửa thuộc bộ lạc Cray. Nhưng người ta không biết [họ] sống ở đâu [...] Vua Lửa giữ gương thiêng, vua Nước giữ Prah Rompat. Prah Khan và Prah Rompat được giấu trong một cái hang hẹp trên một ngọn núi xứ ở xứ Cray [...] Gương không có cán; chỉ có lưới, không có bao, được quấn bằng một miếng vải đỏ và đặt trên một cái cốc có chân. Còn Prah Rompat, hay roi thiêng, được làm bằng mây krek, cũng đặt trên một cái cốc không có chân. Những vật này không bao giờ để gần nhau [...] Ba năm một lần, vua Cămpuchia cho mang vải bông mộc và vải trúc bâu đến cho vua Nước và vua Lửa. Việc phân phối được thực hiện ở phum Sambok, trong một trại voi [...] (chỗ có ngôi chùa bây giờ ngày trước gọi là cổng vương quốc hay Tuar Prah Nokor. Có thể đây là biên giới chia tách xứ Phnong với xứ của người Cămpuchia) [...] Vua Nước và vua Lửa cưới voi đến chủ trì lễ tiếp nhận. Họ nhận lễ vật của vua Cămpuchia và đổi lại gửi tặng nhà vua chủ yếu là sừng, ngà voi, sáp tươi, đậu và vừng, vì các sản vật ấy là quý nhất trong xứ họ” [tr.238-239].

4. Potao trước và trong công cuộc thực dân hóa

Từ đầu thế kỷ XVII, thông qua giáo sĩ Christoforo Borri người phương Tây đã biết đến các tộc người bản địa Đông Dương mà họ gọi chung bằng danh xưng Kemoi/ké mọi/những người man di. Năm 1686, qua lời kể của giới giáo sĩ từng qua lại truyền đạo ở xứ Đàng Trong và Cao Miên, thành viên của Viện Hàn lâm Pháp Francois Timoléon de Choisy mô tả: “Xứ Đàng Trong dài một trăm dặm kể từ phía Bắc xuống phía Nam, và mười, hai mươi hay hai mươi lăm dặm bề rộng. Cách những người man di Ké-moi mười hay mười hai dặm, những người này vẫn dâng cống vật cho nhà vua Đàng Trong. Đám Ké-moi này chẳng có vua mà cũng chẳng có tôn giáo. Họ không có thần tượng và thờ trời. Hầu hết họ đều là phù thủy, hay cổ thành phù thủy để voi và hổ không thể ăn thịt họ” [tr.31]. Giáo sĩ Marini Romain tuy ở Đàng Ngoài nhưng thông tin của ông về xứ cao nguyên Đông Dương bấy giờ không hề kém giá trị rằng “Người ta đếm được ở đây năm ông hoàng được coi là những vị quốc vương; nếu ta muốn kể thêm các dân tộc sống trên vùng núi xa xôi và dã man hơn, họ phục tùng hai vị vua nhỏ, một vị được gọi là vua Nước, vị kia là vua Lửa, thì ta có đến bảy ông hoàng [...] Vị thứ sáu và vị thứ bảy ở trong vùng Rumoi, nơi sinh sống của những người man di phục tùng hai vị vua nhỏ là vua Nước và vua Lửa” [tr.32].

Trong khi đó, phải đến thế kỷ XVIII thì các Potao mới được triều đình Đàng Trong nhắc đến. Năm 1711, tức đúng một trăm năm sau khi sáp nhập Phú Yên vào xứ Đàng Trong, triều đình chúa Nguyễn mới bắt đầu thông tin: “Các vương Đôn và Nga, thuộc hai bộ lạc rợ man Nam Bàn và Trà Lai (ở vùng biên giới Phú Yên và Bình Định, và hình như thuộc quốc gia Lửa [Hỏa quốc], nhưng không chắc lắm) phái các sứ bộ mang đến biểu các sản phẩm của xứ họ và báo tin rằng dân của họ không chịu nộp thuế; họ yêu cầu có một cuộc hành quân tiêu phạt” [tr.194]. Năm 1751, quan hệ ngoại giao giữa các Potao với chúa Nguyễn bắt đầu chính thức thông qua thung lũng sông Ba thuộc vùng Phú Yên: “Vua Nước [Thủy Xá] và vua Lửa [Hỏa Xá] dâng lễ vật [vào cống] [...] Ở đầu xứ, gần Phú Yên, năm năm một lần các phái viên được phái đến, và nhận các lễ vật (quần áo bằng lụa, khăn đóng, nồi niêu, chảo, chén bát). Các vị vua của các xứ này nhận các lễ vật ấy và liền chuẩn bị các sản vật của xứ họ để dâng cống (gỗ lồ hội, sáp ong, sừng nai, mật gấu, ngà voi). Các vị sứ mang các lễ vật ấy đến tận đây. Vua [Nguyễn] ban thưởng hào phóng cho họ khi họ trở về” [tr.195]. Rõ ràng, đây là quan hệ láng giềng thân thiện hơn là quan hệ thiên tử - chư hầu, tuy rằng triều đình chúa Nguyễn có thể tự hào có các Potao làm chư hầu, trong khi các Potao thì mặc nhiên hoàn toàn độc lập tại xứ sở Jorai.

Vương triều Nguyễn thành lập ở thế kỷ XIX trong chính sách Nhu viễn/Hòa bình đối với chốn xa, đã xếp vương quốc của các Potao vào hàng Thuộc quốc chứ không phải Thuộc man, tức là đồng minh ngang hàng

chứ không phải các tộc man di phải có nghĩa vụ cống nạp. Theo đó, Potao ngang hàng với Cao Miên và Vạn Tượng, thậm chí Potao còn được triều đình Huế đánh giá cao hơn cả hai vương quốc láng giềng rộng lớn kia.

Dưới góc độ văn bản học, từ “triều cống” trong tiếng Việt hay “dâng cống vật” trong tiếng Pháp mà triều đình Huế chỉ định đối với các Potao được chuyển ngữ sang tiếng Jorai là “pobbu”, có nghĩa là “ra mắt” hay “trình diện”. Ngoài những lợi thế vật chất nhận được từ phía triều đình, các Potao còn dự một nghi lễ thiêng. Sự kiện đúng đối với cả hai phía bởi đã không tách rời chính trị với tôn giáo, vốn là bản chất của các thiết chế xã hội này. Nghi thức tiếp đón và tổng tiến các Potao cũng cho thấy thái độ coi trọng của vua Nguyễn, điều mà triều đình Huế không dành cho bất cứ phái bộ phiên thuộc nào khác: “Đặng Đức Thiêm và Nguyễn Văn Hảo cần chuẩn bị sẵn sàng một chiếc thuyền, với mười người và một thông ngôn, để đưa các đại diện Thủy Xá ra kinh thành theo đường thủy... Các phái viên của nước Thủy Xá đi về bằng đường thủy, vậy nên một chiến thuyền của tỉnh Thừa Thiên phải đưa họ đến Thanh Hà và từ đó về tới Phú Yên...” [tr.205].

Khi người Pháp tiến hành cuộc thực dân hóa vùng hinterland, các Potao đã bị đồng nhất với toàn bộ các tộc người man di khác. Chính điều này đã gây sự phản ứng kịch liệt của người Jorai bằng những vụ sát hại kinh hoàng đối với đối phương kém hiểu biết trong chính sách can thiệp và cai trị thô bạo của mình. Trong khi người Pháp vẫn ngoan cố chinh phục tộc Jorai và gọi các Potao hay Sadet là những tên phù thủy gian ác, thì một người Jorai lại khôn ngoan đoán trước rằng “Người Pháp sẽ không ở lại đây mãi, tốt hơn là đừng gần bó với họ, mà nên khéo léo với người Việt” [tr.222]. Đây chính là luận chứng sâu xa chứng tỏ tộc người Jorai vốn dĩ độc lập hơn các tộc người khác ở hinterland. Nằm giữa người Ê Đê và Ba Na đã bị thực dân hóa hoàn toàn vào thập niên cuối của thế

kỷ XIX, người Xơ Đăng ở phía Bắc và người Mông ở phía Nam cũng đã chịu quy phục từ đầu thế kỷ XX, tộc Jorai vẫn không thể khuất phục trước sức mạnh của Pháp quốc. Người Pháp bất lực: “Tiêu diệt chúng là một giải pháp không thể tính đến. Truất quyền sở hữu đất đai của chúng chẳng? Có những bọn rất hiếu chiến. Bọn người Djarai, chưa được khuất phục và là nhóm đông đảo nhất, chiếm ngay vùng trung tâm, hay ở gần đó, của cao nguyên mà chúng ta đang muốn chiếm” [tr.223]. Còn đây là kinh nghiệm từ những quan sát của người trong cuộc: “... dù có tạo ra các vẻ bên ngoài như thế nào để làm vừa lòng người khác, người Jorai vẫn không để cho mình bị ảnh hưởng trong chiều sâu bởi các tác nhân ngoại lai đối với hệ thống văn nguyên vẹn của mình – điều này khiến cho người Jorai vẫn nguyên là chính mình dưới nhiều chế độ thực dân khác nhau, như là dưới những bộ quần áo nhập khẩu hay một từ ngữ của thứ tiếng học được. Bộ vết tông đối với anh ta chẳng hề là một trở ngại cũng như tình trạng trần truồng đối với anh không là cần thiết để đích thực là Jorai” [tr.351].

Chưa phải là những lời cuối sách, song hãy để cho chính tác giả, người bạn thân thiết của các Potao và tộc người Jorai trong suốt quãng thời gian mười lăm năm chung sống sớm đưa ra nhận xét: “Hiện tượng Potao là trường hợp hiếm thấy của một quyền lực, chưa bao giờ bị xóa bỏ, cũng ít khi biến đổi, không bị ghép chồng lên qua công cuộc thực dân hóa, đến mức nó vượt ra ngoài tầm hiểu biết của phương Tây và mọi uy lực bên ngoài; cũng đáng chú ý là các Potao cũng không bị các phong trào chính trị địa phương như FULRO lợi dụng, các mặt trận và phe phái có xu hướng Việt Nam thì càng ít hơn” [tr.230-231].

Hãy đọc *Potao, một lý thuyết về quyền lực ở người Gia Rai Đông Dương* để nhận ra nội lực quy tụ độc đáo của các Potao này trên triển thung đại ngàn hinterland Jorai! ■

CHÚ THÍCH

¹ Ploi Bah Rong ở chỗ hợp lưu (bah) hai sông Rong và Ké, là phụ lưu của sông Ayun, cách Cheo Reo khoảng 30km lùi về phía Tây. Oi Anyot sống với vợ và người cháu con bà chị trong một căn nhà nhỏ hơn mức trung bình và nghèo hơn các nhà khác vì không có của cải đáng giá. Ông thường ở trần, bởi trần truồng là lối trang phục kính trọng duy nhất để cầu khẩn trời và thực hiện các nghi lễ quan trọng, chỉ đóng một chiếc khố màu trắng, là dấu hiệu đặc biệt của Potao, trong khi tất cả người Jorai mặc khố màu chàm đậm viền đỏ và trắng. Potao Apui cũng ăn mặc như vậy khi đi tuần du, đi bộ hoặc đi xe như mọi người hiện thời.

² Hinterland là vùng nội địa bên trong, cách xa biển/thành thị.

³ Nguyên văn lời dịch của tác giả qua chuyện kể của vua Gió.

⁴ Chỉ thời điểm tác giả bắt đầu quá trình nghiên cứu khi sống chung với tộc người Jorai tại Cheo Reo từ năm 1955.

⁵ Xứ Ayun - Apar gồm các thung lũng của sông Ayun và sông Apa (trong tiếng Khmer, chữ r cuối không phát âm được), tức sông Ba, hai sông này gặp nhau ở Cheo Reo, trung tâm của xứ sở Jorai.

⁶ Preah Khan là lưới gươm thiêng, vật thần bảo hộ của vương quốc Jorai.

⁷ Khám cúng thổ địa.

⁸ Tất cả đều có số đôi vì được chia cho cả hai Potao.

⁹ Prasada: tiếng Sanskrit (tiếng Khmer là Prasat) là một công trình có mục đích nghi lễ, có thể chỉ ngôi nhà tàng to lớn được dựng lên để đặt thi hài nhà vua.

¹⁰ Mô tả của Moura, trong: J. Moura (1883), *Le royaume du Cambodge*, Paris, Leroux, tr.434-436.

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU VÀ TRÍCH DẪN

Jacques Dournes (2013), *Potao, một lý thuyết về quyền lực ở người Jorai Đông Dương*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

SỬ HỌC VỚI BIỂN ĐÔNG

Hải chiến Hoàng Sa 1974

Tiến sĩ **TRẦN CÔNG TRỰC**

(Nguyên Trưởng ban Biên giới Chính phủ)

Trung Quốc đã manh nha âm mưu thôn tính quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam từ đầu thế kỷ 20, tham vọng bành trướng lãnh thổ vẫn liên tục được TQ ấp ủ trong suốt thời gian dài và chờ những lúc bối cảnh lịch sử thuận lợi đã thừa cơ chiếm đoạt từng phần tiến tới thôn tính toàn bộ quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền hợp pháp của Việt Nam.

Những ngày này cách đây 40 năm đã xảy ra một cuộc hải chiến không cân sức trên Biển Đông, giữa những người con Đất Việt bảo vệ Hoàng Sa với quân TQ. Tuy nhiên, không phải tới năm 1974 TQ mới đánh chiếm Hoàng Sa của Việt Nam mà âm mưu thôn tính quần đảo này đã được Bắc Kinh ấp ủ từ lâu.

TQ đã nhảy vào chiếm đoạt quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam ngay từ đầu năm 1909

Mở đầu là sự kiện Đô đốc Lý Chuẩn chỉ huy 3 pháo thuyền ra khu vực quần đảo Hoàng Sa, đổ bộ chớp nhoáng lên đảo Phú Lâm, sau đó phải rút lui vì sự hiện diện của quân đội viễn chinh Pháp với tư cách là lực lượng được Chính quyền Pháp, đại diện cho nhà nước Việt Nam về đối ngoại, giao nhiệm vụ bảo vệ, quản lý, thực thi chủ quyền tại quần đảo này.

Lợi dụng việc giải giáp quân đội Nhật Bản thua trận trong Thế chiến 2 và Việt Nam vừa giành được độc lập và đang phải đối mặt với bốn bề khó khăn, năm 1946 chính quyền Trung Hoa Dân quốc (Tưởng Giới Thạch) đưa lực lượng ra chiếm đóng trái phép nhóm đảo phía Đông quần đảo Hoàng Sa và yêu sách “chủ quyền”. Khi Trung Hoa Dân quốc bị đuổi khỏi Hoa lục chạy sang Đài Loan, họ phải rút luôn số quân đang chiếm đóng bất hợp pháp ở phía Đông quần đảo Hoàng Sa.

Tham vọng bành trướng lãnh thổ của người TQ trên Biển Đông vẫn không dừng lại mà chỉ chờ có cơ hội là thừa thế đánh chiếm. Năm 1956, lợi dụng tình hình quân đội Pháp phải rút khỏi Đông Dương theo quy định của Hiệp định Geneva và trong khi chính

quyền miền Nam Việt Nam chưa kịp tiếp quản quần đảo Hoàng Sa theo như thỏa thuận của hiệp định này, TQ đã thừa cơ đưa quân ra chiếm đóng bất hợp pháp nhóm đảo phía Đông quần đảo Hoàng Sa.

Cách đây 40 năm, một trận hải chiến không cân sức đã xảy ra trên Biển Đông khi TQ lợi dụng tình thế cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc Việt Nam bước vào giai đoạn nước rút đã thỏa hiệp với Mỹ để Washington khoan tay đứng nhìn Bắc Kinh đem quân đánh chiếm các đảo phía Tây quần đảo Hoàng Sa của dân tộc Việt Nam lúc đó đang do chính quyền Việt Nam Cộng hòa (VNCH) quản lý.

Đầu những năm 1970, quan hệ quốc tế liên tục biến động và có nhiều thay đổi. Đặc biệt là chuyển đi lịch sử đến TQ của Tổng thống Mỹ Richard Nixon. Lợi ích của dân tộc Việt Nam đã bị các nước lớn đưa lên bàn đỏi chác, trong đó Bắc Kinh đã yêu cầu Washington không can thiệp khi người TQ đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Năm 1974, chính ông Nguyễn Văn Thiệu, Tổng thống VNCH đã nhận định rằng TQ sẽ đánh Trường Sa, thôn tính bằng vũ lực giống như những gì họ đã làm ở Hoàng Sa có sự tiếp tay hoặc làm ngơ của Mỹ.

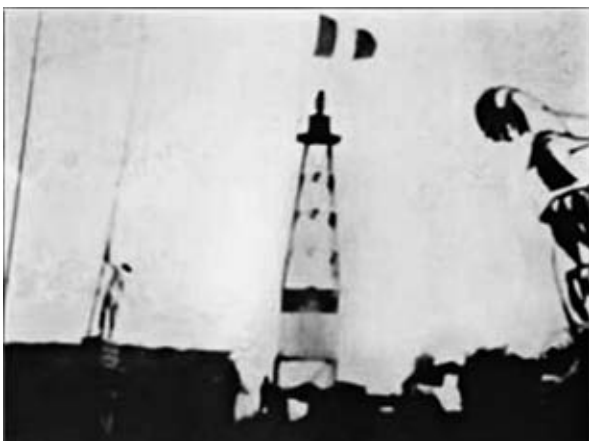
Vào đầu năm 1974 cuộc kháng chiến chống Mỹ, thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam đang bước vào giai đoạn đoạn cuối. Trước đó, do bị thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ đã buộc phải ký Hiệp định Pari về Việt Nam (27.1.1973), công nhận độc lập, chủ quyền vào toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, rút hết quân Mỹ, quân các nước phụ thuộc Mỹ, khỏi miền Nam Việt Nam.

Theo đó, Hạm đội 7 của Mỹ rút khỏi Biển Đông. Lợi dụng cơ hội đó TQ đã huy động lực lượng thủy, lục, không quân tiến hành đánh chiếm nhóm đảo phía Tây quần đảo Hoàng Sa lúc đó đang do Hải quân VNCH quản lý.

Những ngày trước trận hải chiến Hoàng Sa 1974, TQ đã bộc lộ rõ tham vọng, đã tâm bành trướng lãnh thổ, thôn tính nốt nhóm đảo phía Tây quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Ở Hoàng Sa, TQ đã bày binh bố trận, bầu không khí trên Biển Đông đã bắt đầu nồng mùi thuốc súng.

Ngày 11 tháng 1 năm 1974, theo nguồn tin của Thông tấn xã AFP, VNCH đã biết được tin Ngoại trưởng TQ tuyên bố “chủ quyền” đối với quần đảo Hoàng Sa và “tổ cáo” VNCH chiếm cứ bất hợp pháp quần đảo này.

Trước tình hình đó, ngày 16 tháng 1 năm 1974, Bộ trưởng Ngoại giao VNCH Vương Văn Bắc tổ chức họp báo tố cáo TQ huy động tàu chiến xâm phạm lãnh hải quanh các đảo Hữu Nhật, Quang Ảnh, Quang Hoà, Duy Mộng và đổ quân lên các đảo này.



Hải đăng Việt Nam tại Hoàng Sa thời Pháp thuộc.

Phán đoán được âm mưu của TQ sẽ cưỡng chiếm quần đảo Hoàng Sa, nên ngày 14 tháng 1 năm 1974, Bộ chỉ huy hành quân lưu động biển của VNCH ra chỉ thị, lệnh cho một chiến hạm đến quần đảo Hoàng Sa với nhiệm vụ đón viên Trưởng ty khí tượng bị bệnh nặng về Đà Nẵng và quan sát tình hình. Lực lượng cùng đi có 3 sỹ quan và 2 nhân viên thuộc BTL Quân đoàn 1- Quân khu 1 và một nhân viên Toà lãnh sự Mỹ tại Đà Nẵng tên là Cetald E.Kóh công tác trên đảo Hoàng Sa (Pattle) .

6 giờ tối ngày 14 tháng 1, tuần dương hạm Lý Thường Kiệt (HQ16) được lệnh rời Đà Nẵng đi Hoàng Sa.

Sáng ngày 15.1.1974, HQ16 đến Hoàng Sa, phát hiện thấy trên đảo Hữu Nhật (Robert) có cắm cờ TQ và gần đó có 1 tàu đánh cá TQ mang tên Nam Ngư, số 402. Đây là loại tàu đánh cá có vũ trang, đài chỉ huy ở giữa, 2 bên gắn ăng-ten cần loại PRC 25, vỏ tàu bằng sắt, mũi hình chữ V, trọng tải 130 tấn, trên boong trước có 3 xuồng cấp cứu nhỏ và 1 xuồng bằng sắt, vũ trang đại bác 25 ly.

Nhân viên đài khí tượng đảo Hoàng Sa (Pattle) cho biết tàu đánh cá nói trên của TQ đến từ 10.1.1974 và trước đó khoảng 1 tháng cũng có 1 chiếc như vậy, nhưng đã rời khỏi đảo. Tàu HQ16 dùng quang hiệu yêu cầu tàu TQ rời khỏi đảo Hoàng Sa (Pattle), nhưng tàu này không đáp ứng. Tuy nhiên đến buổi chiều tàu TQ nói trên đã tự động rời khỏi đảo. HQ16 trở lại neo đậu tại đông nam đảo Hoàng Sa (Pattle) khoảng 1 hải lý.

Sáng ngày 16.1, HQ16 rời đảo Hoàng Sa (Pattle) đi quan sát các đảo khác và nhận thấy đảo Quang Hoà đã bị chiếm đóng công khai, trên đảo có chòi canh, vọng gác cao, gắn cờ TQ. Một chiếc tàu vũ trang di chuyển quanh đảo. Tàu này rời Quang Hoà theo hướng tây bắc vào giữa buổi sáng.

Đảo Duy Mộng không có người nhưng có 2 tàu nhỏ nên HQ16 rời Quang Hoà và Duy Mộng đến đảo Quang Ảnh và nhận thấy trên đảo có cắm cờ TQ. 16 nhân viên tàu HQ16 đổ bộ thám sát, phát hiện trên đảo có 6 nắm mộ, 4 cũ và 2 còn mới, trước mỗi nắm mộ đều có gắn bia đá và chữ TQ. Ngoài ra còn phát hiện thấy 1 vỏ lựu đạn TQ, 1 chai rượu Suntory còn ít rượu, 1 hầm trống làm bằng thùng đạn. Nhân viên tàu HQ16 đã gắn 2 là cờ VNCH trước khi rời đảo về tàu.

HQ16 tiếp tục di chuyển về phía đảo Hữu Nhật phát hiện thấy ở tây nam đảo khoảng 1,5 hải lý có 2 tàu đánh cá vũ trang TQ neo cách nhau khoảng 20m mang số 402 và 407. Từ chiếc 407, quân TQ đang dùng xuồng di chuyển khoảng 1 trung đội sang chiếc 402.



Trụ sở hành chính Việt Nam tại Hoàng Sa trước 1945.

Biết được thực trạng trên, chiều ngày 16, Tư lệnh Hải quân VNCH chỉ thị cho BTL Hải quân Vùng 1 Duyên hải tăng cường ra Hoàng Sa tàu HQ4 chở theo một trung đội biệt hải, đồng thời chỉ thị cho HQ16 sử dụng 1 tiểu đội chiếm đóng đảo Quang Ảnh.

Mặt khác, BTL Hải quân Vùng 1 Duyên hải đã báo cáo tình hình trên về BTL Hải quân và BTL Quân đoàn 1- Quân khu 1 VNCH.

BTL Hải quân VNCH chỉ thị cho khối hành quân và Bộ chỉ huy hành quân lưu động biển báo cáo sự kiện trên lên Bộ Tổng Tham mưu quân đội VNCH, đồng thời chỉ thị cho Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải trình bày trực tiếp với Tổng thống VNCH nhân khi ông ta đến thăm BTL Hải quân Vùng 1 duyên hải, ngày 16.1.1974.

Tổng thống VNCH chỉ thị cho Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải, Phó đô đốc Hồ Văn Kỳ Thoại, chuẩn bị chiến đấu để bảo vệ chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ. Đồng thời, ông cũng chỉ thị cho Thủ tướng Chính phủ VNCH triệu tập Hội đồng Nội các họp bàn về việc TQ xâm chiếm quần đảo Hoàng Sa.

Phát hiện TQ chiếm Hoàng Sa, VNCH chuẩn bị chiến đấu đòi lại chủ quyền

Cũng trong buổi chiều 16.1 sau khi Tổng thống VNCH chỉ thị cho quân đội sẵn sàng chiến đấu bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ ở Hoàng Sa, Tư lệnh Hải quân VNCH tham dự phiên họp khẩn cấp của Hội đồng Nội các. Sau khi Tham mưu phó cuộc hành quân thuyết trình về tình hình quần đảo Hoàng Sa, Thủ tướng VNCH chỉ thị cho Bộ Tổng Tham mưu và BTL Hải quân nghiên cứu kế hoạch tái chiếm các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa đã bị TQ chiếm đóng.

Ngày 17 tháng 1 BTL Hải quân ra Lệnh hành quân số 42 cho BTL Hải quân Vùng 1 Duyên hải thi hành. Phối hợp hành quân, Tư lệnh Sư đoàn 1 Không quân cùng Bộ Tham mưu luôn làm việc bên cạnh BTL Hải quân Vùng 1 Duyên hải, đồng thời BTL Quân đoàn 1- Quân khu 1 cử một Trung tá tham dự. Kế hoạch hành quân chia làm hai giai đoạn:

Giai đoạn 1, tái chiếm các đảo thuộc nhóm Lưỡi Liềm đã bị quân TQ chiếm và cấm cờ. Các đảo này theo thứ tự từ trái sang phải gồm: Quang Ảnh (Money), Hữu Nhật (Robert), Quang Hòa (Duncan), Duy Mộng (Drummond).

Giai đoạn 2, sau khi giai đoạn 1 kết thúc, tuần tiểu và rải quân bảo vệ các đảo còn lại, trên mỗi đảo sẽ có một nửa tiểu đội chốt giữ.

Lực lượng tham dự cuộc hành quân này gồm 4 tàu chiến: 1 tàu trục HQ4 (Trần Khánh Dư), 2 tuần dương hạm là HQ5 (Trần Bình Trọng), HQ16 (Lý Thường Kiệt), 1 tàu hộ tống HQ10 (Nhật Tảo). Binh lực tham gia có 2 toán biệt hải gồm 31 người do Sở phòng vệ Duyên hải tăng cường, 4 toán hải kích gồm 60 người do Liên đội người nhái tăng cường.

Lực lượng yểm trợ và dự bị gồm 1 đại đội quân địa phương và 4 máy bay trực thăng do BTL Quân đoàn 1- Quân khu 1 tăng cường, hai tàu yểm trợ (HQ 800

và HQ 801), 1 tàu hộ tống HQ11 và 3 tuần duyên đích (VPB) HQ 709, 711, 723. Tư lệnh Hải quân VNCH chỉ huy tổng quát chiến dịch. Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải chỉ huy trực tiếp.



Sơ đồ tác chiến của Hải quân VNCH trong hải chiến Hoàng Sa 1974

VNCH triển khai kế hoạch hành quân tái chiếm lại nhóm đảo phía tây Hoàng Sa, hai bên bắt đầu dàn thế trận.

9 giờ tối ngày 16.1, tàu HQ4 chở theo 27 biệt hải thuộc Sở Phòng vệ Duyên hải và một số phóng viên rời Đà Nẵng tiến ra Hoàng Sa. Tàu HQ 800 đến Đà Nẵng ngày 17.1 chở theo 43 nhân viên hải kích của Liên đội người nhái. HQ5 chở theo 43 hải kích cùng HQ10 rời Đà Nẵng lúc nửa đêm 17.1, dự trữ chở theo 1 đại đội quân địa phương để tăng cường cho lực lượng đổ bộ, nhưng vì đại đội này chưa sẵn sàng nên không kịp lên tàu mặc dầu đã có lệnh của Bộ Tổng Tham mưu VNCH. HQ11 và 3 VPB (HQ 709-711-723) rời Đà Nẵng lúc 9 giờ tối 18.1 chở theo 91 quân địa phương, 15 hải kích, 1 y sĩ, 12 y tá và chỉ huy phó Sở phòng vệ Duyên hải.

Gần 8 giờ sáng ngày 17.1, 15 tàu HQ16 tái đổ bộ lên đảo Quang Ảnh do Trung úy Liêm làm trưởng toán mang theo 2 súng M79, 3 súng M16, 1 súng Carbine, 1 máy thông tin PRC 25, 1 poignard, 15 áo phao, xẻng, 1 búa phòng tai, 6 lựu đạn MK.3, 1 súng hoả pháo với 5 viên đạn cùng một số đạn dược, 1 xuồng cao su cỡ 1,5m x 2m. Nhiệm vụ của toán này là triệt hạ 6 mộ bia mà TQ đã nguy tạo, chiếm đóng và tổ chức phòng thủ trên đảo.

Sau khi lấy 6 tấm bia đá của TQ về tàu, HQ16 rời đảo Quang Ảnh đến đảo Hữu Nhật lúc 11 giờ và án ngữ tại phía đông nam đảo để hỗ trợ cho 27 biệt hải HQ4 đổ bộ lên từ phía tây đảo Hữu Nhật.

Trong lúc đó, 2 tàu đánh cá có vũ trang của TQ số 407 và 402 ở lại phía nam đảo Hữu Nhật và cách bờ gần 1.000 m. Khi thấy HQ4 hạ xuồng đổ bộ, 2 tàu của TQ cũng hạ nhưng vì không kịp nên lại kéo lên. Trên mỗi tàu cá vũ trang này có khoảng 30-35 thủy thủ

mặc đồng phục xanh. Tàu trang bị súng 25 ly phòng không, một khẩu đã lắp sẵn 1 thùng đạn còn các khẩu khác được bao kín nên không rõ số lượng. Tàu này di chuyển quanh đảo Hữu Nhật đồng thời có 1 tàu ở phía nam đảo.



4 chiến hạm VNCH tham gia bảo vệ, giành lại Hoàng Sa: HQ10, HQ5, HQ16, HQ4

Toán biệt hải VNCH lên đảo Hữu Nhật tìm thấy 1 lá cờ TQ đã cũ và mục, 1 tấm bảng gỗ thông sơn đỏ còn mới (cỡ 1,2m x 0,2 có ghi 17 chữ TQ: “Trung Hoa Nhân dân Cộng hoà quốc thần thánh lãnh thổ, tuyệt bất dung hủ xâm phạm” nội dung “yêu sách chủ quyền” đối với quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Cờ và bảng gỗ đã được HQ4 tịch thu.

Đồng thời toán biệt hải VNCH còn phát hiện thấy các vết tích của VNCH tại đảo Hữu Nhật từ năm 1963 gồm miếu nhỏ khắc ngày 24/11/1963, một tấm bia xây theo kiểu đài chiến sĩ mỗi bề 3 mét, cao hơn mặt đất 0,4m có ghi hàng chữ Việt “Đệ nhất Trung đoàn đổ bộ LĐ/TQLC” và vẽ 1 ngôi sao trắng lồng trong 1 vòng tròn đen, dưới ngôi sao có ghi LĐ.42. Tất cả được đóng khung trong một hình chữ nhật, 2 bề nước bằng xi măng ghi “nước uống” và một hàng chữ đã mờ “Ngô Tổng thống”, 1 tấm bia ghi LĐ.3/TQLC ngày 5.12.1963. Sau đó toán biệt hải đã dựng cờ VNCH trên đảo.

HQ16 phát hiện thấy 2 tàu hộ tống TQ loại Kronstadt mang số 271 và 274 trang bị đại bác 100 ly và 37 ly từ đảo Quang Hoà đang tiến về đảo Hữu Nhật, HQ4 tiếp cận các tàu này, thả xuống cao su chở nhân viên biết tiếng TQ sang tiếp xúc, nhưng các tàu này chạy máy không cho cập vào. Chiến hạm HQ4 dùng quang hiệu yêu cầu các tàu TQ rời khỏi vùng đó nhưng không kết quả.

Ngược lại, các tàu TQ còn chạy quanh tàu HQ4 và chặn đầu bất chấp luật hàng hải quốc tế, đồng thời trả lời bằng quang hiệu rằng các đảo này thuộc “chủ quyền” của TQ và yêu cầu chiến hạm HQ4 tránh ra.

HQ16 được lệnh rời đảo Hữu Nhật đến tiếp tế lương thực và phương tiện cho toán đổ bộ trên đảo Quang Ảnh.

Cũng trong ngày 17.1, 43 hải kích thuộc Liên đội người nhái đến Vùng 1 Duyên hải bằng phương tiện HQ800. Tư lệnh Hải quân VNCH chỉ thị cho đại tá

Tham mưu trưởng hành quân lưu động biển truyền khẩu lệnh đến Vùng 1 Duyên hải rằng: dùng phương pháp phô trương lực lượng để làm áp lực ôn hoà buộc tàu TQ rời khỏi đảo và ra khỏi hải phận VNCH, tuyệt đối tránh hành động khiêu khích và chỉ khai hoả khi bị tấn công trước; bằng mọi giá, lực lượng hải quân phải chiếm lại các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa, đuổi địch ra khỏi đảo và trương cờ VNCH trên các đảo. Nếu TQ dùng vũ lực, hải quân toàn quyền hành động.

23 giờ ngày 17 tháng 1, Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải chỉ thị cho HQ4 rút 14 biệt hải trên đảo Hữu Nhật để đổ lên đảo Duy Mộng trong đêm trước khi trời sáng, dùng áp lực ôn hoà buộc toán người lạ rời khỏi đảo, tránh mọi hành động khiêu khích, chỉ sử dụng vũ khí khi bị tấn công trước. Hạm trưởng HQ4 lo ngại rằng hiện ở Duy Mộng có tàu đối phương, nếu HQ4 đổ bộ thì sẽ có đụng chạm, trong khi đó số nhân viên của HQ4 lại ít.

Đồng thời, Bộ chỉ huy hành quân lưu động biển chỉ thị: tăng cường ngay 2 chiến hạm chở theo người nhái đến Hoàng Sa; liên lạc với BTL Quân đoàn 1 để xin quân địa phương nếu chưa có; sáng sớm 18.1 tái chiếm đảo Duy Mộng như phương án đã định; sử dụng biệt hải được rút từ đảo Hữu Nhật, lấy 1 tiểu đội quân địa phương ở đảo Hoàng Sa (Pattle) sang giữ đảo Hữu Nhật.



Tuần dương hạm Lý Thường Kiệt (HQ16)

Khoảng nửa đêm 17.1 tuần dương hạm HQ5 chở 43 nhân viên hải kích và cùng tàu hộ tống HQ10 khởi hành từ Đà Nẵng đi Hoàng Sa. Hải đoàn trưởng Hải đoàn 3 là Đại tá Hà Văn Ngạc, được Tư lệnh vùng 1 Duyên hải Chỉ định làm sĩ quan chỉ huy. Trước đó, BTL Hải quân Vùng 1 Duyên hải đã dự tính và cho HQ5 và HQ10 chở theo một đại đội quân địa phương để tăng cường cho lực lượng đổ bộ. Tuy nhiên vì đại đội này chưa sẵn sàng nên không kịp lên tàu.

Địch đông ta ít, VNCH thay đổi kế hoạch tác chiến tái chiếm Hoàng Sa.

1 giờ ngày 18/1, Hạm trưởng HQ4 báo cáo việc đổ bộ lên Duy Mộng gặp khó khăn vì khả năng tác chiến của quân TQ mạnh hơn về nhiều mặt như hải pháo xa hơn, vận tốc cao hơn, phương tiện đổ bộ dồi dào hơn

(6 xuồng đổ bộ, và chiến đĩnh bọc sắt) có hai máy bay yểm trợ.

Trong khi đó lực lượng VNCH ít, 27 người phân tán tại hai đảo Hữu Nhật và đảo Quang Ảnh. Nếu phải lên Duy Mộng thì số quân càng mỏng, trong khi lực lượng đổ bộ của TQ ước khoảng 40 người chuyên chờ trên 2 tàu chuyển vận.

Nhận được tin báo, Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải ra lệnh HQ4 rút ngay một nửa toán biệt hải trên đảo Hữu Nhật xuống chiến hạm và chờ lệnh.

Trong đêm 17.1 rạng 18.1, Tham mưu trưởng hành quân lưu động biển diện đàm với Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải, chỉ thị HQ4 và HQ16 không được neo, nếu phải đón quân nên thả xuồng, xong rồi chạy ra xa, kể đó trở lại; vẫn đổ bộ lên Duy Mộng theo kế hoạch, nếu đối phương phản ứng, sẽ tạm hoãn chờ; rút tất cả 27 biệt hải trên đảo Hữu Nhật nếu không lấy kịp quân địa phương thì cho 1 tiểu đội nhân viên chiến hạm thay thế.



Tàu HQ4 Trần Khánh Dư.

HQ16 rời Quang Ảnh di chuyển đến phía bắc đảo Duy Mộng, phát hiện thấy tàu TQ đang di chuyển vòng quanh đảo Quang Hoà, có dấu hiệu chuẩn bị đổ bộ. Sau đó phát hiện thêm 1 tàu chuyển vận của TQ dài khoảng 100m trọng tải 200 tấn, di chuyển đến sát đảo Duy Mộng, phía đông nam.

Đây là loại tàu tiếp tế, có 3 cần trục, nghi ngờ đổ bộ và chuyển quân lên đảo. Trên đảo, quân TQ đã trưng cờ mới. Ngoài ra còn thấy 1 tàu hai cột buồm đang di chuyển hướng tây nam xuống đảo Hữu Nhật. HQ16 trở về đảo Hữu Nhật và thả trôi tại đông nam đảo để yểm trợ cho HQ4 thay quân. Tại đây HQ16 thấy tàu đánh cá vũ trang TQ số 407 neo tại 2,5 hải lý đông nam đảo Hữu Nhật.

Sáng sớm ngày 18.1, một trong bốn tàu TQ rời Quang Hoà tiến về phía HQ4. Khi tàu TQ cách 4 hải lý, HQ4 dùng quang hiệu chuyển câu bằng tiếng Anh: "This is our territorial water" (Đây là lãnh hải của chúng tôi). Chiếm hạm của TQ cũng phát lại câu trên. Nhưng sau đó, khi HQ4 tiến cận, tàu TQ lùi về phía đảo Quang Hoà.

Trong buổi sáng 18.1, khi HQ4 thay thế toán biệt

hải trên đảo Hữu Nhật bằng 15 nhân viên cơ hữu của chiến hạm thì tàu của TQ số 407 nhỏ neo tiến về phía HQ16, sau đó thả trôi cho tàu tiến cận vào đảo Hữu Nhật. Vì vùng gần bờ cạn nên HQ16 phải cố gắng di chuyển để ngăn cản tàu TQ tiến vào gần đảo.

Phải di chuyển để hỗ trợ HQ16 nên mãi đến gần trưa HQ4 mới hoàn tất công việc thay quân. 27 biệt hải lên chiến hạm, còn 15 nhân viên chiến hạm đổ bộ lên đảo Hữu Nhật.

Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải chỉ thị cho các chiếm hạm HQ4 và HQ16 bình tĩnh di chuyển an toàn tại vị trí cũ, chú ý sự thả trôi của tàu TQ, toán quân trên đảo phải ngăn cản không cho địch đổ bộ. Các chiếm hạm cố gắng né tránh nếu tàu TQ chặn đầu và cố ý ủi vào chiến hạm.

Trong khi đó HQ5 đến Hoàng Sa chiều 18.1. Bộ chỉ huy hành quân liên đoàn biển chỉ thị Vùng 1 Duyên hải cho chiến hạm này di chuyển thẳng đến đảo Quang Hoà và Duy Mộng để quan sát phản ứng của TQ.

Khi di chuyển đến vị trí cách đảo Hữu Nhật 5 hải lý về phía đông nam, hai tàu TQ loại Kronstadt số 271 và 274 từ Quang Hoà tiến tới ngăn cản, HQ5 quay trở lại và thả trôi gần HQ16. Chiến hạm TQ sau đó cũng quay về hướng Quang Hoà. Tất cả 5 tàu TQ thả trôi giữa Quang Hoà và Duy Mộng, mặt phía bắc.

HQ5 thả xuồng đưa một toán hải kích sang tàu HQ16 và nhận toán sỹ quan thuộc Quân đoàn 1- Quân khu 1, nhân viên Mỹ để đưa lên đảo Hoàng Sa (Pattle). Lực lượng này gồm E. Kosh, 3 sỹ quan (Thiếu tá Hồng, 2 Trung úy Hà, Đá) và Hạ sỹ công binh tên là Đệ) thuộc Quân đoàn 1- Quân khu 1 để nghiên cứu thiết lập sân bay tại đảo Hoàng Sa (Pattle). HQ10 đến phía đông Hữu Nhật và thả trôi tại đây vào khuya ngày 18.1. Chiều ngày 18.1 Bộ chỉ huy hành quân liên đoàn biển chỉ thị THD.31 tái chiếm thật nhanh 2 đảo Quang Hoà và Duy Mộng bằng mọi giá, dùng biện pháp ôn hoà trước, nếu đối phương kháng cự, dùng vũ khí tiêu diệt, chú ý 2 tàu Kronstadt, đặt mục tiêu trong tầm ngắm, nếu để lâu đối phương tăng cường thêm sẽ khó khăn cho việc tái chiếm.



Tàu HQ5 Trần Bình Trọng của Hải quân VNCH tham gia hải chiến bảo vệ Hoàng Sa.

Cũng trong buổi chiều 18.1, Tư lệnh Hải quân VNCH chỉ thị cho Tư lệnh Vùng 1 Duyên hải thi hành gấp kế hoạch hành quân tái chiếm đảo Quang Hoà bằng mọi giá. Mỗi chiến hạm có nhiệm vụ ngăn chặn 1 chiến hạm TQ để yểm trợ cho hải kích đổ bộ. Các chiến hạm của VNCH phải luôn ghìm súng vào nhược điểm của chiến hạm TQ. Nếu phía TQ sử dụng vũ lực thì phải khai hoả đồng loạt để tự vệ và tiêu diệt chiến hạm đối phương ngay loạt đạn đầu tiên.

Tàu HQ5 phát hiện thêm 2 chiến hạm TQ loại T.43 cải biến mang biển số 389 và 396, lớn hơn 2 chiến hạm trước, đến tăng cường tại phía bắc đảo Quang Hoà. HQ5 đáp nhận hiệu lệnh cấp tốc tái chiếm Quang Hoà. HQ16 đến đảo Quang Ảnh tiếp tế cho toán đổ bộ lương thực vũ khí vật dụng. Tại Đà Nẵng, lúc 21giờ ngày 18.1, HQ11 và 3 VPB (HQ 709, 711, 723) khởi hành tiến về quần đảo Hoàng Sa chờ thêm 91 quân địa phương, 15 hải kích, 1 y sĩ, 2 y tá và Chỉ huy phó Sở phòng vệ Duyên hải.

Trong đêm 18 rạng sáng 19.1, các tàu TQ nhiều lần di chuyển chặn đầu, khiêu khích các tàu chiến VNCH, cố tình gây hấn, bất chấp qui luật hải hành quốc tế. Các chiến hạm của TQ di chuyển quanh đảo Quang Hoà như có ý định ngăn VNCH tấn công tái chiếm đảo này. Các chiến hạm của VNCH cùng di chuyển bám sát theo tàu TQ.

Cũng trong đêm 18 rạng sáng 19.1, tại quần đảo Hoàng Sa, phía TQ có 6 chiến hạm (2 Kronstadt (271, 274); 2 T.43 cải tiến (389, 396) 2 tàu đánh cá vũ trang (402, 407) và trên các đảo Quang Hoà, Duy Mộng có thể đã được TQ tăng viện và cố thủ kỹ càng.

Hải chiến Hoàng Sa 1974 khai hỏa, 2 bên cùng đổ bộ đảo Quang Hoà

Kế hoạch hành quân tái chiếm đảo Quang Hoà của VNCH: HQ4 và HQ5 đổ bộ toán biệt hải và hải kích vào phía tây nam và nam Quang Hoà, trong khi HQ10 và HQ16 ở trạng thái yểm trợ và sẵn sàng tiêu diệt các tàu đối phương. Mỗi chiến hạm của VNCH ghìm súng vào nhược điểm của một chiếc tàu TQ, khai hoả nếu bị đối phương tiến công và tiêu diệt ngay đợt khai hoả đầu tiên như chỉ thị của Tư lệnh Hải quân VNCH. Cuộc hành quân tái chiếm đảo Quang Hoà dự kiến thực hiện vào sáng sớm ngày 19.1.1974.

Trong ngày 18.1, BTL Hải quân Vùng 1 Duyên hải đã phối hợp chặt chẽ với BTL Quân đoàn 1- Quân khu 1 trong kế hoạch hành quân tái chiếm các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa, đặc biệt nhất là vấn đề hỗ trợ của không quân. Tuy nhiên, do quần đảo này nằm cách Đà Nẵng 170 hải lý, ngoài tầm hướng dẫn của Đài Kiểm báo Paloma (Tiền SHA) nên máy bay phản lực F5 của VNCH không thể hoạt động được. Do vậy Hải quân VNCH phải chiến đấu đơn phương.

Tương quan lực lượng giữa hai bên: Phía VNCH có 4 chiến hạm, gồm 1 tàu khu trục HQ4, trang bị 2 khẩu 76,21 ly tự động, 2 đại bác 100 ly; 2 tuần dương hạm HQ5 và HQ16 trang bị 1 đại bác 127 ly, 1 đại bác 40 ly

đôi, 2 đại bác 40 ly đơn; 1 tàu hộ tống HQ10 trang bị 1 đại bác 76,21 ly, 2 đại bác 40 ly đơn.

P phía TQ có tổng cộng 6 tàu, bao gồm: 2 chiến hạm loại Kronstadt (số 271, 274) trang bị đại bác 100 ly, 2 đại bác 37 ly ; 2 chiến hạm loại T.43 cải biến (389, 396), trang bị đại bác 100 ly, 4 đại bác 37 ly; 2 tàu đánh cá vũ trang đại bác 25 ly và 1 tàu vận tải loại trung.



Tàu Trung Quốc cắt mũi tàu Việt Nam Cộng hòa bất chấp mọi quy định hàng hải quốc tế.

Sáng sớm ngày 19.1, Tư lệnh Hải quân VNCH khởi hành từ Sài Gòn đến Đà Nẵng để trực tiếp chỉ huy cuộc hành quân tái chiếm Hoàng Sa. Gần 4 giờ chiều hôm đó, phân đoàn 2 gồm HQ4 và HQ5 tiến về phía tây nam đảo Quang Hoà bằng cách vòng ra ngoài đảo Hữu Nhật và Quang Ảnh.

Trong khi đó, phân đoàn 1 gồm HQ10 và HQ16 tiến thẳng về đảo Quang Hoà án ngữ về phía tây bắc. Hạm trưởng, Đại tá Ngạc ra lệnh cho tất cả các chiến hạm chuẩn bị súng đạn, cửa kín nước, vật dụng cứu hoả, cứu thủy, chạy tắt cả các máy điện và máy bơm.

Bốn chiến hạm TQ chia làm hai nhóm. Nhóm 1 gồm tàu 271 và 274 vòng về phía nam đảo Quang Hoà. Nhóm 2 gồm tàu 389 và 396 di chuyển án ngữ phía tây bắc đảo Quang Hoà để ngăn cản chiến hạm của VNCH. Hai tàu vũ trang 402 và 407 nằm sát bờ phía bắc đảo Quang Hoà. Tàu chuyển chở của TQ nằm phía đông bắc đảo Duy Mộng.

Trung tâm hành quân từ Đà Nẵng chỉ thị cho HQ5 thi hành ngay kế hoạch đã phổ biến đêm trước. Theo đó, trung đội biệt hải gồm 27 người từ HQ4 và 1 trung đội hải kích gồm 22 người từ HQ5 đổ bộ lên bờ nam và tây nam Quang Hoà. Cũng trong thời gian đó, TQ



Chiến hạm TQ loại Kronstadt số 274 tham chiến tại Hoàng Sa năm 1974.

đổ bộ tăng cường khoảng trên 2 đại đội từ tàu 402 và 407 lên đông bắc đảo Quang Hoà (quân số này đã được lấy từ tàu chuyển vận nằm tại đông nam đảo Duy Mộng). Một đại đội TQ tiến về phía biệt hải VNCH, đại đội còn lại tiến về phía hải kích VNCH.

Trung đội biệt hải biệt phái tiếp tục tiến sâu vào bờ khoảng 250m và cắm cờ VNCH ngay trước mặt lính TQ đã dàn hàng ngang cách đó 3 mét. Đồi bên đứng ghìim súng có lưỡi lê và khẩu chiến với nhau nhưng không hiểu nhau vì bất đồng ngôn ngữ.

Lúc này TQ tăng cường thêm lực lượng có ý định bao vây để bắt sống quân VNCH. Nhận thấy quân TQ đông hơn, với vị thế thuận lợi ở trên cao và được sự yểm trợ của toán quân trú phòng (trong công sự phòng thủ, trang bị súng trung liên và đại liên), trong khi quân VNCH ít hơn và ở thế bất lợi dưới thấp, trống trải nên trung đội biệt hải phải rút xuống bìa san hô.

Trên mặt biển phía tây bắc đảo Quang Hoà, tàu TQ số 396 di chuyển cố tình đụng vào phía hữu chiến hạm HQ16, chiến hạm HQ16 di chuyển né tránh và chỉ bị xây xước nhẹ còn tàu TQ bị hư hại nhiều hơn, tuy nhiên tàu TQ vẫn tìm cách đụng lại.

Cùng lúc đó, Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải ra lệnh cho HQ5 tránh khiêu khích, giữ đầu cầu và thiết lập ngay hệ thống phòng thủ. Cố giữ thế cài răng lược trên đất liền và trên mặt biển để loại trừ khả năng không quân TQ bắn phá.



Thủy quân lực chiến Việt Nam Cộng hòa đổ bộ lên đảo Quang Hoà.

Trung đội hải kích ở bờ phía tây nam đảo Quang Hoà bị lính TQ nổ súng. Ngay phút đầu phía VNCH đã có 2 người chết và 3 bị thương, do vậy trung đội hải kích này phải rút về phía bìa san hô.

Trước tình hình đó, Tư lệnh Hải quân Vùng 1 duyên hải chỉ thị cho các chiến hạm bắn trọng pháo tối đa vào đảo, đồng thời triệt hạ luôn chiếc tàu đối phương; Hải đội trưởng cần phải phản ứng quyết liệt ngay và được toàn quyền sử dụng vũ lực tại vùng hành quân để thi hành nhiệm vụ. Ngay sau đó, Hải đội trưởng đề nghị cho rút quân về tàu trước khi nổ súng để bảo vệ cho lực lượng đang ở thế bất lợi.

Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải chỉ thị cho toán đổ bộ phải tiếp tục giữ đầu cầu và cho chiến hạm

yểm trợ. Tuy nhiên lệnh này không thi hành được vì lúc đó đang rút quân. Trong thời gian tàu HQ4 thực hiện rút quân, tàu TQ hạ tối hậu thư bằng quang hiệu cho HQ4: “Nếu các anh lao vào chúng tôi, chúng tôi sẽ đáp trả mạnh mẽ hành động khiêu khích quân sự nghiêm trọng của các anh”.

Nhận thấy chỉ thị này sẽ gây bất lợi cho mình vì chiến hạm TQ có thể dùng toàn lực lượng để tấn công chiến hạm VNCH trong khi hỏa lực của VNCH bị phân tán vì vừa bắn tàu đối phương vừa bắn lên đảo, nên Bộ chỉ huy hành quân lưu động biển đã khuyến cáo Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải triệt hạ chiến hạm địch trước theo đúng như chỉ thị của Tư lệnh Hải quân VNCH. Khuyến cáo này được Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải đồng ý và chỉ thị cho Hải đội trưởng thi hành.



Giao tranh ở Hoàng Sa 1974.

Khoảng 10 giờ sáng ngày 19.1, phía TQ dàn quân có 2 tàu đánh cá vũ trang 402, 407 tại đông bắc đảo Quang Hoà, 1 tàu chuyển vận tại ở đông nam đảo Duy Mộng, 2 tàu Kronstadt số 274 và 271 tại tây nam đảo Quang Hoà, 2 tàu T.43 số 396 và 389 tại tây bắc đảo Quang Hoà. Các tàu TQ bao một vòng cung từ tây nam lên tây bắc.

Phía VNCH gồm có 4 tàu chiến cũng đã bao một vòng cung phía ngoài chiến hạm TQ từ tây nam lên tây bắc đảo Quang Hoà theo thứ tự HQ5, HQ4, HQ10 và HQ 16. Mỗi chiến hạm Việt Nam Cộng hòa bám sát và ghìim súng sẵn sàng trực xạ vào 1 tàu chiến TQ.

10 giờ 30 phút sáng 19.1, tàu HQ5 bắt đầu khai hỏa. Các tàu khác của VNCH ngay sau đó cũng khai hỏa đồng loạt. Ngay loạt súng đầu tiên, tàu TQ số 274 bị trúng đạn của HQ5, chiến hạm TQ bốc cháy, bỏ chạy và ủi vào bờ san hô phía tây nam đảo Quang Hoà và coi như bị loại khỏi vòng chiến.

Năm phút sau, HQ4 bị trúng đạn tại đài chỉ huy và vì ổ súng 76,21 ly trước mũi không sử dụng được nên chiến hạm di chuyển về hướng đông đông nam để có thể sử dụng khẩu 76,21ly sau lái tiếp tục bắn vào tàu TQ số 271. Tàu HQ4 bị hư hại và di chuyển về hướng bắc. Trong lúc đó HQ5 vẫn bám sát 2 chiếc 271 và 274. Mấy phút sau chiến hạm HQ5 bị trúng đạn 37 ly, cháy

phòng vô tuyến nên việc liên lạc bị gián đoạn.

Tại mặt bắc, chiến hạm HQ10, HQ16 bắn thẳng vào tàu 396 và 389. Ngay loạt súng đầu tiên, HQ10 bắn trúng vào phòng lái 396, tàu này bị bốc cháy và mất lái nên quay vòng tròn, bị HQ10 đụng vào phía sau lái. Bị loại khỏi vòng chiến đấu, chiếc 396 chạy về hướng đông bắc và ủi vào bờ san hô phía tây bắc đảo Duy Mộng.

Trong khi đó tàu HQ10 cũng bị hoả lực của 2 chiến hạm TQ bắn trúng đài chỉ huy và hầm máy khiến tàu bốc cháy. HQ10 bị thiệt hại nặng nề. Hạm trưởng Thiếu tá Nguyễn Văn Thà tử thương, Hạm phó Nguyễn Thành Trí bị thương nặng và phần lớn nhân viên thương vong.

HQ10 bị mất liên lạc và còn tiến từ từ, sau đó ngưng lại khi đụng vào lái chiến hạm TQ số 396. Nhân viên còn lại đã cố gắng cầm cự đến phút chót, song biết tình trạng tàu không thể cứu vãn, thủy thủ đoàn còn lại phải bỏ tàu.



Tàu Trung Quốc số 389 tham gia thôn tính Hoàng Sa năm 1974.

Khi chiếc 396 TQ bỏ chạy, chiếc 389 cũng bị trúng đạn hư hại đáng kể do hoả lực của HQ16 nên vừa cầm cự vừa nhả khói để chạy về hướng nam. Chiếc 271 TQ ở mặt nam chạy lên hợp với chiếc 389 để chống trả HQ5. Khi đến phía tây nam đảo Quang Hoà, HQ5 phải dồn hoả lực bắn vào hai chiến hạm TQ 389 và 271.

Vùng chiến lúc đó mù mịt khói súng và khói do tàu TQ thả. Do súng 27 ly chỉ sử dụng được bằng tay, bắn rất chậm chạp và các ổ súng trước mũi hầu hết không sử dụng được nữa nên HQ5 phải di chuyển hướng đông nam để có thể sử dụng các ổ súng sau lái một cách hữu hiệu.

Khoảng 11 giờ 19.1, vì thiệt hại nhiều và không chịu nổi hoả lực của HQ5 nên 2 tàu TQ đã bỏ chạy về hướng bắc.

Tàu HQ16 trúng đạn tại hầm máy B.1, mất điện, phải lái bằng tay, nước vào làm tàu nghiêng 13 độ, nên vừa chiến đấu vừa di chuyển ra xa vùng chiến để đảm bảo an toàn.

HQ5 phát hiện có 3 tàu TQ vận tốc nhanh có hình dạng rất giống phi tiễn đình Komar – phóng lôi hạm (guided missile frigate) cách 5 hải lý về phía đông bắc

và máy bay MiG xuất hiện trên không. Do đó, để chỉnh đốn tình trạng chiến hạm đồng thời di chuyển tránh tên lửa, tàu HQ4 và HQ5 đã di chuyển về hướng bắc tây bắc.

Hải đội trưởng báo cáo có nhiều quân nhân hi sinh và bị thương. Tình trạng súng lớn và radar của HQ4 và HQ5 đều không sử dụng được. Riêng HQ16 vừa di chuyển vừa cứu thủy.



Chiến hạm HQ4 Hải quân Việt Nam Cộng hòa tham gia bảo vệ Hoàng Sa năm 1974.

Hải đội trưởng lệnh cho các chiến hạm di tản khỏi vùng chiến sự vì 2 lý do: khả năng tác chiến của các tàu chiến đã suy giảm; chiến hạm cần rời xa để máy bay VNCH dễ dàng bắn phá chiến hạm TQ (do Vùng 1 Duyên hải thông báo). Khi di chuyển về hướng đông nam, HQ5 đã quan sát thấy 3 chiến hạm TQ từ hướng bắc đông bắc cách 6 đến 7 hải lý đang tiến nhanh về hướng đảo Quang Hoà.

Trưa ngày 19 tháng 1, Hạm đội trưởng lệnh cho HQ4 và HQ5 vào Đà Nẵng. Ngay sau đó, theo ý kiến của Bộ chỉ huy hành quân lưu động biển, Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải đã chỉ thị cho HQ4 và HQ5 phải trở lại tiếp tục chiến đấu, tìm kiếm HQ10 và HQ16, đồng thời bảo vệ đảo còn lại. Trường hợp bị tấn công vào nếu phải rút lui, chiến hạm cố gắng ủi bãi, sẽ có HQ6 và HQ17 đến tiếp cứu.

Tàu HQ16 bị hư hỏng, nước vào nhiều ở hầm máy B.1, tàu nghiêng 13 độ, vừa di chuyển về Đà Nẵng vừa tự cứu, cách đảo Hoàng Sa (Pattle) 15 hải lý về phía Tây. BTL Hải quân Vùng 1 Duyên hải chỉ thị HQ11 đến vị trí trên với vận tốc nhanh nhất để tiếp cứu HQ16.

Tàu HQ4 hư hại, các súng lớn đều không sử dụng được, hệ thống cứu hoả bị bể nhiều chỗ và không sử dụng được, hầm đạn 76,21 ly bị ngập nước, nếu quay trở lại cũng không làm gì được mà chỉ hư hại thêm.

Nhận thấy TQ đã tăng cường nhiều tàu chiến trong đó có thể có loại phi tiễn đình Komar, nếu tất cả chiến hạm VNCH đồng thời trở lại quần đảo Hoàng Sa, thì quân TQ sẽ hiểu VNCH trở lại để tấn công và phân bắt

lực sẽ nghiêng về phía VNCH. Bộ chỉ huy hành quân lưu động biển đã trình bày quan điểm trên với Tư lệnh Hải quân VNCH và ông đã quyết định cho HQ4 và HQ5 trở về Đà Nẵng.

Trung Quốc phái MiG oanh kích

Chiều ngày 19.1, các lực lượng hải quân VNCH đang neo tại phía tây nam Quang Ảnh nhận được lệnh của Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải tiến đến đảo Hoàng Sa với vận tốc nhanh nhất.

Theo mệnh lệnh này, HQ11 sẽ đổ bộ lên đảo Quang Ảnh 1 tiểu đội quân địa phương, lên đảo Hữu Nhật 1 trung đội và rút hết nhân viên hải quân về chiến hạm; số quân địa phương còn lại sẽ tăng cường phòng thủ đảo Hoàng Sa (Pattle); sau đó Hạm trưởng HQ11 sẽ điều động lực lượng tìm kiếm HQ10; trong công tác này Hạm trưởng HQ11 được toàn quyền áp dụng đội hình thích hợp để phòng không hoặc tránh né phi tiền đình Komar của TQ.

Tuy nhiên vì e dè phản ứng của TQ, đồng thời không liên lạc được với các toán quân trên đảo nên không rõ tình thế và lại gần có nhiều đá ngầm và nước cạn nên suốt đêm 19.1, tàu của VNCH chỉ tuần tiểu bên ngoài, trong khu tứ giác phía tây cách đảo Quang Ảnh từ 20 đến 40 hải lý.

Ngay trong đêm 19 rạng ngày 20.1 nhiều chiến hạm TQ tuần tiểu trong vùng biển giữa đảo Quang Ảnh và Duy Mộng. Sáng sớm ngày 20.1, các chiến hạm này đã đến gần và bao vây các đảo do VNCH chốt giữ. Lực lượng VNCH trên đảo đã thiết lập hệ thống phòng thủ và sẵn sàng chiến đấu nếu quân TQ đổ bộ.



Chiến đấu cơ Trung Quốc xâm phạm không phận Hoàng Sa sau khi đã thôn tính toàn bộ quần đảo thuộc chủ quyền Việt Nam.

Ngày 20/01, 4 phi cơ MiG-21 và MiG-23 TQ oanh tạc các đảo Hữu Nhật, Quang Ảnh và Hoàng Sa ... Tiếp đó, binh lính TQ đổ bộ tấn công các đơn vị VNCH đồn trú trên các đảo này, chiếm nốt phần phía Tây của quần đảo Hoàng Sa.

Trưa ngày 20/1, các chiến hạm TQ chạy quanh các đảo Hữu Nhật (Robert) và đảo Hoàng Sa (Pattle), bắn súng dữ dội làm gây cở VNCH cắm trên nóc nhà trung

đội quân địa phương. Sau 30 phút bắn phá, quân TQ hạ xuống đổ bộ với lực lượng rất đông, ước chừng một tiểu đoàn một đảo.

Ngay từ đầu, quân phòng thủ VNCH trên 2 đảo chống trả mãnh liệt bằng súng M16 và M17 nhưng sau đó đành thúc thủ trước lực lượng đông đảo và hỏa lực mạnh của quân TQ. Phía TQ bắt giữ tất cả quân trú phòng, tịch thu vũ khí.

Trên đảo Quang Ảnh toán đổ bộ thuộc HQ16 do Trung úy Liêm chỉ huy gồm 15 người đã dùng thuyền cao su đào thoát bảo toàn lực lượng. Họ được ngư dân Bình Định cứu sống cách phía đông Quy Nhơn 40 hải lý, sau 10 ngày lênh đênh trên biển. Một quân nhân đã chết vì kiệt sức lúc đưa lên ghe, 14 người còn lại được chuyển đến điều trị tại Quân y viện Nguyễn Huệ (Quy Nhơn).

Trong buổi sáng ngày 20, HQ4, HQ5 và HQ16 về đến Đà Nẵng. Tất cả các quân nhân tử trận và bị thương được di chuyển ngay về Quân y viện Duy Tân.

Đài Duyên hải Sài Gòn báo cáo tin từ đài khí tượng Hoàng Sa cho biết có nhiều máy bay phản lực MiG đang ném bom, bắn phá các đảo Hoàng Sa (Pattle), Hữu Nhật (Robert). Một số nhân viên bị thương, sau đó mất liên lạc ngay với đài khí tượng Hoàng Sa.



Những người con Đất Việt anh dũng ngã xuống trước họng súng TQ để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quần đảo Hoàng Sa của dân tộc Việt Nam.

BTL Hải quân Vùng 1 Duyên hải ra lệnh cho HQ11 và 3VPB di chuyển về hướng tây nam với vận tốc tối đa, sẵn sàng phòng không và phòng phi tiền đình Komar cùng các chiến hạm TQ truy kích.

Ngay sau khi ra lệnh, tàu VNCH rời khỏi Hoàng Sa để tránh máy bay TQ tấn công. BTL Hải quân Vùng 1 Duyên hải đã tổ chức hành quân tiếp cứu với sự tham dự của HQ6 cùng 2 VPB do Hạm trưởng HQ6 chỉ huy, đồng thời phối hợp với không quân (máy bay C47, C119).

Công tác tìm kiếm được thi hành trong khu tứ giác:

A, 15 độ 30' 28" B - 110 độ 00' 18" Đ; B, 14 độ 50' 30" B - 110 độ 40' 27" Đ; C, 15 độ 30' 36" B - 111 độ, 10' 00" Đ; D, 16 độ 00' 00" B - 110 độ 40' 48" Đ.

Vào 4 giờ sáng ngày 22.1, một thương thuyền của Hà Lan vớt được 22 nhân viên của HQ10 trên 4 bè cấp cứu tại tọa độ 16 độ 10' B - 110 độ 46' Đ (trên khu vực tìm kiếm khoảng 5 hải lý). Được tin, HQ6 và 2 VPB được điều động đến tiếp nhận và đưa về Đà Nẵng vào sáng ngày 23.1, được chuyển ngay đến Quân y viện Duy Tân để điều trị.

Được biết khi rút lui bảo toàn lực lượng có tất cả 28 quân nhân trên 4 xuồng nhưng khi trôi dạt có 6 người đã chết vì vết thương quá nặng trong đó có Hạm phó HQ10; 22 người còn lại được cứu thoát nhưng có 1 sĩ quan chết vì kiệt sức khi được đưa sang HQ6.

Công tác tìm kiếm còn được tiếp tục trong vùng gần khu tứ giác trên do HQ4 và HQ5 thay thế HQ6. Đến ngày 25.1, công tác tìm kiếm tạm ngừng.

Sau khi ngư dân tỉnh Bình Định cứu được 14 quân nhân vượt thoát từ đảo Quang Ảnh, phán đoán còn một số nhân viên khác vượt thoát trên một vài xuồng, các xuồng này trôi theo hướng tây nam theo gió Đông Bắc, Bộ chỉ huy hành quân lưu động biển tiếp tục tổ chức hành quân tìm kiếm tại 2 khu vực tứ giác (duyên hải từ Nha Trang đến Quy Nhơn và từ bờ ra khơi 70 hải lý vào ngày 30.1.1974). BTL Không quân cũng tổ chức 20 lần máy bay, dọc bờ biển duyên hải từ Nha Trang đến Đà Nẵng. Công tác tìm cứu chấm dứt vào ngày 5.2.1974.

Kết thúc trận hải chiến, phía VNCH có 19 quân nhân hy sinh hoặc mất tích, 35 quân nhân bị thương, 44 quân nhân bị TQ bắt trên đảo Hoàng Sa (Pattle) và đảo Hữu Nhật (Robert).

Ngày trong ngày 20.1, BTL Hải quân đã đề nghị Bộ Tổng Tham mưu yêu cầu hội Chữ Thập Đỏ quốc tế can thiệp với TQ trao trả các tù binh do TQ bắt giữ. Kết quả, phía TQ đã trao trả 48 quân nhân vào 2 đợt.

Đợt 1 gồm 5 quân nhân bị thương vào 31.1.1974 và đợt 2 gồm 43 quân nhân vào ngày 17.2.1974). Một chiến hạm (HQ10) bị chìm tại vùng giao tranh, 3 chiến hạm hư hại (đã trở về an toàn, trong đó HQ16 hỏng nặng, HQ4, HQ5 hư hại nhẹ). Thiệt hại về người của phía TQ không xác định được, 2 chiến hạm bị cháy và chìm (Kronstadt 274 và T.43 cải biến 396). 2 chiến hạm hư hại nặng (Kronstadt số 271 và T. 43 cải biến 389), 1 tàu đánh cá vũ trang hư hại nhẹ (Nam Ngư 402).

Sau trận chiến này, toàn bộ các đảo phía tây quần đảo Hoàng Sa do VNCH chốt giữ, quản lý đã bị TQ thôn tính và chiếm đóng bất hợp pháp. Ngay sau khi chiếm đóng, TQ đã cho đập phá các bia chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa, đào các mộ của người Việt đã chôn ở đó, xoá các di tích lịch sử của người Việt để áp đặt "chủ quyền" của họ trên quần đảo này.

Ngày lập tức, chính quyền VNCH đã tuyên cáo về việc TQ dùng vũ lực xâm lược trắng trợn quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền Việt Nam, đồng thời khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa. Ngày 20/01/1974, Ngoại trưởng chính quyền VNCH

cũng đã gọi điện và gửi thư cho Chủ tịch Hội đồng Bảo An cùng Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc đề nghị những biện pháp cần thiết trước tình hình khẩn cấp về việc TQ dùng vũ lực xâm chiếm Hoàng Sa.

Thừa cơ thôn tính Hoàng Sa không có giá trị pháp lý cho yêu sách của TQ.

Trong bối cảnh cuộc kháng chiến thống nhất Tổ quốc của dân tộc Việt Nam bước vào giai đoạn nước rút, TQ đã lợi dụng hoàn cảnh đó để dùng vũ lực đánh chiếm nốt phần phía Tây quần đảo Hoàng Sa. Nhìn nhận sự kiện này dưới bình diện của luật pháp quốc tế có thể khẳng định:

Một là, hành động đánh chiếm các đảo trong quần đảo ở Biển Đông bằng vũ lực là một sự vi phạm nghiêm trọng điều 2 khoản 4 của Hiến chương Liên Hiệp Quốc, trong đó cấm các quốc gia sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế, đặc biệt là cấm sử dụng vũ lực để xâm phạm chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia khác.

Nội dung điều khoản này trong Hiến chương Liên hiệp quốc là một nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, đòi hỏi tất cả các nước thành viên của Tổ chức Liên hiệp quốc, trong đó có TQ, phải tuân thủ.

Nguyên tắc này được phát triển và cụ thể hoá trong Nghị quyết 2625 ngày 24 tháng 10 năm 1970 của Đại hội đồng Liên hiệp quốc trong đó quy định: "Các quốc gia có nghĩa vụ không đe dọa hay sử dụng vũ lực để vi phạm các biên giới quốc tế hiện có của một quốc gia khác, hay (coi đe dọa hay sử dụng vũ lực) như biện pháp giải quyết các tranh chấp quốc tế, kể cả những tranh chấp về đất đai và những vấn đề liên quan đến biên giới của các quốc gia".

Hai là, hành động TQ dùng vũ lực đánh chiếm phần phía Đông của quần đảo Hoàng Sa năm 1956 và chiếm nốt phần phía Tây của quần đảo này năm 1974 thực chất là một hành động xâm lược lãnh thổ của Việt Nam.

Ba là, theo luật pháp quốc tế việc TQ sử dụng vũ lực để chiếm các đảo ở quần đảo Hoàng Sa không tạo ra được chứng cứ pháp lý để khẳng định chủ quyền của TQ đối với các đảo, đá mà họ đã dùng vũ lực để chiếm đoạt.

Nghị quyết 2625 ngày 24/10/1970 của Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc được trích dẫn ở trên đã nêu rõ: "Lãnh thổ của một quốc gia không thể là đối tượng của một cuộc chiếm đóng quân sự do sử dụng vũ lực trái với các quy định của Hiến chương LHQ. Lãnh thổ của một quốc gia không thể là đối tượng của một sự chiếm hữu của một quốc gia khác sau khi dùng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực. Bất kỳ sự thụ đắc lãnh thổ nào đạt được bằng đe dọa hay sử dụng vũ lực sẽ không được thừa nhận là hợp pháp".

Hành động xâm lược nói trên không bổ sung vào bộ hồ sơ pháp lý về yêu sách chủ quyền của TQ ở Biển Đông. Những hành động như vậy đã bị cộng đồng quốc tế lên án mạnh mẽ và chắc chắn sẽ bị các tòa án quốc tế bác bỏ một khi chúng được đưa ra tòa án quốc tế nhằm minh chứng cho yêu sách chủ quyền của TQ ở Biển Đông. ■

Nguồn : giaoducvietnam online

SỬ HỌC VỚI BIỂN ĐÔNG

Nhìn lại cuộc chiến Trường Sa 1988

THÀNH NAM

Trận đánh bảo vệ Trường Sa của những người lính hải quân Việt Nam ngày 14 tháng 3 năm 1988 là một sự kiện quan trọng trong chuỗi mất xích các diễn biến tranh chấp phức tạp ở biển Đông. Nhìn nhận lại sự kiện này trong bối cảnh tình hình hiện nay sẽ không chỉ làm cho dư luận khu vực và thế giới hiểu rõ hơn bản chất của sự việc, mà còn giúp người ta rút ra được những bài học và kinh nghiệm quý báu cho việc giữ gìn hoà bình, ổn định trong khu vực biển này.

Cuộc chiến Trường Sa

Trong những tháng đầu năm 1988, Hải quân Trung Quốc cho quân chiếm đóng một số bãi đá thuộc khu vực quần đảo Trường Sa của Việt Nam, chiếm giữ Đá Chữ Thập ngày 31 tháng 1, Châu Viên ngày 18 tháng 2, Ga Ven ngày 26 tháng 2, Huy Gơ ngày 28 tháng 2 và Xu Bi ngày 23 tháng 3.^[1]

Hải quân Việt Nam đưa vũ khí, khí tài ra đóng giữ tại các đảo Đá Tiên Nữ ngày 26 tháng 1, Đá Lát ngày 5 tháng 2, Đá Lớn ngày 6 tháng 2, Đá Đồng ngày 18 tháng 2, Tốc Tan ngày 27 tháng 2 và Núi Le ngày 2 tháng 3, bước đầu ngăn chặn được hành động mở rộng phạm vi chiếm đóng của hải quân Trung Quốc ra các đảo lân cận.

Sau khi đưa quân chiếm đóng các đảo chìm Chữ Thập, Châu Viên, Ga Ven, Xu Bi, Huy Gơ, hải quân Trung Quốc cũng đang có ý đồ chiếm giữ ba đảo Gạc Ma, Cô Lin và Len Đao.

Đầu tháng 3 năm 1988, Trung Quốc huy động lực lượng của hai hạm đội xuống khu vực quần đảo Trường Sa, tăng số tàu hoạt động ở đây thường xuyên

lên 9 đến 12 tàu chiến gồm: 1 tàu khu trục tên lửa, 7 tàu hộ vệ tên lửa, 2 tàu hộ vệ pháo, 2 tàu đổ bộ, 3 tàu vận tải hỗ trợ LSM, tàu đo đạc, tàu kéo và 1 phòng - tổng lớn.

Ngày 14 tháng 3, chiến sự diễn ra ác liệt tại khu vực các đảo Gạc Ma, Cô Lin, và Len Đao. Lực lượng tham chiến trực tiếp của phía Việt Nam trong trận đánh này bao gồm tàu HQ-604, tàu HQ-605 và tàu HQ-505, hai phân đội công binh 70 người và bốn tổ chiến đấu.

Mặc dù so sánh lực lượng chênh lệch, phương tiện, vũ khí hạn chế, những người lính hải quân Việt Nam đã chiến đấu dũng cảm, bảo vệ được chủ quyền của Việt Nam tại các đảo Cô Lin và Len Đao. Trung Quốc chiếm đảo Gạc Ma từ ngày 16 tháng 3 năm 1988 và vẫn giữ cho đến nay.

Trong trận chiến ngày 14 tháng 3 năm 1988, Việt Nam bị thiệt hại 3 tàu, 3 người hy sinh, 11 người khác bị thương, 70 người bị mất tích. Sau này, Trung Quốc đã trao trả cho phía Việt Nam 9 người bị bắt, 61 người vẫn mất tích và được coi là đã hy sinh.

Nguyên nhân cuộc chiến

Theo phía Trung Quốc thì trong khi các tàu của họ đang bỏ neo để yểm trợ cho một nhóm nghiên cứu thăm dò mỏ dầu ở đây thì Hải quân Việt Nam nổ súng tấn công, vì thế hải quân Trung Quốc bắt buộc phải tự vệ. Khi hạm đội Trung Quốc di chuyển tới Trường Sa, Trung Quốc lấy danh nghĩa đưa phái đoàn khoa học Liên hợp quốc đi khảo sát. Sau này Chính phủ Trung Quốc tuyên bố rất tiếc về diễn biến đã xảy ra. Tổ chức Liên Hợp Quốc thì khẳng định tổ chức này không có đoàn khảo sát nào ở Trường Sa trong thời gian đó.[2]

Tuy vậy, nguyên nhân thực sự của những diễn biến quân sự năm 1988 là quyết tâm của Trung Quốc sử dụng vũ lực để tiến xuống quần đảo Trường Sa, chiếm giữ bất hợp pháp một số đảo đá, nhằm đặt chân lên quần đảo này.

Nhìn nhận cuộc chiến Trường Sa dưới ánh sáng của luật pháp quốc tế

Những hành động đánh chiếm các đảo đá ở quần đảo Trường Sa trên biển Đông bằng vũ lực của Trung Quốc vào đầu năm 1988 là một sự vi phạm nghiêm trọng những nguyên tắc cơ bản nhất của luật pháp quốc tế, đặc biệt là nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực để xâm phạm chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia khác, đã được ghi nhận trong điều 2 khoản 4 của Hiến chương Liên hợp quốc.

Hành động trên của Trung Quốc thực chất là một hành động xâm lược lãnh thổ của Việt Nam. Bởi vì, cho đến ngày bị Pháp đô hộ, triều đại phong kiến Việt Nam đã liên tục thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa một cách hòa bình, không có nước láng giềng nào cạnh tranh hoặc phản đối. Trước khi rút khỏi Việt Nam, Chính phủ Pháp chính thức chuyển giao cho chính quyền miền Nam Việt Nam quyền quản lý các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Chính quyền Sài Gòn, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền nam Việt Nam, và sau năm 1975, là nước Việt Nam thống nhất đều thực hiện chủ quyền Việt Nam đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

Hệ quả pháp lý

Theo luật pháp quốc tế, việc Trung Quốc sử dụng vũ lực để chiếm các đảo, đá ở quần đảo Trường Sa

không giúp Trung Quốc tạo ra được chứng cứ hợp pháp để khẳng định chủ quyền của mình đối với các đảo, đá này. Như Nghị quyết 2625 ngày 24 tháng 10 năm 1970 của Đại hội đồng Liên hợp quốc đã nêu rõ : “Lãnh thổ của một quốc gia không thể là đối tượng của một cuộc chiếm đóng quân sự do sử dụng vũ lực trái với các quy định của Hiến chương Liên hợp quốc. Lãnh thổ của một quốc gia không thể là đối tượng của một sự chiếm hữu của một quốc gia khác sau khi dùng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực. Bất kỳ sự thụ đắc lãnh thổ nào đạt được bằng đe dọa hay sử dụng vũ lực sẽ không được thừa nhận là hợp pháp”.

Ý nghĩa của cuộc chiến bảo vệ Trường Sa

Cuộc chiến bảo vệ ba đảo Gạc Ma, Cô Lin và Len Đao ở Trường Sa của những người lính Việt Nam vào ngày 14 tháng 3 năm 1988 có một ý nghĩa lịch sử to lớn mang tầm vóc quốc gia và khu vực.

Một là, qua cuộc chiến này những người lính Việt Nam đã chứng minh rằng Việt Nam có đủ sức mạnh vật chất và tinh thần để bảo vệ chủ quyền của tổ quốc mình ở quần đảo Trường Sa. Chỉ với các phương tiện quân sự cũ kỹ và lạc hậu, nhưng với lòng quả cảm vô biên, những người lính hải quân của Việt Nam đã bảo vệ được chủ quyền thiêng liêng của Việt Nam trên hai đảo Cô Lin và đảo Len Đao; chỉ chịu mất đảo Gạc Ma sau khi người lính cuối cùng ngã xuống trên đảo này.

Hai là, chiến công của những người lính Việt Nam trong trận đánh ngày 14 tháng 3 năm 1988 đã đóng góp quan trọng cho việc ngăn chặn bước tiến bành trướng của Trung Quốc ở biển Đông, bước đầu làm nhụt đi ý chí dùng vũ lực để độc chiếm biển Đông của Trung Quốc, góp phần giữ được cục diện trên khu vực biển này như ngày nay.

Như vậy, sự hy sinh của những người lính Việt Nam trong cuộc chiến bảo vệ Trường Sa không phải là vô ích. Họ không chỉ lập nên một kỳ tích quân sự hiển hách. Họ đã dùng máu của mình để viết nên một trang chói lọi trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Họ không chỉ bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của tổ quốc mình trên biển, mà còn góp phần giữ gìn sự bình yên cho cả khu vực biển Đông. Họ là những người anh hùng, sống mãi trong lòng nhân dân. ■

Nguồn: Biendong.net

[1] *Lịch sử cục tác chiến*, NXB Quân đội nhân dân, 2005. Chương III – Giai đoạn 3 (từ 3 năm 1979 đến 1989).

[2] “South China Sea Treacherous Shoals”, tạp chí *Far Eastern Economic Review*, 13 Aug 92: 14-17.



SỬ HỌC VỚI BIỂN ĐÔNG

Ký ức lịch sử về trận chiến Trường Sa 1988

HOÀNG HƯỜNG

Bắt từ trên đảo Gạc Ma

Trong ký ức của anh Lê Thanh Miễn và Lê Văn Dũng, thuộc nhóm chiến sĩ chiến đấu trên đảo Gạc Ma, trận chiến dường như mới xảy ra hôm qua. Tưởng như hai anh mới vừa chứng kiến cảnh đồng đội là Trần Văn Phương và Nguyễn Văn Lanh tay không giành giật lá cờ tổ quốc với lính hải quân Trung Quốc, được vũ trang tận răng.

Tàu HQ-604 do thuyền trưởng Vũ Phi Trừ chỉ huy được lệnh tiếp cận đảo Gạc Ma, khẩn trương chuyển vật liệu xây dựng lên đặt mố chủ quyền ngay trong đêm 13. Sau khi đặt được mố và cắm cờ tổ quốc, một nhóm chiến sĩ được giao nhiệm vụ canh gác trên đảo. Những người khác bốc vác vận chuyển vật liệu từ tàu vào đảo trên các xuồng nhỏ.

Thiếu úy Trần Văn Phương và chiến sĩ Nguyễn Văn Lanh có nhiệm vụ giữ cờ.

Sáng ngày 14, Trung Quốc đưa 5 xuồng nhôm cùng vài chục lính thủy, dương AK lười lê quây vòng tròn tiến lên đảo.

Những chiến sĩ trên đảo lùi dần về phía lá cờ, tạo thành 'vòng tròn bắt từ'. Anh Lê Thanh Miễn có mặt trong nhóm chiến sĩ đó. Anh chứng kiến thiếu úy Trần Văn Phương trúng đạn đầu tiên và gục xuống. Lá cờ được chuyển sang cho anh Nguyễn Văn Lanh. Hai lính Trung Quốc áp sát anh Lanh giành giật. Cán cờ bị văng mất, anh Lanh cuốn lá cờ vào ngực và đập vào bụng hấn. Lính Trung Quốc đâm bằng lưỡi lê, báng súng vào anh Lanh nhưng anh vẫn kiên quyết giữ cờ.

Anh Lê Văn Dũng lúc đó vừa chờ được một xuồng



Bức tranh miêu tả cuộc chiến đấu bảo vệ đảo Gạc Ma 14-3-1988 (đang được treo tại Phòng Truyền thống của Vùng 4 Hải quân)

vật liệu vào, đang định bơi ra tàu thì gặp lúc lính Trung Quốc tấn công phải lui trở lại. Trong thời điểm anh Phương và anh Lanh giành giật lá cờ với lính Trung Quốc, anh Dũng và anh Miễn cũng đang chiến đấu với những lính Trung Quốc khác, chỉ cách chỗ thiếu úy Phương hy sinh vài mét.

Trong trận chiến không cân sức, như anh Dũng nói, giữa nhóm chiến sĩ mặc độc quần đùi áo may ô đánh giáp lá cà với hàng loạt lính mang súng AK lười lê, 'như trẻ con chơi vật nhau'.



**Thiếu úy Trần Văn Phương -
Hạ sĩ Nguyễn Văn Lan**

Sau trận giáp lá cà, quân Trung Quốc rút lui về tàu rồi dập pháo vào đảo Gạc Ma và tàu HQ-604, thảm sát gần như toàn bộ các chiến sĩ trên đảo và tàu.

Anh Lê Thanh Miến rung rung kể về người đồng đội Võ Văn Tứ (quê Trường Sơn, Lệ Ninh, Bình Trị Thiên). Anh Tứ bị mảnh pháo phạt đứt rời ngang đùi, mất chân phải. Máu ra nhiều. Sau khi pháo Trung Quốc ngừng, anh Miến xé gấu quần đùi buộc ngang bắp chân anh Tứ rồi đưa anh nằm lên xuồng nhôm, cạnh xác thiếu úy Trần Văn Phương. Anh Phương bị lính Trung Quốc xả AK vào người và bị pháo phạt mất nửa mặt.

(Cần biết rằng Gạc Ma là một đảo chìm. Khi thủy triều xuống nước đến đầu gối. Khi triều lên nước đến ngang bụng. Sau trận chiến, quân ta dùng những xuồng nhỏ để những người bị thương nặng nằm lên xuồng. Những người bị thương nhẹ và không bị thương cứ đứng dầm nước nhiều tiếng đồng hồ đến khi được cứu).

Trong lúc tàu HQ-604 và đảo Gạc Ma bị tấn công dữ dội thì bên đảo Len Đao và Cô Lin, tàu HQ-605 và HQ-505 cũng đồng thời bị bắn. Khi thấy tàu HQ-604 bị bắn chìm, thuyền trưởng tàu HQ-505 Vũ Huy Lễ cho tàu lùi ra lấy đà và ủi lên đảo Cô Lin. Khi tàu HQ-505 trườn lên được hai phần ba thân tàu lên đảo thì bốc cháy. Thủy thủ tàu vừa dập lửa vừa đưa xuồng đến cứu thủy thủ tàu HQ-604.

Anh Miến bơi đẩy chiếc xuồng có anh Tứ và xác anh Phương ở trên về đến tàu HQ-505 (lúc này đã bị cháy và hư hại một phần). Nhưng thành tàu quá cao (chừng 5 – 6 mét) có cầu thang lên. Anh cố gắng anh Tứ đằng sau, nhưng anh Tứ đã mất máu quá nhiều, sức yếu không thể ôm anh Miến để anh leo lên. Anh Tứ chỉ một mực kêu khát nước và xin anh Miến để anh lại, cho anh uống nước để anh chết.

“Tôi hấn lấm (tiếng địa phương Quảng Bình). Tôi cũng chẳng biết làm thế nào, đành để hấn lại trên xuồng rồi leo lên tàu HQ-505 lấy nước. Vậy mà hấn khô hung, cứ nằm vậy. Từ lúc bị thương khoảng 10h sáng, đến 4h hôm sau, khi được đưa về đảo Sinh Tồn thì ra đi”, anh Miến nghẹn ngào.

Nhưng ngay khi hai tàu Việt Nam đã bị bắn chìm và cháy (tàu HQ-605 bị bắn bên phía đảo Len Đao,

sáng hôm sau 15/7 chìm). Người thương vong quá nhiều, phía Trung Quốc vẫn cho 3 tàu chiến ngáng chặn, không cho tàu Việt Nam và tàu Hội Chữ Thập Đỏ vào ứng cứu. Chiến sĩ hải quân Việt Nam, người gắng gượng bơi được vào bãi đá Cô Lin, người bị thương nằm trên xuồng, thậm chí trên lưng đồng đội. Người ôm những mảnh tàu vỡ lênh đênh trên mặt biển nhiều tiếng liền.

Chỉ đến đêm 14, sang ngày 15, tàu Việt Nam mới tiếp cận được đảo Gạc Ma để đưa các chiến sĩ về đảo Sinh Tồn cứu chữa. Nhiều người sang ngày 15 mới được cứu. Anh Miến kể vài ngày sau khi được đưa về, lưng và vai các chiến sĩ tróc từng mảng da vì cháy nắng và ngâm nước mặn quá lâu.

Nhiều chiến sĩ không đợi được đã vĩnh viễn ra đi, trong đó có anh Tứ.

Đạn pháo hay AK của Trung Quốc vẫn chưa phải đã hết. Các chiến sĩ còn phải đối diện với một điều khủng khiếp khác: cá mập.

Khi tạm biệt người vợ vừa cưới ra đi, chỉ đến lúc lên tàu anh Lê Văn Đông cùng các đồng đội mới được biết nhiệm vụ của các anh là đi đóng giữ ba đảo đá quan trọng của Trường Sa.

Khi lính Trung Quốc bắt đầu đổ bộ lên Gạc Ma và uy hiếp chiến sĩ trên đảo, những người ngoài tàu, trong đó có anh Đông, được lệnh vẫn bình tĩnh, kiên quyết làm tiếp nhiệm vụ bốc xếp vật liệu xuống các xuồng nhôm để chở vào đảo.

Khi nghe tiếng súng nổ ở đảo Gạc Ma, các chiến sĩ dồn sang một bên boong tàu nhìn bất lực, trong tay không có vũ khí. Lúc này Trung Quốc cho các xuồng nhỏ chạy quanh tàu Việt Nam gọi loa xua đuổi, đe dọa bắt tàu rời khỏi khu vực đảo. Chỉ sau đó ít lâu, tàu bị dập pháo mù mịt.

Nhiều chiến sĩ đang bốc xếp hàng trên boong trúng đạn tử thương tại chỗ. Anh Đông bị thương. Chỉ được vài phút con tàu gần như bị phá hủy và bắt đầu chìm. Nhiều chiến sĩ, hoặc bị bắn rơi, hoặc chủ động nhảy xuống biển. Anh Đông cũng nhảy xuống. Như anh kể, lúc tàu nghiêng xuống và chìm dần, áp lực nước đẩy anh và một số người ra xa.

“Tàu to và chìm quá nhanh. Tôi còn chưa kịp hiểu chuyện gì xảy ra. Khi nhảy xuống biển, nhìn sang xung quanh thấy anh em thương vong, vấy vùng, nhiều người không biết bơi. Tôi uống đầy bụng nước, sờ tay lên mặt và người đầy máu. Tiếng súng nổ, tiếng la hét hỗn loạn. Nhiều anh em khóc. Tôi lúc đó cũng hoang mang và tủi thân, nghĩ chắc chắn mình sẽ chết. Tôi thăm chào vĩnh biệt ba mẹ, anh em và vợ rồi cũng khóc. Lúc đó thật hoảng loạn”, anh Đông kể.

Sau đợt dập pháo, Trung Quốc cho xuồng nhỏ chạy quanh xả AK vào những chiến sĩ đang dập dềnh trên biển. Anh Đông may mắn vớ được một thanh gỗ trôi nổi và một vỏ bao tải gạo phủ lên đầu.

Được một lúc, anh Đông gặp một đồng đội cũng đang ôm một mảnh gỗ. Anh bị thương rất nặng đang

hấp hối. Anh thều thào nhờ anh Đông nếu còn sống thì giúp chuyển lời về gia đình anh, nhưng chưa kịp hết câu thì tắt thở. Một tay bị thương tê liệt, một tay ôm mảnh gỗ, anh Đông trôi nổi trên biển nhiều giờ đồng hồ.

Cùng trong nhóm chiến sĩ đang bốc xếp hàng trên boong với anh Đông, nhưng anh Mai Văn Hải không biết bơi. Khi pháo bắn vào, anh Hải và nhiều chiến sĩ người chạy vào trong khoang tìm chỗ trú ẩn, người chạy vào kho vũ khí. Theo lời anh Hải, các anh được trang bị súng AK, nhưng lúc đó toàn bộ súng... đang ở trong kho. Thậm chí có nhiều khẩu được tháo ra lau chùi còn chưa lắp lại. *"Vì chúng tôi có định đánh nhau đâu. Toàn lính công binh, chỉ nghĩ đi xây nhà"*.

Anh Hải nói trên tàu có lực lượng chiến đấu hải quân, sau đó có bắn trả nhưng lực lượng quá mỏng nên bị áp đảo.

Tàu chìm nhanh, anh Hải cùng số chiến sĩ trong khoang nhanh chóng chìm cùng tàu. Nhưng khi nước dồn vào khoang, áp lực nước lại đẩy anh Hải qua cửa sổ trời lên mặt biển cùng một số đồ đạc. Anh Hải túm được mảnh gỗ và - cũng như anh Đông - trôi nổi trên biển.

Gần giống tình huống của anh Hải, nhưng khốc liệt hơn, anh Nguyễn Văn Thống - khi đó là Tiểu đội trưởng. Anh Thống là một trong những chiến sĩ đầu tiên mang cờ vào đảo. Trước đó, theo lệnh của thuyền trưởng Vũ Phi Trù, những chiến sĩ biết bơi mang cờ vào trước cắm định vị trên đảo. Anh Thống cùng một số chiến sĩ bơi vào cắm được cờ trên đảo, sau đó anh quay ra nổi dây từ đảo ra tàu để kéo xuồng ra vào đảo chở vật liệu.

Khoảng 6h sáng, khi Trung Quốc tấn công, anh Thống lúc đó đang ở trong cabin nấu ăn cho anh em. Pháo bắn trúng tàu, anh Thống bị một mảnh thành tàu (hoặc pháo?) phạt ngang mặt, rồi liên tiếp toàn thân trúng đạn. Khi tàu chìm ngập xuống nước, lật nghiêng, anh Thống cũng bị áp lực nước đẩy bắn ra ngoài qua cửa sổ cabin.

Anh Thống nói, khi tàu chìm và trước đó có nhiều chiến sĩ rơi xuống mặt biển, nhưng họ lập tức bị lính Trung Quốc chạy xuống xung quanh dùng AK bắn hạ. (Anh Đông phải lấy bao tải đội lên đầu nguy trang).

"Tôi may mắn (hoặc không may?) hơn anh em khác là lúc đó đang ở trong cabin tàu. Tàu chìm ngập xuống nước rồi tôi mới bị bật lên, nổi lên trên chậm hơn anh em nên lính Trung Quốc không để ý. Hơn nữa, toàn thân tôi bị thương dập nát nên họ cũng tưởng tôi chết rồi nên không bắn nữa" Anh Thống kể lại.

Vừa may một mảnh gỗ to trôi gần, anh Thống gắng sức trèo lên đó trôi dạt dềnh. Sau đó một chiếc xuồng cao su trôi dạt đến gần, anh với sang nắm ngã gọng trong xuồng, và chính chiếc xuồng đã cứu anh thoát từ một tai họa nữa.

Đạn pháo hay AK của Trung Quốc vẫn chưa phải đã hết. Các chiến sĩ còn phải đối diện với một điều

khủng khiếp khác: cá mập. Vùng biển Trường Sa được xác định có khá nhiều cá mập. Anh em lính vẫn bảo nhau đi xuống nhỏ phải cẩn thận. Những người bị thương tuyệt đối không xuống bơi, ngửi thấy mùi máu chúng tấn công ngay. (Ông Phan Xuân Dạch, thủ trưởng cũ của anh Thống xác nhận đúng vùng biển này nhiều cá mập. Cách đây vài năm một chiến sĩ Trường Sa từng bị cá mập cắn mất một bên chân).

Bản thân anh Thống trong lúc dập dềnh đó cũng suýt bị làm mồi cho một con cá. Nó cố gắng tấn công anh ba lần nhưng chiếc xuồng cao su đã làm vật che đỡ cho anh Thống. Con cá khi không thể cắn đứt chiếc xuồng cao su thì bỏ đi. Ngay sau đó khoảng vài chục phút, anh Thống gặp anh Đông, nhưng chính anh Đông không nhận ra người đồng đội/đồng hương của mình đã bầm dập tới tấp.

Khoảng 5h chiều, Trung Quốc cho tàu nhỏ rà soát vùng biển. Anh Đông, anh Thống và 7 người khác (trong đó có anh Hải) bị Trung Quốc bắt. Đến đêm tàu Việt Nam tiếp cận được khu vực và cứu vớt thêm được một số đồng chí.

Kết thúc biến cố ngày 14/3/1988, Trung Quốc tạm thời chiếm giữ Gạc Ma và Len Đao. Nhờ hành động dũng cảm của thuyền trưởng Vũ Huy Lễ và tập thể tàu HQ-505, tàu Việt Nam nằm án ngữ trên đảo Cô Lin và giữ được đảo này.

Phía Trung Quốc mất 8 binh sĩ. Việt Nam mất 3 tàu vận tải. Ngoài 9 người bị Trung Quốc bắt giữ, có 64 chiến sĩ hy sinh. Và đau lòng hơn cả, mãi sau này chỉ vài người được tìm thấy hài cốt. Những người còn lại - như anh Thống và anh Lê Văn Dũng nhận định - có thể đã làm mồi cho cá mập.

Vùng biển Gạc Ma một ngày đau đớn, ngập đổ máu những người con trẻ trung của dân tộc. Đúng hôm nay (27/7/2011), chúng tôi ngồi viết lại những dòng chữ này ghi lại công ơn các anh. Nhân ngày Kỷ niệm Thương binh - liệt sĩ, xin thành kính gửi tới các anh lòng biết ơn và sự tiếc thương vô hạn. Tổ quốc và nhân dân Việt Nam sẽ không bao giờ quên các anh và nguyện sẽ tiếp bước các anh, quyết tâm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

Nhà tù Trung Quốc

Tàu đi 3 ngày đêm đến đảo Hải Nam, Trung Quốc. Cả nhóm bị bịt mắt đưa đến một nơi khác. Hơn một ngày đêm sau các anh được biết mình đang ở bệnh viện. Tất cả được đưa vào thay quần áo và rửa rồi lên bàn mổ.

Sau cuộc thẩm sát sáng 14/3. Lính Trung Quốc quay về tàu, và vẫn án ngữ vùng biển đảo Gạc Ma, khi ấy tàu HQ-604 đã chìm. Tàu HQ-505 cũng sắp chìm. Bên phía đảo Len Đao, tàu HQ-605 bị bắn nhưng vẫn cầm cự được đến sáng hôm sau. Các chiến sĩ Việt Nam, người tử thương, người trôi nổi trên biển.

Chiều 14/3, phía Trung Quốc cho xuồng quay lại và vớt được 9 chiến sĩ Việt Nam, trong đó có ba nhân vật Quảng Bình.

Anh Hải và Đông bị buộc dây kéo ngược lên tàu.

DANH SÁCH 64 CHIẾN SĨ ĐÃ HY SINH NGÀY 14-3-1988

1- Vũ Phi Trừ, quê Quảng Khê, Quảng Xương, Thanh Hóa.

2- Nguyễn Văn Thắng, quê Thái Hưng, Thái Thụy, Thái Bình.

3- Phạm Gia Thiều, quê Hưng Đạo, Trung Đồng, Nam Ninh, Hà Nam Ninh (nay là tỉnh Hà Nam).

4- Lê Đức Hoàng, quê Nam Yên, Hải Yên, Tĩnh Gia, Thanh Hóa.

5- Trần Văn Minh, quê Đại Tân, Quỳnh Long, Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh (nay là tỉnh Nghệ An).

6- Đoàn Đắc Hoạch, quê 163 Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân, Hải Phòng. 7- Tạ Trần Văn Chức, quê Canh Tân, Hưng Hà, Thái Bình. 8- Hán Văn Khoa, quê Văn Lương, Tam Thanh, Vĩnh Phú (nay là tỉnh Phú Thọ). 9- Trần Văn Phong, quê Hải Tây, Hải Hậu, Hà Nam Ninh (Nam Định).

10- Nguyễn Văn Hải, quê Chính Mỹ, Thủy Nguyên, Hải Phòng.

11- Nguyễn Tất Nam, quê Thường Sơn, Đô Lương, Nghệ Tĩnh.

12- Trần Đức Bảy, quê Phương Phụng, Lê Hòa, Kim Bảng, Hà Nam Ninh (nay là tỉnh Hà Nam).

13- Đỗ Việt Thắng, quê Thiệu Tân, Đông Sơn, Thanh Hóa.

14- Nguyễn Văn Thủy, quê Phú Linh, Phương Đình, Nam Ninh, Hà Nam Ninh (nay là Hà Nam).

15- Phạm Hữu Đoàn, quê Thái Phúc, Thái Thụy, Thái Bình.

16- Bùi Duy Hiền, quê Diêm Điền, Thái Thụy, Thái Bình.

17- Nguyễn Bá Cường, quê Thanh Quyết, Điện Thắng, Điện Bàn, Quảng Nam - Đà Nẵng (nay là tỉnh Quảng Nam).

18- Kiều Văn Lập, quê Phú Long, Long Xuyên, Phúc Thọ, Hà Nội.

19- Lê Đình Thơ, quê Hoàng Minh, Hoàng Hóa, Thanh Hóa.

20- Cao Xuân Minh, quê Hoàng Quang, Hoàng Hóa, Thanh Hóa.

21- Nguyễn Mậu Phong, quê Duy Ninh, Lệ Ninh, Bình Trị Thiên (nay là Quảng Bình).

22- Trần Văn Phương, quê Quảng Phúc, Quảng Trạch, Bình Trị Thiên (Quảng Bình).

23- Đinh Ngọc Doanh, quê Ninh Khang, Hoa Lư, Hà Nam Ninh (Ninh Bình).

24- Hồ Công Đệ, quê Hải Thượng, Tĩnh Gia, Thanh Hóa.

25- Đậu Xuân Tư, quê Nghi Yên, Nghi Lộc, Nghệ Tĩnh (Nghệ An).

26- Bùi Bá Kiên, quê Văn Phong, Cát Hải, Hải Phòng.

27- Đào Kim Cương, quê Vương Lộc, Can Lộc, Nghệ Tĩnh (Hà Tĩnh).

28- Phan Tấn Dư, quê Hòa Phong, Tuy Hòa, Phú Khánh (Phú Yên).

29- Nguyễn Văn Phương, quê Mê Linh, Đông Hưng, Thái Bình.

30- Võ Đình Tuấn, quê Ninh Ích, Ninh Hòa, Phú Khánh (Khánh Hòa).

31- Nguyễn Văn Thành, quê Hương Điền, Hương Khê, Nghệ Tĩnh (Hà Tĩnh).

32- Phan Huy Sơn, quê Diển Nguyên, Diển Châu, Nghệ Tĩnh (Nghệ An).

33- Lê Bá Giang, quê Hưng Dũng, thành phố Vinh, Nghệ Tĩnh (Nghệ An).

34- Nguyễn Thắng Hải, quê Sơn Kim, Hương Sơn, Nghệ Tĩnh (Hà Tĩnh).

35- Phan Văn Dương, quê Nam Kim, Nam Đàn, Nghệ Tĩnh (Nghệ An).

36- Hồ Văn Nuôi, quê Nghi Tiến, Nghi Lộc, Nghệ Tĩnh (Nghệ An).

37- Vũ Đình Lương, quê Trung Thành, Yên Thành, Nghệ Tĩnh.

38- Trương Văn Thịnh, quê Bình Kiên, Tuy Hòa, Phú Khánh (Phú Yên).

39- Trần Đức Thông, quê Minh Hòa, Hưng Hà, Thái Bình.

40- Trần Văn Phong, quê Minh Tâm, Kiến Xương, Thái Bình.

41- Trần Quốc Trị, quê Đông Thạch, Bố Trạch, Bình Trị Thiên (Quảng Bình).

42- Mai Văn Tuyến, quê Tây An, Tiền Hải, Thái Bình.

43- Lê Thế, quê tổ 29, An Trung Tây, Quảng Nam-Đà Nẵng (TP. Đà Nẵng).

44- Trần Đức Hóa, quê Trường Sơn, Lệ Ninh, Bình Trị Thiên (Quảng Bình).

45- Phan Văn Thiêng, quê Đông Trạch, Bố Trạch, Bình Trị Thiên (Quảng Bình).

46- Tống Sĩ Bái, quê phường 1, Đông Hà, Bình Trị Thiên (Quảng Trị).

47- Hoàng Ánh Đông, quê phường 2, Đông Hà, Bình Trị Thiên (Quảng Trị).

48- Trương Minh Phương, quê Quảng Sơn, Quảng Trạch, Bình Trị Thiên (Quảng Bình).

49- Nguyễn Minh Tâm, quê Dân Chủ, Hưng Hà, Thái Bình.

50- Trần Mạnh Viết, quê tổ 36, Bình Hiền, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam-Đà Nẵng (TP. Đà Nẵng).

51- Hoàng Văn Túy, quê Hải Ninh, Lệ Ninh, Bình Trị Thiên (Quảng Bình).

52- Võ Minh Đức, quê Liên Thủy, Lệ Ninh, Bình Trị Thiên (Quảng Bình).

53- Võ Văn Tứ, quê Trường Sơn, Lệ Ninh, Bình Trị Thiên (Quảng Bình).

54- Trương Văn Hướng, quê Hải Ninh, Lệ Ninh, Bình Trị Thiên (Quảng Bình).

55- Nguyễn Tiến Doãn, quê Ngư Thủy, Lệ Ninh, Bình Trị Thiên (Quảng Bình).

56- Phạm Hữu Tý, quê Phong Thủy, Lệ Ninh, Bình Trị Thiên (Quảng Bình).

57- Nguyễn Hữu Lộc, quê tổ 22, Hòa Cường, Đà Nẵng, Quảng Nam-Đà Nẵng (TP. Đà Nẵng).

58- Trương Quốc Hùng, quê tổ 5, Hòa Cường, Đà Nẵng, Quảng Nam-Đà Nẵng (TP. Đà Nẵng).

59- Nguyễn Phú Đoàn, quê tổ 47, Hòa Cường, Đà Nẵng, Quảng Nam-Đà Nẵng (TP. Đà Nẵng).

60- Nguyễn Trung Kiên, quê Nam Tiến, Nam Ninh, Hà Nam Ninh (Nam Định).

61- Phạm Văn Lợi, quê Quảng Thủy, Quảng Trạch, Bình Trị Thiên (Quảng Bình).

62- Trần Văn Quyết, quê Quảng Thủy, Quảng Trạch, Bình Trị Thiên (Q. Bình).

63- Phạm Văn Sửu, quê tổ 7, Hòa Cường, Đà Nẵng, Quảng Nam-Đà Nẵng (TP. Đà Nẵng).

64- Trần Tài, quê tổ 12, Hòa Cường, Đà Nẵng, Quảng Nam-Đà Nẵng (TP. Đà Nẵng).

Anh Thống bị đưa lên xuồng. Khi lên boong tàu lớn, các anh gặp 6 chiến sĩ khác. Các anh bị trói hai người một vào nhau. Anh Đông và Thống bị trói chung. Một người lê còn lại bị cột vào cọc sắt.

Cả 9 người lăn lóc trên cabin liên tục mấy ngày đêm, không ăn uống. Các anh liên tục kêu khát nước và xin nước, nhưng lính Trung Quốc ra hiệu không được uống. Người phiên dịch cũng giải thích các anh đang bị thương, uống nước vào có thể khiến chảy máu nhiều hơn nguy hiểm tính mạng.



Từ phải sang trái (hàng trước): các anh Mai Văn Hải, Lê Văn Đông, Dương Văn Dũng, Trần Thiện Phụng khi bị giam tại trạm thu dung Trung Quốc (hàng trên: lính Trung Quốc), ảnh anh Đông cung cấp

Anh Thống từ khi bị đưa lên tàu Trung Quốc gần như đã không biết gì, sốt lúc nóng lúc lạnh. Anh Đông bị trói cùng thấy chân tay anh Thống đã hoại tử, bốc mùi khó chịu đã khẩn khoản xin cứu giúp. Anh Thống sau đó được đưa vào phòng khác và gần như mê man suốt dọc đường.

Tàu đi 3 ngày đêm đến đảo Hải Nam, Trung Quốc. Cả nhóm bị bịt mắt đưa đến một nơi khác. Hơn một ngày đêm sau các anh được biết mình đang ở bệnh viện.

Anh Hải và anh Đông kể các anh đều được đưa vào phòng, trói chân tay vào thành bàn. Thêm những người lính Trung Quốc khác đề đầu hoặc ngồi lên người giữ chặt để bác sĩ rạch vào gắp những mảnh pháo, đầu đạn ra, hoàn toàn không gây mê hay tê.

“Lúc đó tôi đã cố gắng nhịn thở để mong chết luôn, vậy mà không chết. Tôi cũng không hiểu sao mình khỏe thế. Gần 5 ngày đêm không ăn uống gì rồi lên bàn mổ, mất máu mà vẫn sống”. Anh Hải kể.

Anh Đông và nhiều anh khác cũng bị tương tự anh Hải. Anh Đông sau này còn mang được mấy mảnh đạn gắp trong người ra mang về Việt Nam làm ‘kỷ niệm’. Ở viện vài ngày, các anh được chuyển về trạm thu dung tại bán đảo Lôi Châu, Quảng Đông, Trung Quốc.

Anh Thống khi được tách ra nằm trong một phòng riêng trên tàu mê man. Khi đến Hải Nam một cô gái cho anh ăn miếng dưa và anh tỉnh lại rồi được đưa

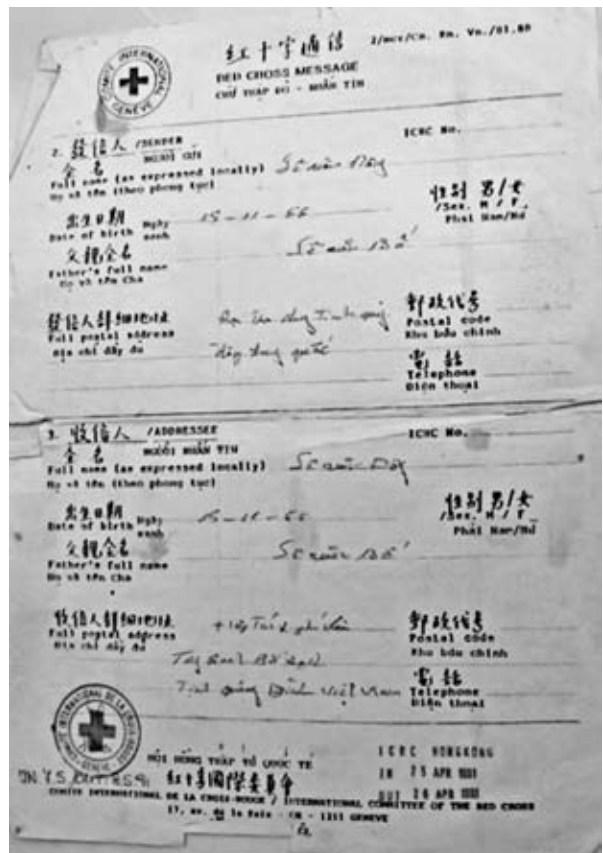
thăng vào viện.

“Tôi được thay quần áo, uống một chút nước rồi tiêm một mũi gì đó rồi thiếp đi luôn. Khi tỉnh lại tôi thấy quanh giường mình cả chục bác sĩ. Người phiên dịch nói tôi đã ngất đi 10 tiếng đồng hồ, ai cũng nghĩ tôi đã chết. Anh ta nói bác sĩ bảo có thể phải cắt bỏ chân tay và bỏ một bên mắt tôi vì đã bị nhiễm trùng nặng, nếu không tính mạng tôi khó giữ được. Tôi một mực hoặc cứu chân tay tôi, hoặc để tôi chết. Tôi không muốn trở thành tàn phế. Các bác sĩ hội chẩn rồi quyết định để chân tay cho tôi. Sau hai tháng nằm viện, tôi xin về trạm thu dung điều trị tiếp để được ở cùng những đồng đội Việt Nam”.

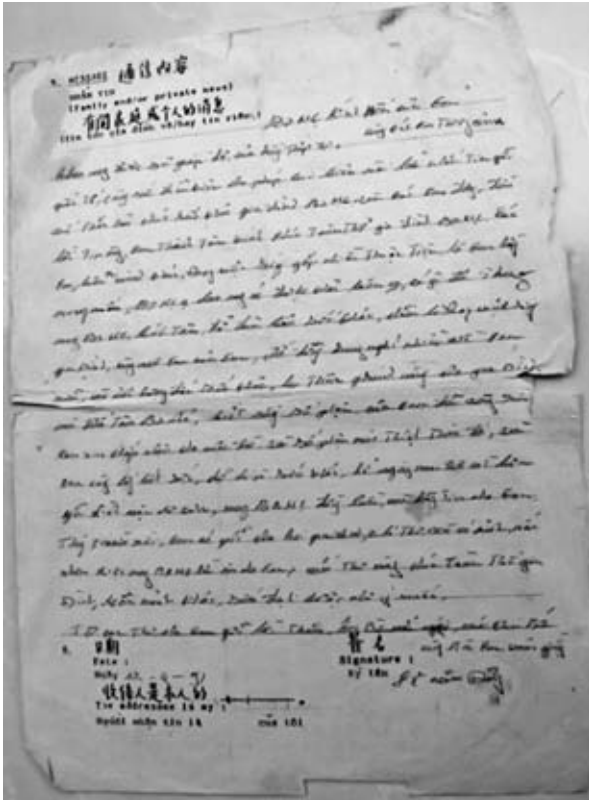
Tại trạm thu dung, trong hơn một năm đầu tiên, 9 chiến sĩ bị giam biệt lập. Mỗi ngày được hai tô mì. Khoảng 1 năm rưỡi sau, một đoàn công tác của Hội Chữ thập đỏ thế giới đến thăm. Các anh được viết thư về thăm nhà và được gặp nhau hàng ngày, bữa ăn được cải thiện hơn.

Trong khi đó, ở quê hương các anh, cả 74 chiến sĩ đều được báo tin đã hy sinh và mất tích. Tin báo tử của anh Đông về đến nhà khi chị Thương đang mang thai được hai tháng, một thời gian sau khi anh đi. Chị Thương choáng váng, ốm liệt giường.

Toàn tỉnh Quảng Bình có tất cả 16 chiến sĩ báo tử trong ngày 14/3/1988 (liệt sĩ Trần Văn Phương cũng người Quảng Bình).



Thư anh Đông được viết về nhà từ trạm thu dung khi có đoàn Hội Chữ thập đỏ quốc tế tới thăm



Một năm rưỡi sau, gia đình anh Đông, Thống, Hải nhận được thư từ Trung Quốc. Bao gia đình mang khắp khởi hy vọng con em mình có trong số đó. Họ đến nhà chia sẻ mừng vui với chị Thương, nhưng năm 1991, chỉ có 9 gia đình được đón người thân trở về. Trung Quốc trao trả 9 tù binh cho Việt Nam qua đường cửa khẩu Bằng Tường, từ đó các anh được đưa về quê.

Cô con gái sinh năm 1988 'trong nước mắt' của chị Thương và anh Đông hiện đang học Đại học Sư phạm Huế. Anh chị có cuộc sống ổn định, có vườn cao su tại Tây Trạch, Bồ Trạch, Quảng Bình.

Anh Thống hiện sống bằng lương thương binh hạng 1. Ngày 19/7/2011 vừa qua anh vừa được nhận Kỷ niệm chương của Hải quân nhân dân Việt Nam. Vợ anh buôn bán nhỏ tại chợ Nhân Trạch, Bồ Trạch, Quảng Bình.

Anh Mai Văn Hải khó khăn hơn cả. Anh Hải vẫn mang nhiều vết thương trên người, có thể có mảnh đạn vẫn nằm trong đầu khiến anh đau đớn, có thời gian anh liên tiếp phải đi viện. Anh Hải không lao động nặng, không đi được xe máy. Mai Văn Hải không được hưởng chế độ thương binh. Anh có 4 con. Anh và vợ làm ruộng tại xã Liên Trạch, Bồ Trạch, Quảng Bình.

Khi tôi (phóng viên) đến phỏng vấn, anh Đông có nhờ tôi hỏi giúp anh Hải và các anh bị tù đầy như thế thì có chế độ gì không vì cuộc sống của anh Hải rất vất vả. Tôi hứa sẽ đưa câu hỏi của anh vào bài viết, và những người có trách nhiệm sẽ trả lời anh.

9 CHIẾN SĨ BỊ TRUNG QUỐC BẮT LÀM TÙ BINH

1. Nguyễn Tiến Hùng, quê Quảng Xương, Thanh Hóa.
2. Lê Minh Thoa, quê Bình An, Tây Sơn, Nghĩa Bình (nay là tỉnh Bình Định).
3. Trương Văn Hiền, quê Hương Phong, Hương Khuê, Hà Tĩnh.
4. Nguyễn Văn Thống, quê Nhân Trạch, Bồ Trạch, Quảng Bình
5. Lê Văn Đông, quê Tây Trạch, Bồ Trạch, Quảng Bình
6. Trần Thiện Phụng, quê phường 2, Đông Hà, Quảng Trị
7. Mai Văn Hải, quê Liên Trạch, Bồ Trạch, Quảng Bình
8. Phạm Văn Nhân (Đới Văn Tiến), quê Nghĩa Lợi, Nghĩa Hưng, Hà Nam Ninh (Nam Định).
9. Dương Văn Dũng, quê tổ 53, Hòa Cường, Đà Nẵng, Quảng Nam-Đà Nẵng (TP Đà Nẵng).

Giành lại Len Đao

Một tháng sau, bộ đội Việt Nam đi trên tàu chiến hải quân, được trang bị súng 12ly7, DKZ... quyết giành lại Len Đao và Gạc Ma.

Trở lại với sự biến ngày 14/3/1988. Trước đó, ngày 11/3, nhiều chiến sĩ Trung đoàn E83 được lệnh khẩn lên tàu. Trung đội trưởng Đinh Xuân Toại (Đơn vị C7 – D3 – E83) lên tàu HQ-604, nhưng đến giờ cuối, anh cùng một số chiến sĩ khác được điều chuyển sang tàu không số nhỏ hơn, chuyển hướng đến đảo Toot Tan.

Khi đang xây dựng mốc chủ quyền và nhà trên đảo này, các anh nghe tin đồng đội bên Gạc Ma, Cô Lin, Len Đao bị tấn công. Cả ngày đó, cùng với lực lượng trên đảo Sinh Tồn và cụm đảo xung quanh đó, các anh đã cố gắng tiếp cận Gạc Ma tiếp cứu đồng đội, nhưng bị tàu Trung Quốc ngăn chặn nên không thể vào được.

Ngày hôm sau, khi đã đưa được những chiến sĩ thương vong về Sinh Tồn, đơn vị anh Toại được đưa về đất liền, chuẩn bị lực lượng chiến đấu.

Một tháng sau, các anh đi trên tàu chiến hải quân, được trang bị súng 12ly7, DKZ... quay lại quyết giành lại Len Đao và Gạc Ma.

"Chúng tôi có 35 lính công binh và 7 thủy binh, được Tư lệnh Vùng 4 Hải quân trực tiếp chỉ huy, ra đi với quyết tâm giành lại đảo. Trước khi đi, chúng tôi đã được chuẩn bị tư tưởng có thể xảy ra chiến sự, lực lượng của ta mỏng, trong khi Trung Quốc tàu lớn, quân đông, và họ cũng quyết liệt giành giật đảo của ta. Nhưng chúng tôi vẫn đi, quyết tử". Anh Toại kể lại.

Từ 2h sáng, các anh bí mật cho xuồng nhỏ vào thăm dò, rồi cho người tiếp cận Len Đao và Gạc Ma. Tuy nhiên chỉ có thể cắm cờ lên đảo Len Đao, tại Gạc Ma, phía Trung Quốc đã xây nhà cấp tốc và giăng lưới điện xung quanh đảo. Các chiến sĩ không tiếp cận được.



Đảo Len Dao ngày nay

Buổi sáng ra, tình huống trước lặp lại: Trung Quốc cho tàu áp sát uy hiếp, lần này nhiều hơn: 7 tàu chiến Trung Quốc và vô số xuồng nhỏ vây quanh uy hiếp. Hải quân Việt Nam vẫn kiên quyết bám đảo dù lực lượng của Việt Nam ít hơn rất nhiều. Hai bên liên tiếp gọi loa sang nhau khẳng định chủ quyền.

“Lúc đó không khí căng như dây đàn, cả hai bên cùng chĩa súng vào nhau, sẵn sàng nổ đạn. Chỉ huy hai bên gọi loa sang nhau nói rất nhiều bằng tiếng Trung Quốc, tôi không hiểu lắm. Nhưng sau được nghe lại là phía Trung Quốc nói đây là đảo thuộc chủ quyền của họ, yêu cầu Việt Nam tránh xa. Phía mình cũng nói lại đây là chủ quyền của nước Việt Nam và chúng tôi đang thực hiện của chủ quyền của Việt Nam. Hai bên cứ trao đổi một hồi, chúng tôi sẵn sàng chiến đấu. Được một hồi, 7 máy bay chiến đấu của Việt Nam bay từ đất liền ra quần đảo, phía tàu Trung Quốc tản ra và chúng tôi được yên ổn làm việc. Rất may hôm đó không xảy ra xung đột, không bên nào nổ súng”, anh Toại cho biết.

Trước đó, các anh đã được huấn luyện xây nhà cấp tốc trong đất liền. Một ngôi nhà kiên cố trung bình phải xây trong vài tháng, các anh được huấn luyện xây hoàn thiện trong hai tháng. Nhưng khi làm tại Len Dao, các anh phải làm nhanh hơn nữa, chỉ trong mười mấy ngày đã xây xong ngôi nhà tại đảo.

Sau khi xây xong nhà tại Len Dao, nhóm anh Toại tiếp tục di chuyển xây nhà tại đảo Đá Nam rồi gặp bão. Tàu của các anh bị xô dạt, chìm nổi trong bão 25 ngày mới quay lại được đất liền. Toàn bộ cán bộ, chiến sĩ trên tàu được Ban chỉ huy Vùng 4 Hải quân khen thưởng.

Từ 1988 đến nay, Trung Quốc chiếm giữ Gạc Ma. Việt Nam bảo vệ thành công Cô Lin và Len Dao.

Vài thông tin về cụm đảo Cô Lin và Len Dao:

Đảo đá Cô Lin nằm cách đảo Sinh Tồn 9 hải lý về phía Tây Nam, cách bãi đá Gạc Ma khoảng 1,9 hải lý về phía Tây Bắc và cách bãi đá Len Dao 6,8 hải lý về phía Tây – Tây Nam. Đảo Cô Lin có hình dạng tam giác hơi cong, mỗi cạnh dài 1 hải lý. Khi thủy triều lên đảo chìm ngập trong nước, khi thủy triều xuống đảo chỉ lộ ra vài viên đá. Ở đảo Cô Lin và khu vực đảo Trường Sa có nhiều loài chim sinh sống, đặc biệt là cò và chim di cư theo mùa. Xung quanh đảo có thềm san hô có nhiều loài cá quý như chim, thu, ngừ và nhiều loài hải sâm có giá trị dinh dưỡng cao. Hiện nay lực lượng hải quân đã xây dựng ở đây một nhà lâu bền và một nhà cao chân, cách nhau khoảng 100 mét. Với vị trí tiền tiêu, Cô Lin phối hợp với các đảo khác của quần đảo Trường Sa tạo thành thế trận liên hoàn, vững chắc; là lá chắn vòng ngoài bảo vệ biển, đảo; bảo vệ hướng phía Đông của các tỉnh Nam Trung Bộ, Nam Bộ.

Đảo Len Dao cách Cô Lin 6,4 hải lý về phía Đông. Cách đảo Sinh Tồn 6,5 hải lý về phía Đông Nam. Bề mặt Len Dao tương đối bằng phẳng, khi nước thủy triều xuống bãi san hô nổi lên 0,5 mét, khi triều lên nước ngập 1,8 mét. Bãi san hô trên đảo lấy tâm là nhà lâu bền cứ xoay một vòng là hết một năm. Vào tháng 3, tháng 4, gió mùa Đông Bắc bãi cát dịch chuyển về phía Tây Nam của đảo. Trích cuốn “Những điều cần biết về hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và Khu vực thềm lục địa phía Nam (DK1)” do Cục chính trị, Bộ Tư lệnh Hải quân xuất bản năm 2011.■

Nguồn: tuanVietnam.net



Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam^(*)

Cuốn sách *Một số chuyên đề Lịch sử Việt Nam* (tập 1) do Tiến sĩ Nguyễn Văn Hiệp chủ biên được Nhà xuất bản Đại học Quốc gia T.P Hồ Chí Minh xuất bản năm 2013. Sách dày 407 trang, gồm 10 chuyên đề nghiên cứu về Lịch sử Việt Nam. Các chuyên đề được thể hiện trong tập sách này phần lớn đã và đang được giảng dạy ở nhà trường cho sinh viên chuyên ngành Lịch sử và có thể làm tài liệu tham khảo cho các giáo viên bộ môn Lịch sử ở trường phổ thông. Cuốn sách nhằm thực hiện mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Bình Dương và các tỉnh vùng Đông Nam bộ. Cuốn sách thể hiện sự nỗ lực của tập thể giảng viên Khoa Lịch sử, trường Đại học Thủ Dầu Một trong công tác biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập.

Cấu trúc của cuốn sách bao gồm 10 chuyên đề, nghiên cứu những vấn đề sử học có tính thời sự trong giai đoạn hiện nay. Từ những vấn đề làng xã đến các vấn đề dân tộc, tôn giáo và vấn đề chủ quyền biển đảo ở Việt Nam được các tác giả nghiên cứu, kiến giải khách quan, khoa học và mang tính lịch sử. Ngoài ra, cuốn sách còn đề cập đến một số vấn đề về giai cấp công nhân, đặc điểm chiến, lịch sử giáo dục,....

Với chuyên đề *Một số vấn đề về làng xã Việt Nam*, cuốn sách đã trình bày các khái niệm về “làng”, “xã”, “làng xã”, “thôn” đến các vấn đề về lịch sử hình thành và phát triển, những đặc điểm riêng của làng xã ở Bắc bộ và Nam bộ. Dưới cách tiếp cận địa lý nhân văn, cùng với đó là cách nhìn về nền tảng xã hội, cuốn sách đã lý giải những đặc điểm khác nhau giữa làng xã ở Bắc bộ và Nam bộ trong lịch sử hình thành và phát triển làng xã Việt Nam.

Triều Nguyễn là triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Chuyên đề *Mấy vấn đề về lịch sử triều Nguyễn thời kỳ độc lập, tự chủ (1802 – 1884)* đã phục dựng lại bức tranh toàn cảnh của triều Nguyễn từ năm 1802-1884. Với sự kế thừa những nguồn tư liệu của các tác giả nghiên cứu trước, cùng với đó là những hướng tiếp cận mới trong sử học Việt Nam, các tác giả biên soạn đã cung cấp những vấn đề mới, cập nhật về Triều Nguyễn phục vụ cho việc giảng dạy và học tập tại trường Đại học Thủ Dầu Một.

Chuyên đề *Lịch sử giáo dục Việt Nam* cung cấp cho người đọc một bức tranh trọn vẹn nền giáo dục Việt Nam từ khi bị chế độ phong kiến Trung Quốc đô hộ cho đến giai đoạn hiện nay. Giáo dục luôn là quốc sách hàng đầu, góp phần phát triển kinh tế, xã hội trong bối cảnh Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế.



TS. HUỲNH THỊ LIÊM

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Chuyên đề *Mấy vấn đề về giai cấp công nhân Việt Nam* đã trình bày những vấn đề về giai cấp công nhân Việt Nam được hình thành và phát triển trong thời kỳ đấu tranh cách mạng chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Cuốn sách cho thấy giai cấp công nhân là đội tiên phong, liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân, trí thức,... đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đến thắng lợi hoàn toàn. Trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân là lực lượng nông cốt, động lực chủ yếu, luôn đi đầu

trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

Đối với chuyên đề *Đặc điểm chiến tranh cách mạng Việt Nam (1954-1975)*, cuốn sách đã trình bày cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã trải qua 30 năm, đó là cuộc chiến gian khổ, vô cùng ác liệt, có ý nghĩa lịch sử to lớn, để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho tất cả các bên tham chiến. Đó là Việt Nam có đường lối quân sự độc đáo, sáng tạo, tiến hành chiến tranh kẻ thù mạnh gấp nhiều lần mà vẫn bảo đảm thắng lợi hoàn toàn.

Từ ngàn xưa cho đến ngày nay, biển đảo là một phần của chủ quyền Tổ quốc Việt Nam. Chuyên đề *Biển đảo Việt Nam- Lịch sử và hiện tại* đã cung cấp cho người đọc hiểu rõ hơn về biển đảo đóng vai trò không nhỏ trong việc phát triển kinh tế- xã hội. Cũng từ biển, Việt Nam có cơ hội giao lưu, mở mang vươn ra hội nhập với thế giới. Bảo vệ chủ quyền biển đảo cũng là bảo vệ quê hương đất nước của toàn dân tộc.

Ngoài ra, cuốn sách còn biên soạn các vấn đề về tôn giáo, dân tộc, một số vấn đề về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và những vấn đề lịch sử, văn hóa tỉnh Bình Dương. Đối với vấn đề lịch sử tỉnh Bình Dương, từ góc nhìn của một vùng chiến tranh cách mạng, cuốn sách đã lý giải những vấn đề về việc Bình Dương trở thành vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tốc độ phát triển kinh tế nhanh. Với chính sách thu hút đầu tư của tỉnh Bình Dương trong tương lai không xa Bình Dương trở thành một thành phố văn minh, hiện đại của cả nước vào năm 2020.

Cuốn sách *Một số chuyên đề Lịch sử Việt Nam* (tập 1) rất bổ ích cho sinh viên, những người làm công tác giảng dạy lịch sử ở Bình Dương. Có thể nói, cuốn sách là sự kết tinh của nhiều hướng tiếp cận trong việc nghiên cứu sử học đã cung cấp cho người đọc những vấn đề sử học mới trong bối cảnh hiện nay. ■

(*) Nguyễn Văn Hiệp (cb), *Một số chuyên đề Lịch sử Việt Nam, Tập 1*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, 2013.